

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐỀ ÁN

**ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CƠ CHẾ TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP**

Hà Nội, 12/2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của việc xây dựng đề án
2. Cơ sở chính trị, pháp lý của việc xây dựng đề án
3. Quan điểm, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của đề án
 - 3.1 Quan điểm
 - 3.2 Mục tiêu của đề án
 - 3.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC, CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Khái niệm và phân loại

1. Hoạt động KH&CN
2. Tổ chức KH&CN
3. Phân loại tổ chức KH&CN
4. Tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập

II. Tính chất đặc thù của tổ chức KH&CN công lập

III. Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý các tổ chức KH&CN công lập

1. Kinh nghiệm của Nhật Bản
2. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ
3. Kinh nghiệm của Đài Loan
4. Kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức
5. Kinh nghiệm của Hàn Quốc
6. Kinh nghiệm của Cộng hòa Séc
7. Kinh nghiệm của Trung quốc
8. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

PHẦN II. THỰC TRẠNG CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Thực trạng về tổ chức, quản lý và thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập

1. Thực trạng hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập
 - 1.1 Thực trạng chung
 - 1.2 Thu nhập của viên chức, người lao động
 - 1.3 Tiềm lực của các tổ chức KH&CN công lập
2. Thực trạng triển khai sắp xếp và chuyển các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần
 - 3.1 Sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập
 - 3.2 Chuyển các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

3. Thực trạng triển khai một số cơ chế quản lý KH&CN
 - 3.1 Cơ chế quản lý các nguồn tài chính
 - 3.2 Phát triển nguồn nhân lực
 - 3.3 Phát triển thị trường KH&CN
 - 3.4 Đánh giá tổ chức KH&CN
4. Thực trạng việc thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN
 - 4.1 Khả năng tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN
 - 4.2 Cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN nhiều cấp quản lý
 - 4.3 Phân loại các tổ chức KH&CN công lập

II. Chính sách pháp luật liên quan đến tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

1. Tổng quan về hệ thống chính sách pháp luật
2. Chính sách về tổ chức bộ máy đối với tổ chức KH&CN công lập
 - 2.1 Sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập
 - 2.2 Chuyển đổi các tổ chức KH&CN thành công ty cổ phần
 - 2.3 Quản trị nội bộ của các tổ chức KH&CN công lập
3. Một số chính sách pháp luật về cơ chế quản lý KH&CN có tác động trực tiếp tới tổ chức KH&CN công lập
 - 3.1 Chính sách phát triển nhân lực KH&CN
 - 3.2 Phát triển thị trường KH&CN
 - 3.3 Đánh giá các tổ chức KH&CN
4. Chính sách pháp luật về tự chủ của tổ chức KH&CN công lập
 - 4.1 Tự chủ về tài chính, chính sách ưu đãi
 - 4.2. Tự chủ về tổ chức bộ máy
 - 4.3 Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, công tác cán bộ và hợp tác quốc tế.
 - 4.4 Tự chủ đối với tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý

III. Ưu điểm, hạn chế/bất cập của việc thực hiện chính sách hiện hành

1. Chính sách về tổ chức bộ máy
 - 1.1 Sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập
 - 1.2 Chuyển các tổ chức KH&CN thành công ty cổ phần
 - 1.3 Cơ chế quản trị nội bộ của tổ chức KH&CN công lập
2. Một số chính sách quản lý KH&CN có tác động trực tiếp tới tổ chức KH&CN
 - 2.1 Chính sách phát triển nhân lực KH&CN
 - 2.2 Phát triển thị trường KH&CN
 - 2.3 Đánh giá các tổ chức KH&CN
3. Chính sách về tự chủ đối với tổ chức KH&CN công lập.
 - 3.1 Tự chủ về tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP

- 3.2 Tự chủ về tổ chức bộ máy theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP
- 3.3 Tự chủ và các cơ chế đặc thù theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP
- 3.4 Tự chủ đối với tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý
- 4. Một số quy định pháp luật khác ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức KH&CN công lập.
 - 4.1 Quy định về đầu tư từ quỹ phát triển sự nghiệp
 - 4.2 Quy định về quản lý và sử dụng tài sản công
 - 4.3 Quy định về góp tài sản nghiên cứu, tài sản trí tuệ; tham gia góp vốn và điều hành các doanh nghiệp của viên chức
- 5. Nguyên nhân của kết quả /ưu điểm, hạn chế/bất cập.

PHẦN III. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý

- 1. Rà soát, sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập
- 2. Tăng cường quản trị nội bộ các tổ chức KH&CN công lập
 - 2.1 Xây dựng các quy định, quy chế phục vụ quản lý nội bộ
 - 2.2 Thành lập Hội đồng quản lý
- 3. Đổi mới cơ chế quản lý nguồn tài chính của tổ chức KH&CN công lập
 - 3.1 Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước
 - 3.2 Quản lý các nhóm nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập
 - 3.3 Quản lý phí và lệ phí
 - 3.4 Đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN
- 4. Thực hiện công tác đánh giá tổ chức KH&CN công lập
- 5. Phát triển thị trường KH&CN

II Đổi mới cơ chế tự chủ

- 1. Phân loại các tổ chức KH&CN theo mức độ tự chủ về tài chính
- 2. Tự chủ về tài chính
- 3. Về chính sách ưu đãi
- 4. Quy định về tự chủ bộ máy
- 5. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ và hợp tác quốc tế
- 6. Tự chủ về công tác cán bộ
- 7. Quy định về lộ trình tự chủ
- 8. Tự chủ của các tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý.

III. Tổ chức thực hiện

IV. Tác động của đề án đem lại

Phụ lục

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của việc xây dựng đề án

Phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiến pháp 2013 quy định: “Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” và “Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN; bảo đảm quyền nghiên cứu KH&CN; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ”.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Tiếp tục quán triệt, thực hiện nhất quán chủ trương KH&CN là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình. Có chiến lược phát triển KH&CN phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Đây là tư duy mới, quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng đối với vai trò của KH&CN trong tiến trình phát triển đất nước.

Trong thời gian qua, nhiều văn bản quan trọng về định hướng chiến lược và cơ chế, chính sách phát triển KH&CN đã được ban hành: Nghị quyết Số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 “Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI; Luật KH&CN số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013; Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2022 và nhiều chính sách cụ thể khác về xây dựng tiềm lực, đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập.

Nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và đặc biệt là sự cố gắng của đội ngũ cán Bộ Khoa học và Công nghệ, hoạt động KH&CN đã có bước chuyển biến, đạt được một số tiến bộ và kết quả nhất định, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. KH&CN đang từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực KH&CN của đất nước được tăng cường. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực hơn trong nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, con người Việt Nam. Hiệu

quả hoạt động KH&CN được nâng lên, tạo chuyển biến tích cực cho hoạt động đổi mới và khởi nghiệp sáng tạo...

Các tổ chức KH&CN công lập đã hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, quản trị sản xuất, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị để tạo ra sản phẩm, hàng hóa thương hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao trên thị trường. Những kết quả nghiên cứu, ứng dụng KH&CN đã được ứng dụng nhanh chóng vào thực tiễn hoạt động của các ngành, lĩnh vực giúp duy trì đà tăng trưởng, tạo cơ hội phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Số lượng bài báo ISI của Việt Nam tăng đều hàng năm. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên như Toán học, Vật lý, Hóa học tiếp tục giữ thứ hạng cao trong khu vực ASEAN. Tốc độ tăng trưởng bình quân công bố quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 là 25,68%/năm.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được về công tác quản lý, ứng dụng thì nguồn nhân lực KH&CN còn thiếu về số lượng cán bộ nghiên cứu KH&CN chưa đạt tỷ lệ 10-12 cán bộ khoa học trên 1 vạn dân; Nguồn nhân lực KH&CN tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng kinh tế khó khăn, vùng dân tộc ít người và miền núi còn rất thấp, có nơi không có. Tỷ lệ nhân lực KH&CN có trình độ, kỹ năng chuyên môn cao, còn thấp so với cơ cấu. Tỷ lệ nhân lực KH&CN trong các doanh nghiệp còn thấp, có doanh nghiệp chưa có nhân lực. Việc quy hoạch đội ngũ viên chức KH&CN chưa gắn liền với đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, chuyên gia đầu ngành, chuyên môn hoá ở các lĩnh vực. Nhận thức của các cấp, ngành và địa phương về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn chưa đầy đủ, toàn diện; Hành lang pháp lý và cơ chế chính sách còn thiếu đồng bộ.

Hơn nữa, các chính sách cụ thể phục vụ cho phát triển KH&CN chưa thực sự đồng bộ để phục vụ có hiệu quả nhu cầu phát triển của thực tế sản xuất kinh doanh. Quá trình đổi mới cơ chế, chính sách phát triển KH&CN, về mặt chủ trương, đường lối thông thoáng, định hướng rõ ràng, nhưng về mặt thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Cơ chế đầu tư và chính sách cho KH&CN chưa đáp ứng kịp đòi hỏi của thực tế hoạt động KH&CN. Thị trường KH&CN còn chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc. Thể chế, chính sách phát triển thị trường KH&CN còn bất cập, thiếu đồng bộ làm cho việc hợp tác giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học... gặp nhiều khó khăn, thậm chí ách tắc.

Chính sách về tự chủ đối với tổ chức KH&CN công lập chưa đáp ứng được đặc điểm đặc thù trong hoạt động KH&CN, chưa đồng bộ với các quy định pháp luật trong lĩnh vực tài chính, tài sản dẫn đến còn nhiều vướng mắc khi triển khai. Các tổ chức KH&CN công lập chưa thể chủ động phối hợp, liên

doanh, liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức ngoài công lập trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thực hiện các dịch vụ KH&CN.

Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 “khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam; tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực KH&CN đạt trình độ quốc tế.”

Để đạt được mục tiêu phát triển KH&CN nước ta đến năm 2030, phải đổi mới mạnh mẽ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, tạo bước chuyển biến căn bản trong hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với đặc thù của hoạt động KH&CN, với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Từ các lý do nêu trên, việc nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập cho phù hợp cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nhân lực tại các tổ chức KH&CN công lập khi thực hiện tự chủ là rất cần thiết.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý

Đề án được xây dựng dựa trên căn cứ chính trị, pháp lý sau:

- Hiến pháp năm 2013;
- Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng;
- Nghị quyết 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của Đảng;
- Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030
- Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã yêu cầu Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng đề án “Đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập”.

3. Quan điểm, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của đề án

3.1 Quan điểm

a) Quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN (KH&CN) công lập theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; thống nhất trong nhận thức, tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập, năng lực cạnh tranh của tổ chức dịch vụ KH&CN công lập trên nền tảng năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế; sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ doanh nghiệp, xã hội dành cho KH&CN.

c) Hoàn thiện thể chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, trao quyền chủ động hơn cho tổ chức KH&CN công lập gắn với cơ chế kiểm tra, thanh tra, cải cách thủ tục hành chính; bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động KH&CN; từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

d) Thực hiện sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập có trọng tâm, trọng điểm, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu. Cổ phần hóa các tổ chức KH&CN công lập bảo đảm thực chất, hiệu quả, khả thi, công khai, minh bạch, đúng pháp luật, không tạo ra các khoảng trống về thực hiện các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu; đánh giá, xác định đầy đủ nguồn lực vốn, đất đai, thương hiệu.

đ) Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ trên cơ sở kế thừa, phát huy những chính sách đã triển khai có hiệu quả, giải quyết được những vướng mắc của tổ chức KH&CN công lập và tiếp thu những kinh nghiệm, những bài học thành công của các nước phát triển để vận dụng vào thực tiễn một cách phù hợp.

3.2 Mục tiêu của đề án

a) Mục tiêu chung

Đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập bảo đảm cho các tổ chức KH&CN có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; có năng lực nghiên cứu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, có năng lực để ứng phó với thách thức của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ KH&CN; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong lĩnh vực KH&CN có chất lượng ngày

càng cao; cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong tổ chức KH&CN công lập.

b) Mục tiêu cụ thể

- Sắp xếp lại các tổ chức KH&CN công lập đảm bảo yêu cầu thu gọn đầu mối theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ-TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập.

- Hoàn thiện một số cơ chế quản lý KH&CN có tác động trực tiếp tới hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập như: cơ chế quản lý các nguồn tài chính của tổ chức KH&CN công lập; cơ chế đánh giá các tổ chức KH&CN công lập, đánh giá các chương trình KH&CN; cơ chế thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN; chính sách trọng dụng, tôn vinh nhân tài trong hoạt động KH&CN.

- Hoàn thiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập đáp ứng với các đặc thù hoạt động của tổ chức KH&CN công lập: Tự chủ về tài chính, thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, quản lý nhân sự và hợp tác quốc tế; cơ chế ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập. Thực hiện cải cách hành chính, phân công, phân cấp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước đối với các tổ chức KH&CN công lập.

3.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng: Các tổ chức KH&CN công lập.

Phạm vi: Đề án đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu tập trung vào các giải pháp chủ yếu: (1) Đổi mới tổ chức thông qua xếp sắp các tổ chức KH&CN công lập và tăng cường công tác quản trị nội bộ tổ chức KH&CN công lập; (2) Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN tập trung vào một số nội dung tác động trực tiếp vào hoạt động của tổ chức KH&CN (3) Đổi mới cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC, CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Khái niệm và phân loại

1. Hoạt động KH&CN

Hoạt động KH&CN được định nghĩa là các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức khoa học và kỹ thuật trong mọi lĩnh vực của KH&CN, là các khoa học tự nhiên và công nghệ, các khoa học y học và nông nghiệp, cũng như các khoa học xã hội và nhân văn.

Định nghĩa này được đặc trưng bởi hai khía cạnh cơ bản: Khía cạnh thứ nhất liên quan tới bản chất của các hoạt động KH&CN; chúng tập trung và gắn chặt với sản xuất, phân bố và sử dụng các kiến thức khoa học và kỹ thuật. Chính trong phạm vi hoạt động KH&CN mà các kiến thức khoa học và kỹ thuật được tạo ra, truyền bá, thu thập, sửa đổi, cải biến, làm cho phù hợp với nhu cầu và được sử dụng. Khía cạnh thứ hai liên quan tới các lĩnh vực được các hoạt động này bao quát.

Hoạt động KH&CN theo nghĩa này bao gồm:

- *Hoạt động nghiên cứu khoa học*, bao gồm nghiên cứu (nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng) và triển khai;
- *Hoạt động chuyển giao công nghệ*;
- *Hoạt động phát triển công nghệ*;
- *Hoạt động dịch vụ KH&CN*.

1.1 Nghiên cứu khoa học

Theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai.

Nghiên cứu cơ bản được phân thành nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản định hướng. Nghiên cứu cơ bản định hướng lại được phân thành nghiên cứu chuyên đề và nghiên cứu nền tảng.

Triển khai được phân thành triển khai trong phòng thí nghiệm và triển khai bán đại trà, bao gồm các bước sau: (1) Tạo vật mẫu, tức prototype; (2) Làm pilot để tạo công nghệ; (3) Sản xuất thử loạt 0, thường gọi là Série 0. Theo Vũ Cao Đàm các hoạt động nghiên cứu có thể sơ đồ hóa ở hình 1.

a) Nghiên cứu cơ bản

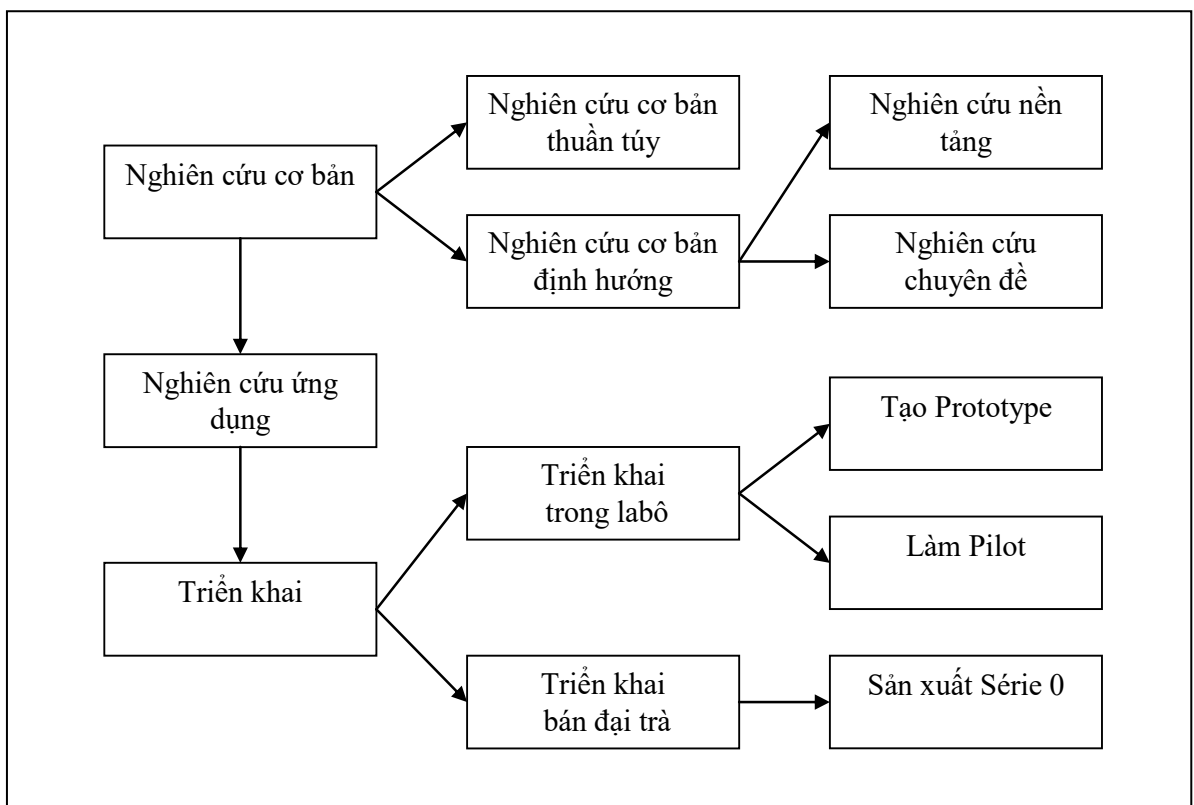
Nghiên cứu cơ bản (fundamental research) là những nghiên cứu phân tích các thuộc tính, cấu trúc, hiện tượng các sự vật nhằm phát triển bản chất và quy luật của các sự vật hoặc hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, con người.

Nghiên cứu cơ bản có thể thực hiện trên cơ sở những nghiên cứu thuần túy lý thuyết. Trong trường hợp này, người nghiên cứu dựa trên những tiên đề hoặc hệ tiên đề, xây dựng một hệ thống lý thuyết tổng quát về một sự vật hoặc hiện tượng.

Nghiên cứu cơ bản cũng có thể thực hiện trên cơ sở những quan sát hoặc thí nghiệm, đo đạc những biểu hiện, ảnh hưởng và tác động của một quy luật chưa biết nào đó để xây dựng nên những lý thuyết về sự vật.

Nghiên cứu cơ bản được phân thành hai loại: nghiên cứu cơ bản thuần túy (nghiên cứu cơ bản tự do) và nghiên cứu cơ bản định hướng

Hình 1. Sơ đồ các hoạt động nghiên cứu



- Nghiên cứu cơ bản thuần túy

Nghiên cứu cơ bản thuần túy còn gọi là nghiên cứu cơ bản tự do hay nghiên cứu cơ bản không định hướng, là những nghiên cứu chỉ mới nhằm mục đích duy nhất là tìm ra bản chất và quy luật của các hiện tượng tự nhiên và xã hội để nâng cao nhận thức, chưa có hoặc chưa bàn đến ý nghĩa ứng dụng.

Nghiên cứu cơ bản thuần túy nhìn chung mang tính cá nhân. Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu là người có thể quyết định việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu một cách độc lập, với tính tự chủ rất cao.

- Nghiên cứu cơ bản định hướng

Nghiên cứu cơ bản định hướng hay đôi khi còn gọi là nghiên cứu thăm dò,

là những nghiên cứu cơ bản đã dự kiến trước mục đích ứng dụng. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, điều kiện thiên nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội, ... đều được xem là nghiên cứu cơ bản định hướng, bởi vì nó nhằm khám phá các quy luật (định tính và định lượng) tự nhiên, xã hội, con người.

Nghiên cứu cơ bản định hướng được chia thành nghiên cứu nền tảng và nghiên cứu chuyên đề.

+ Nghiên cứu nền tảng (background research) là những nghiên cứu dựa trên quan sát, đo đạc để thu thập số liệu và dữ liệu nhằm mục đích tìm hiểu và khám phá quy luật tự nhiên.

Nghiên cứu nền tảng nhằm mục đích điều tra cơ bản tài nguyên và các điều kiện thiên nhiên như điều tra địa chất, nghiên cứu đại dương, khí quyển, khí tượng; điều tra cơ bản về kinh tế, xã hội.

+ Nghiên cứu chuyên đề (thematic research) là nghiên cứu có hệ thống về một hiện tượng đặc biệt của tự nhiên. Nghiên cứu chuyên đề không chỉ dẫn đến những cơ sở lý thuyết quan trọng, mà còn có thể dẫn đến những ứng dụng có ý nghĩa to lớn trong hoạt động kinh tế và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

b) Nghiên cứu ứng dụng

Nghiên cứu ứng dụng (applied research) là sự vận dụng các quy luật từ trong nghiên cứu cơ bản (thường là nghiên cứu cơ bản định hướng), tức là dựa trên cơ sở các kết quả, sản phẩm của nghiên cứu cơ bản, để đưa ra những mô tả, giải thích, dự báo hoặc những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống.

Giải pháp được hiểu theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này: có thể là các giải pháp về công nghệ, vật liệu, về tổ chức và quản lý.

Sản phẩm của nghiên cứu ứng dụng có thể là một giải pháp mới về tổ chức, quản lý xã hội hoặc công nghệ, vật liệu, sản phẩm, ... Giải pháp hữu ích, sáng chế cũng là sản phẩm của nghiên cứu ứng dụng.

Mặc dù có tên gọi là nghiên cứu ứng dụng nhưng kết quả của nghiên cứu này chưa ứng dụng ngay được. Để có thể đưa kết quả của nghiên cứu ứng dụng vào sử dụng trong thực tế thì còn phải tiến hành một loại hình nghiên cứu khác, đó là triển khai.

c) Triển khai

Hoạt động triển khai (development) còn được gọi là triển khai thực nghiệm (experimental development) hoặc triển khai thực nghiệm kỹ thuật. Đặc trưng của triển khai là sự vận dụng các quy luật (kết quả của nghiên cứu cơ bản) và các nguyên lý (kết quả của nghiên cứu ứng dụng) để đưa ra các hình mẫu với những tham số đủ mang tính khả thi về kỹ thuật.

Hoạt động triển khai bao gồm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tạo vật mẫu (Prototype), là loại hình triển khai nhằm khẳng định kết quả sao cho ra được một sản phẩm mẫu, chưa quan tâm đến quy trình sản xuất và quy mô áp dụng. Trong những nghiên cứu về công nghệ, loại hình này được thực hiện trong các phòng thí nghiệm, các labô công nghệ.

Giai đoạn 2: Tạo quy trình sản xuất (Pilot), là loại hình triển khai nhằm xây dựng quy trình sản xuất sản ra vật mẫu, hoạt động này được tiến hành trong các xưởng thực nghiệm (pilot workshop) thuộc viên hoặc xí nghiệp sản xuất, nhà kính (trong nghiên cứu nông nghiệp).

Giai đoạn 3: Sản xuất thử (còn gọi là sản xuất Loạt 0). Đây là giai đoạn thử nghiệm cuối cùng, nhằm khẳng định khả năng thực thi quy trình chế tạo và áp dụng trong sản xuất.

Theo Vũ Cao Đàm¹, khái niệm triển khai được áp dụng trong cả nghiên cứu khoa học kỹ thuật và xã hội: trong các nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hoạt động triển khai được áp dụng khi chế tạo một công nghệ mới hay sản phẩm mới; trong nghiên cứu khoa học xã hội, hoạt động triển khai áp dụng khi thử nghiệm một phương pháp giảng dạy mới ở các lớp thí điểm; chỉ đạo thí điểm một mô hình quản lý mới tại một cơ sở được lựa chọn.

Sự phân chia loại hình nghiên cứu như trên được áp dụng phổ biến trên thế giới. Phân chia là để nhận thức rõ bản chất của nghiên cứu khoa học, để có cơ sở lập kế hoạch nghiên cứu, cụ thể hóa các cam kết trong hợp đồng nghiên cứu giữa các đối tác. Tuy nhiên, trên thực tế, trong một đề tài nghiên cứu, hoặc tồn tại hai trong ba loại hình nghiên cứu.

1.2 Hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Công nghệ được chuyển giao bao gồm: bí quyết kỹ thuật; kiến thức kỹ thuật về công nghệ (được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ), quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

1.3 Hoạt động phát triển công nghệ

Phát triển công nghệ trong sản xuất (Technology development) là sự mở mang công nghệ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu:

¹ Vũ Cao Đàm (2009), *Tuyển tập các công trình đã công bố*, Tập I: Lý luận và phương pháp luận khoa học, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.95.

- Mở mang công nghệ theo chiều sâu là sự nâng cấp công nghệ (Upgrading) từ trình độ thấp lên một trình độ cao hơn. Đây là quá trình nghiên cứu để nâng cấp công nghệ cũ lên một công nghệ mới với trình độ, năng lực và ra được sản phẩm mới có chất lượng cao hơn trước.

Nội dung này thuộc phạm trù của chính sách đổi mới công nghệ “Innovation”. Đó là sự đổi mới công nghệ dựa trên kết quả NC&PT các công nghệ của bản thân doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng chuyển giao công nghệ để nhận một công nghệ có trình độ cao hơn từ các doanh nghiệp khác (chuyển giao ngang), hoặc nhận một công nghệ mới từ kết quả pilot của các tổ chức KH&CN (chuyển giao dọc), hoặc ký hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài (bao gồm cả chuyển giao dọc và chuyển giao ngang).

- Mở mang công nghệ theo chiều rộng chính là sự nhân rộng từ một dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp thành hai, ba hoặc nhiều dây chuyền công nghệ có cùng chức năng và cùng trình độ như dây chuyền công nghệ ban đầu. Thực chất đây là quá trình nhân rộng công nghệ về mặt số lượng, không có biến đổi về mặt trình độ, năng lực công nghệ và chất lượng sản phẩm.

1.4 Hoạt động dịch vụ KH&CN

“Dịch vụ KH&CN có thể được định nghĩa bao gồm tập hợp tất cả các hoạt động liên quan đến nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm và góp phần vào việc truyền bá và áp dụng các kiến thức KH&CN”.

Có thể phân chia các hoạt động dịch vụ KH&CN thành hai nhóm sau:

a) Những dịch vụ phục vụ nghiên cứu khoa học

Quá trình nghiên cứu khoa học bao gồm ba công đoạn chủ yếu: thu thập, chế biến và đóng gói thông tin (package). Tất cả các dịch vụ thuộc loại này nhằm bảo đảm cho cả ba công đoạn nói trên được thực hiện có kết quả, có các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thông dụng, như trong các lĩnh vực hoạt động khác, gồm có các dịch vụ chung về cơ sở hạ tầng như năng lượng, giao thông, liên lạc,...

- Dịch vụ chế tạo cơ khí ở trình độ công nghệ cao, nhằm thực thi các công nghệ mẫu, sản phẩm mẫu. Đây là loại dịch vụ đặc biệt, thiếu nó không thể tạo ra những công nghệ tiên phong cho nền công nghệ dựa trên thành tựu mới nhất về khoa học.

- Dịch vụ thông tin, là loại dịch vụ mang tính thuyết phục quyết định cho sự tồn vong của khoa học. Bởi vì, khoa học là một hoạt động chế biến thông tin; nguyên liệu đầu vào của khoa học là thông tin, sản phẩm đầu ra cũng mang đặc trưng thông tin, cho dù đó là một báo cáo khoa học, một giống cây hoặc con mới, một sản phẩm mẫu hoặc một công nghệ mẫu. Dịch vụ thông tin có hàng loạt nội dung về thu thập thông tin, lưu trữ thông tin và chuyển tin đến

người dùng tin. Nó không đơn giản chỉ là việc xuất bản một số ấn phẩm với những nội dung hạn hẹp.

b) Những dịch vụ ứng dụng các thành tựu KH&CN phục vụ hoạt động kinh tế và xã hội

Loại hình này khá đa dạng, chưa có sự phân loại chi tiết nào, nhưng có thể tạm thời hình dung gồm các loại hoạt động sau:

- Xử lý những thông tin nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra trong sản xuất, trong hoạt động thị trường, trong hoạt động chính trị và xã hội. Các hoạt động tư vấn khác nhau, xây dựng các dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ, nghiên cứu thị trường, chuẩn bị quyết định cho các cấp lãnh đạo,... đều có thể xếp vào loại này.

- Cầu nối của quá trình chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, các công nghệ mới từ khu vực nghiên cứu khoa học sang khu vực sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động xã hội khác; từ khu vực có trình độ KH&CN cao hơn sang khu vực có trình độ KH&CN phát triển thấp hơn. Loại dịch vụ này có những mức độ rất khác nhau, từ những hoạt động đơn giản như chào hàng, quảng cáo, hướng dẫn thị trường,... đến những hoạt động đòi hỏi một trình độ tổ chức và kỹ thuật phức tạp hơn như hướng dẫn vận hành công nghệ mới, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn hóa,...

- Các hoạt động phụ trợ khác nhau trong sản xuất hoặc các hoạt động xã hội, đòi hỏi một trình độ KH&CN cao, bao gồm những hoạt động duy tu, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị, kiểm định dụng cụ đo lường, ... mà xét trên bản chất, cũng có thể xếp vào loại hình các dịch vụ KH&CN.

2. Tổ chức KH&CN

Theo UNESCO, tổ chức KH&CN là một hệ thống tổ chức bao gồm các viện, các trung tâm có chức năng thực hiện những nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học; triển khai thực nghiệm, nhằm mục đích đưa ra những kết luận khoa học trên các mức độ khác nhau: có thể là những kết luận thuần túy lý thuyết, song cũng có thể là những kết luận thực nghiệm, hoặc những khuôn mẫu của một giải pháp tổ chức, quản lý, hoặc những giải pháp kỹ thuật, công nghệ.

Theo Luật KH&CN được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013. Khái niệm cơ bản về tổ chức KH&CN được định nghĩa như sau:

Tổ chức KH&CN là tổ chức tham gia vào các hoạt động KH&CN, có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức KH&CN có các hình thức sau:

Thứ nhất, tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

Thứ hai, cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học;

Thứ ba, tổ chức dịch vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Phân loại tổ chức KH&CN

3.1 Theo Luật KH&CN

Theo Luật KH&CN được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013, tổ chức KH&CN được phân loại như sau:

a) Theo thẩm quyền thành lập, tổ chức KH&CN, tổ chức KH&CN được phân loại thành:

- Tổ chức KH&CN thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Tổ chức KH&CN thuộc Chính phủ;
- Tổ chức KH&CN thuộc Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổ chức KH&CN thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổ chức KH&CN thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tổ chức KH&CN của địa phương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập theo thẩm quyền;
- Tổ chức KH&CN do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức KH&CN trong doanh nghiệp và các tổ chức khác.

b) Theo chức năng, tổ chức KH&CN gồm tổ chức nghiên cứu cơ bản, tổ chức nghiên cứu ứng dụng, tổ chức dịch vụ KH&CN;

c) Theo hình thức sở hữu, tổ chức KH&CN gồm tổ chức KH&CN công lập, tổ chức KH&CN ngoài công lập, tổ chức KH&CN có vốn nước ngoài.

3.2 Theo mức độ tự chủ

Theo mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên, tổ chức KH&CN được phân loại thành:

- Tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư;
- Tổ chức KH&CN tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên;
- Tổ chức KH&CN tự đảm bảo một phần chi thường xuyên;

- Tổ chức KH&CN do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

4. Tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập

4.1. Khái niệm quyền tự chủ

Trong Từ điển tiếng Việt do Viện Ngôn ngữ tái bản năm 2010 có định nghĩa “tự chủ là tự điều hành, quản lý mọi công việc của mình, không bị ai chi phối”.

“Tự chủ, tự chịu trách nhiệm” hay cách gọi khác là “tự trị”, trong tiếng Hy Lạp là “Autonomos”

Theo từ điển Oxford, “Autonomos” có nghĩa là có quyền tự do quản lý chính mình hoặc kiểm soát công việc của chính mình. Tức là: có quyền tự do hành động độc lập, tự do hoạt động dựa trên những luật lệ, những nguyên tắc của chính mình mà không bị phụ thuộc bởi bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào.

Theo từ điển Bách khoa toàn thư của Anh, “tự trị” là trạng thái tự quản, là tự do tự định hướng và đặc biệt là không phụ thuộc về mặt đạo đức.

Khái niệm “tự trị” được dùng phổ biến trong những lĩnh vực: Chính trị, luật pháp, KH&CN (KH&CN),... Trong luật pháp, người ta hiểu “tự trị” theo nghĩa như là một “quyền riêng tư” (Privacy), trong chính trị, khái niệm “tự trị” được dùng khá phổ biến để chỉ những “khu tự trị” tức là những khu vực được quyền kiểm soát, quản lý theo luật lệ của chính nó chứ không phụ thuộc vào luật của nước sở hữu khu tự trị đó.

4.2. Phân nhóm quyền tự chủ

Quyền tự chủ của chủ thể của hoạt động KH&CN có thể được phân thành các nhóm sau:

Thứ nhất, tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, là quyền tự chủ quan trọng nhất đối với tổ chức, cá nhân trong hoạt động KH&CN, thể hiện đặc trưng sáng tạo trong hoạt động KH&CN, đó là quyền tự chủ trong việc xác định hướng nghiên cứu, tự chủ trong việc lựa chọn các đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu mà không bị phụ thuộc vào một tổ chức hay cá nhân nào khác. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN có quyền tự chủ trong việc lựa chọn đối tác để thực hiện các hoạt động nghiên cứu triển khai, thực hiện dịch vụ KH&CN hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, tự chủ về tài chính, là quyền tự chủ trong việc sử dụng nguồn tài chính (của tổ chức hoặc các nguồn tài trợ từ bên ngoài) để chi lương, chi hoạt động bộ máy và chi thực hiện hoạt động nghiên cứu triển khai, hoạt động dịch vụ KH&CN hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, tự chủ về quản lý tổ chức là quyền tự chủ trong việc thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị trong tổ chức KH&CN.

Thứ tư, tự chủ về quản lý nhân sự là quyền tự chủ trong việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm đối với nhân lực KH&CN, tự chủ trong việc thực hiện chính sách đãi ngộ, chính sách khuyến khích đối với nhân lực KH&CN.

Thứ năm, tự chủ về hợp tác quốc tế là quyền tự chủ trong việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, thực hiện dịch vụ KH&CN, quyền tự chủ trong việc cử nhân lực KH&CN ra nước ngoài, thuê chuyên gia nước ngoài thực hiện hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn KH&CN và đảm nhiệm chức vụ quản lý trong các tổ chức KH&CN.

4.3. Môi quan hệ của cơ chế tự chủ đối với hệ thống KH&CN

Cơ chế tự chủ có mối quan hệ mật thiết và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến vai trò của từng thành phần trong hệ thống KH&CN. Nếu cơ chế tự chủ phù hợp với đặc điểm của thành phần nào thì nó sẽ tạo điều kiện để thành phần đó phát huy vai trò tích cực của mình đối với hệ thống KH&CN, nếu cơ chế tự chủ không phù hợp với thành phần nào thì nó sẽ kìm chế vai trò của thành phần đó đối với hệ thống KH&CN.

a) Đối với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN

Cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN là cơ quan ban hành ra các chính sách để thực hiện công tác quản lý nhà nước về KH&CN, trong đó bao gồm cả các cơ chế tự chủ.

Cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN liên quan tới các quy định pháp luật chung về đơn vị sự nghiệp công lập, quy định về sử dụng, quản lý tài sản công và các quy định đối với quản lý, sử dụng viên chức. Đồng thời, những đặc thù trong hoạt động của tổ chức KH&CN công lập được thể hiện qua các quy định về pháp luật chuyên ngành về KH&CN.

Chính vì vậy, để cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN được triển khai một cách thông suốt, khi xây dựng các văn bản pháp luật chung phải có các nội dung riêng đáp ứng đặc thù của các tổ chức KH&CN. Hoặc có một cách làm khác mà nhiều nước trong khu vực như Trung quốc, Đài Loan, Hàn quốc đã làm là: cho phép khi xây dựng pháp luật về chuyên ngành KH&CN có thể đưa ra các quy định liên quan đến quy định pháp luật chung cho phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập và chỉ rõ: các nội dung này không đúng với quy định đã ban hành tại các văn bản khác nhưng được phép áp dụng trong lĩnh vực KH&CN.

b) Đối với các chủ thể thực hiện hoạt động KH&CN

Cơ chế tự chủ có mối quan hệ và tác động rất lớn đối với hoạt động và hiệu quả của các chủ thể hoạt động KH&CN. Hoạt động của các tổ chức KH&CN rất đa dạng, mang tính sáng tạo cao nên không thể đưa ra một mô hình quản lý chung cho tất cả các tổ chức KH&CN.

Cơ chế tự chủ phù hợp có thể giúp cho tổ chức KH&CN tự chủ trong mọi hoạt động của mình, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức KH&CN phát triển và tối đa hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Nếu cơ chế tự chủ không phù hợp với quy luật phát triển, và không phù hợp với đặc điểm của tổ chức KH&CN thì nó sẽ kìm hãm và là một trong những nguyên nhân cản trở các hoạt động của tổ chức KH&CN.

Với việc triển khai cơ chế tự chủ, cơ quan quản lý giảm tối đa các hoạt động chỉ đạo, quản lý trực tiếp tổ chức KH&CN; nhà nước chỉ ban hành quy định khung, chuyên hoạt động tiền kiểm thành hậu kiểm. Với đặc điểm quản lý như vậy, một mặt tổ chức KH&CN phải xây dựng đầy đủ các quy định để quản lý hoạt động trong nội bộ tổ chức, đồng thời cần có các thiết chế để tự kiểm soát hoạt động của tổ chức mình tương tự như các Hội đồng quản lý, Ban giám sát trong các tổ chức nghiên cứu KH&CN ở các nước EU.

Mặc dù được phép chủ động xây dựng các quy chế, quy định để thực hiện trong nội bộ tổ chức của mình, nhưng các tổ chức KH&CN cần có các quy định phù hợp với đặc điểm hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học, tạo không gian, môi trường để các nhà khoa học phát triển các hoạt động sáng tạo của mình và triển khai một cách thuận lợi sự phối hợp trong nghiên cứu giữa các nhà khoa học trong các tổ chức KH&CN khác nhau.

II. Tính chất đặc thù của tổ chức KH&CN công lập

Tổ chức KH&CN công lập là đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, có đặc thù không những về chức năng hoạt động KH&CN, mà còn có những đặc thù về đầu tư, về đối tượng đặt hàng và sử dụng kết quả hoạt động KH&CN, về mô hình tổ chức, về nhân lực, cụ thể là:

Thứ nhất: hoạt động KH&CN có tính quy luật đặc thù. là một loại lao động trí óc mang tính **sáng tạo**. Cũng chính vì mang tính sáng tạo, tìm kiếm cái chưa biết, có thể đạt được hoặc không đạt được mục đích nghiên cứu đề ra ban đầu nên hoạt động KH&CN có tính **rủi ro**. Vì vậy, không thể định trước kết quả của hoạt động KH&CN, cũng như khó mà định rõ được đầu tư bao nhiêu là đủ để có thể dẫn đến kết quả mong muốn. Mặt khác, kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ có **tính trễ** do chưa thể có ngay sau khi đầu tư cho hướng nghiên cứu mà phải chờ một thời gian nhất định mới được ứng dụng có hiệu quả trong đời sống, sản xuất.

Thứ hai: Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước đòi hỏi phải có lực lượng cán bộ có trình độ cao, không đem lại nhiều lợi nhuận; các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, các tổ chức KH&CN có chức năng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ bên cạnh việc đòi hỏi lực lượng cán bộ nghiên cứu được đào tạo bài bản, còn cần có năng lực công nghệ mang tính dẫn

dắt, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến Bộ Khoa học và Công nghệ có tính thử nghiệm để đưa ra mô hình sản xuất tại các địa phương cũng như các dịch vụ phục vụ hoạt động quản lý nhà nước đều đòi hỏi đầu tư về hạ tầng nghiên cứu phát triển rất lớn và không đem lại nhiều lợi nhuận thì chỉ có Nhà nước đầu tư và các đơn vị tư nhân không quan tâm thực hiện.

Thứ ba: Mô hình tổ chức hoạt động KH&CN linh hoạt, mở và động, cơ chế hoạt động vừa độc lập, vừa có sự phối hợp, liên kết giữa các nhóm nghiên cứu. Đặc trưng về tổ chức bộ máy của tổ chức KH&CN công lập khác với mô hình tổ chức hành chính của các đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực khác. Với đặc trưng này, số người làm việc trong các tổ chức KH&CN công lập, nhất là các tổ chức nghiên cứu thường không ổn định mà phụ thuộc vào số lượng đề án, nhiệm vụ được giao. Do vậy cần có các quy định riêng về giao số người làm việc cũng như quy định riêng về số lượng cán bộ cơ hữu để thành lập phòng.

Thứ tư: Thị trường KH&CN phụ thuộc chính vào sự phát triển của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực. Mặc dù trong thời gian qua chúng ta đã hình thành được bộ máy quản lý nhà nước về thị trường KH&CN từ trung ương đến địa phương cùng với việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Tuy nhiên, nhìn chung thị trường KH&CN ở nước ta vẫn còn đang ở dạng sơ khai, mới bước đầu hình thành và từng bước phát triển. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN công lập.

Thứ năm: Hoạt động KH&CN được thực hiện trên cơ sở **kế thừa** những sáng tạo của người đi trước và những tri thức sáng tạo ra cũng sẽ được người đi sau kế thừa, đồng thời trên cơ sở trải qua một thời gian dài **tích lũy** lượng lớn thông tin có liên quan đến phương pháp nghiên cứu và hướng tư duy. Do vậy, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực KH&CN không đơn thuần chỉ cần được đào tạo từ các cơ sở giáo dục đại học, có bằng cấp mà còn cần được đào tạo, bồi dưỡng thông qua các hoạt động nghiên cứu. Ngoài ra, nhân lực chủ chốt trong các tổ chức KH&CN công lập chính là các nhà khoa học cần một môi trường làm việc thuận lợi để sáng tạo ra tri thức, vì vậy, không thể áp dụng quản lý nhân sự một cách hành chính mệnh lệnh, dập khuôn máy móc trong các tổ chức KH&CN công lập.

III. Kinh nghiệm quốc tế

1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Tại Nhật Bản, tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo Luật về các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia là các cơ quan thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển trực thuộc các Bộ. Tính đến tháng 3/2019, tổng số tổ chức KH&CN trực thuộc các Bộ là

27 tổ chức. Cùng với hệ thống các trường đại học, các tổ chức KH&CN công lập có vị trí quan trọng trong hệ thống đổi mới quốc gia, là các cơ quan trực tiếp tạo ra kết quả nghiên cứu và phát triển, hợp tác với khu vực công nghiệp nhằm đưa ra các sản phẩm, dịch vụ đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đảm bảo các lợi ích công cộng xã hội.

Các Viện nghiên cứu trực thuộc các Bộ ngành đã được chuyển đổi mô hình hoạt động theo cơ chế độc lập tự chủ theo Luật về quy tắc chung cho các tổ chức hành chính độc lập từ năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2014, có hiệu lực từ năm 2015). Sau đó các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ được tổ chức lại, sáp nhập nên có sự thay đổi từ 31 Viện nghiên cứu năm 2015 trở thành 27 Viện từ tháng 4/2016 (có danh sách kèm theo). Từ đó đến nay, 27 tổ chức trực thuộc các Bộ được phân loại là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia, trong số đó 03 Viện được chỉ định là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia đặc biệt là Viện Khoa học Vật liệu quốc gia - NIMS, Viện Hóa học và Vật lý - RIKEN và Viện Khoa học Công nghiệp Tiên tiến quốc gia-AIST. Sứ mệnh chung của các Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia là thực hiện các chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển, đóng góp vào phát triển kinh tế và đảm bảo lợi ích công cộng của xã hội tùy theo ngành nghề hoạt động của từng tổ chức (mỗi tổ chức có Luật quy định chức năng, sứ mệnh hoạt động riêng). Đối với 03 tổ chức được chỉ định là Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia đặc biệt có sứ mệnh rất quan trọng, đóng vai trò là tổ chức cốt lõi trong việc thúc đẩy sản xuất, phổ biến và sử dụng các thành tựu R&D ở đẳng cấp thế giới và dẫn đầu đổi mới R&D tại Nhật Bản.

1.1 Mô hình hoạt động

Theo Luật chung về tổ chức hành chính độc lập, 27 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia hoạt động theo cơ chế tự chủ, độc lập nhưng chịu sự quản lý theo mục tiêu trung - dài hạn của các Bộ. Riêng 03 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia được chỉ định (NISM, RIKEN, AIST) còn chịu sự định hướng mục tiêu, đánh giá hoạt động từ Hội đồng chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - CSTI do Thủ tướng Nhật Bản đứng đầu.

Bên cạnh 33 tổ chức trên, các Bộ vẫn còn các cơ quan trực thuộc có tên gọi là Viện nghiên cứu nhưng không được xếp loại là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia (thực hiện một trong 3 chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển). Các cơ quan này cũng hoạt động theo Luật chung về cơ quan hành chính độc lập, tự chủ và chịu sự quản lý theo mục tiêu trung- dài hạn của Bộ quản lý ngành. Ngoài ra, trong các trường Đại học cũng có các Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc nhưng không được xếp vào hệ thống Viện nghiên cứu quốc gia. Các trường Đại học hoạt động theo cơ chế hành chính độc lập, tự chủ riêng và các viện, trung tâm nghiên cứu trực thuộc phần lớn thực hiện chức năng nghiên cứu sứ mệnh của khối đại học là nghiên cứu cơ bản và một phần nghiên cứu ứng dụng - hợp tác với khu vực công

nghiệp.

Ngoài công lập, có các Viện, Trung tâm nghiên cứu thuộc các tập đoàn công nghệ tư nhân, chủ yếu thực hiện chức năng nghiên cứu phát triển nhằm giới thiệu vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hệ thống, quy trình mới, v.v. hoặc cải tiến những vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hệ thống, quy trình hiện có phục vụ nhu cầu đổi mới của doanh nghiệp.

1.2 Nguồn lực hoạt động của các tổ chức KH&CN

Nguồn kinh phí từ chính phủ của Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia bao gồm (1) trợ cấp chi phí hoạt động do chính phủ cấp như nguồn tài chính cho các chi phí cần thiết cho hoạt động và (2) trợ cấp chi phí bảo trì cơ sở được cấp cho các chi phí liên quan đến bảo trì cơ sở hoạt động của Viện. Trong số này, trợ cấp chi phí hoạt động được trả cho chi phí nghiên cứu, chi phí nhân sự bao gồm cả các nhà nghiên cứu và cho nhân viên không làm nghiên cứu. Ngoài trợ cấp chi phí hoạt động và trợ cấp chi phí bảo trì cơ sở, các Viện còn có thêm các nguồn kinh phí thông qua các nghiên cứu từ các Quỹ cạnh tranh cho nghiên cứu (cấp cấp từ các cơ quan phân bổ kinh phí nghiên cứu như Cơ quan xúc tiến KH&CN Nhật Bản - JSPS, Cơ quan KH&CN Nhật Bản - JST, Cơ quan nghiên cứu và phát triển y tế Nhật Bản - AMED, và Tổ chức phát triển công nghệ công nghiệp và năng lượng mới - NEDO), và kinh phí từ hợp tác bên ngoài như là các nghiên cứu theo hợp đồng từ khu vực tư nhân, thu nhập từ hoạt động nghiên cứu chung, thu nhập quyên góp... Từ năm 2016, kinh phí từ hợp tác bên ngoài trở thành một trong những chỉ số đánh giá hoạt động của các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia.

1.3 Cơ chế đánh giá, xếp hạng, sử dụng kết quả đánh giá

Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản đưa ra hướng dẫn đánh giá, xếp hạng hoạt động của các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia. Theo đó, có 02 vòng đánh giá được thực hiện. (1) Hội đồng đánh giá trực thuộc Bộ chuyên ngành thực hiện đánh giá hàng năm, cuối giai đoạn trung hạn (5-7 năm) theo các tiêu chí, mục tiêu đã được Bộ trưởng phê duyệt định hướng hoạt động của từng Viện. (2) Hội đồng đánh giá do Bộ Nội vụ và truyền thông thành lập sẽ đánh giá đánh giá hàng năm, cuối giai đoạn trung hạn (5-7 năm) đối với mỗi Viện. Riêng 03 Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia được chỉ định (NISM, RIKEN, AIST) còn chịu sự đánh giá Hội đồng đánh giá thuộc Văn phòng nội các.

Ý kiến đánh giá và khuyến nghị được gửi đến Bộ trưởng chuyên ngành để xem xét và điều chỉnh cho kế hoạch giai đoạn tiếp theo. Kết quả đánh giá gồm 5 mức độ: S (đạt thành tích đặc biệt xuất sắc hoặc có khả năng đạt được trong tương lai) A (chưa đủ xếp loại S nhưng đạt thành tích xuất sắc hoặc có khả năng đạt được trong tương lai) B (mức tiêu chuẩn - có thành tích hoặc tiềm năng tạo ra thành tích trong tương lai và hoạt động chuyên môn của Viện là chắc chắn và ổn định) C (cần phải có đổi mới và cải tiến hơn nữa) D (cần phải có đổi mới

và cải tiến sâu rộng, gồm cả điều chỉnh thay đổi ngay.

2. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Tại Mỹ, hầu hết các nghiên cứu cơ bản đều được thực hiện tại các trường đại học, các phòng thí nghiệm và viện/trung tâm nghiên cứu công liên bang. Do vậy, các R&D tại trường đại học, phòng thí nghiệm và viện/trung tâm nghiên cứu công liên bang có tầm quan trọng đặc biệt đối với đổi mới sáng tạo.

2.1. Mô hình hoạt động

Với hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN rất phân tán và phân cấp ở mức độ cao của Mỹ, việc quyết định thành lập, điều phối quản lý các hoạt động của tổ chức KH&CN công lập cũng sẽ rất đa dạng và do nhiều cơ quan thực hiện, từ Quốc hội cũng như các cơ quan quản lý liên bang đến chính quyền các bang và các địa phương, cụ thể như:

+ Quốc hội quyết định, phê chuẩn thành lập các tổ chức KH&CN độc lập liên bang như NFS, NASA, EPA, Viện Smithsonian..., được coi như tổ chức KH&CN công lập và việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức này sẽ do “Hội đồng quản lý” của các tổ chức đó thực hiện nhưng lại giao toàn quyền cho “Giám đốc” điều hành các hoạt động hàng ngày theo kế hoạch, chiến lược đã được hội đồng quản lý thông qua. Quốc hội cũng phê chuẩn thành lập một số tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành liên bang trên cơ sở đề xuất của Tổng thống như “Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ quốc gia” (NIST) thuộc DOC, Viện Y tế quốc gia (NIH) thuộc DHHS, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến trong quốc phòng” (DARPA) thuộc DOD, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến về năng lượng” (ARPA-E) thuộc DOE, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến về an ninh nội địa (HSARPA) thuộc DOHS, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến trong tình báo” (IARPA) thuộc “Văn phòng Giám đốc tình báo quốc gia”... nhưng việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập này lại do bộ, ngành chủ quản thực hiện. Tuy nhiên, Tổng thống và Quốc hội vẫn có toàn quyền tối cao trong việc ra các quyết định về điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này khi cần thiết.

Ngoài ra, Quốc hội cũng phê chuẩn điều lệ hoạt động của một số tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận quan trọng trong lĩnh vực KH&CN như “Viện Hàn lâm Khoa học, Kỹ thuật và Y học quốc gia” (National Academies of Sciences, Engineering and Medicine), “Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ” (American Association for the Advancement of Science), “Hiệp hội Hóa học Mỹ” (American Chemical Society)...

+ Tổng thống có thể ký sắc lệnh thành lập một số tổ chức KH&CN công lập độc lập như “Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ” (USAID), Văn phòng “Chương trình nghiên cứu biến đổi toàn cầu Mỹ” (USGCRP)... và bổ nhiệm

ban giám đốc. Việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này sẽ do ban giám đốc thực hiện và báo cáo định kỳ với Tổng thống theo qui định.

+ Các bộ và cơ quan thuộc nội các chính phủ liên bang quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc lĩnh vực, ngành được giao quản lý như “Cơ quan dịch vụ nghiên cứu nông nghiệp” (ARS), “Viện nông nghiệp và thực phẩm quốc gia” (NIFA), “Cơ quan nghiên cứu kinh tế nông nghiệp” (ERS), “Cơ quan nghiên cứu và phát triển dịch vụ lâm nghiệp”... thuộc USDA; “Cơ quan nghiên cứu và chất lượng chăm sóc sức khỏe” (AHRQ), “Cơ quan nghiên cứu và phát triển Y sinh nâng cao” (BARDA), “Viện an toàn và sức khỏe nghề nghiệp quốc gia” (NIOSH)... thuộc DHHS; “Cơ quan nghiên cứu không lực”, “Cơ quan nghiên cứu hải quân”, “Cơ quan nghiên cứu hệ thống tên lửa phòng vệ”... thuộc DOD; “Viện khoa học giáo dục quốc gia” thuộc DOE; Cơ quan khí quyển và đại dương (NOAA), “Văn phòng khoa học”, “Văn phòng sáng chế và nhãn hiệu” (USPTO) ... thuộc DOC; “Cơ quan khảo sát địa chất Mỹ” (USGS) thuộc DOI, các “Trung tâm R&D đầu tư công của liên bang” (FFRDC) và các phòng thí nghiệm liên bang thuộc DOD, DOE, NFS, DOHS, DHHS... Việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này sẽ do bộ, ngành chủ quản thực hiện. Tuy nhiên, có một số ít phòng thí nghiệm quốc gia và FFRDC của Mỹ do nhà nước sở hữu và được tài trợ kinh phí hoạt động hàng năm từ các cơ quan chính phủ liên bang nhưng việc điều hành quản lý hoạt động lại được giao hoặc ủy quyền cho các trường đại học, tổ chức phi lợi nhuận hoặc hiệp hội nghề nghiệp thực hiện.

+ Các bang và chính quyền địa phương có thể quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc tùy theo yêu cầu và ủy quyền cho các sở chuyên ngành thực hiện việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này, ví dụ như bang New York thành lập 15 trung tâm công nghệ tiên tiến và 13 trung tâm xuất sắc...; bang California thành lập “Viện Y học tái sinh”

(Institute for regenerative medicine), “Văn phòng đổi mới sáng tạo kỹ thuật số” (Office of Digital Innovation)...; bang Texas thành lập “Viện nghiên cứu và phòng ngừa ung thư” (Cancer prevention and research institute), “Viện Y học gen” (Texas A&M Institute for Genomic Medicine)...

+ Các tổ chức KH&CN độc lập liên bang hoặc tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành liên bang cũng như các trường đại học công cũng có thể quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc theo thẩm quyền đã phân cấp và thực hiện việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN trực thuộc này, ví dụ như NIH thuộc DHHS đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của 27 viện hoặc trung tâm nghiên cứu về y học trực thuộc, NOAA thuộc DOC đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt

động của 10 cơ sở nghiên cứu và thực nghiệm, NFS đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của “Trung tâm thống kê khoa học và kỹ thuật quốc gia”..., NASA đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của 17 cơ sở, trung tâm nghiên cứu...

Loại hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập: là tổ chức hành chính, tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc chính phủ hay là tổ chức phi lợi nhuận. Với đặc thù khác biệt của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN của Mỹ so với hầu hết các nước trên thế giới nêu trên, các loại hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ cũng rất đa dạng và hiện đang tồn tại chủ yếu các loại hình như sau:

+ Tổ chức hành chính. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như một tổ chức hành chính. Các tổ chức KH&CN này không thực hiện bất kỳ hoạt động R&D nào mà chỉ thực hiện nhiệm vụ quản lý các chương trình nghiên cứu đã được phê duyệt, tổ chức tuyển chọn các đơn vị chủ trì đề tài nghiên cứu, cấp phát kinh phí, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả các hoạt động R&D của các đề tài nghiên cứu đã tài trợ... như NFS và DARPA thuộc DOD, NIFA thuộc USDA, ARPA-E thuộc DOE...

+ Tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc chính phủ. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc Quốc hội và các cơ quan chính phủ liên bang. Các tổ chức KH&CN này thực hiện trực tiếp các hoạt động R&D phục vụ cơ quan chủ quản theo chức năng, nhiệm vụ được giao như “Cơ quan dịch vụ nghiên cứu của Quốc hội”, ARS thuộc USDA, “Viện khoa học giáo dục” thuộc DOEd, các phòng thí nghiệm liên bang và các FFRDC... Các tổ chức KH&CN công lập này chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ R&D phục vụ mục đích công do nhà nước hoặc cơ quan chủ quản đặt hàng hoặc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Tổ chức phi lợi nhuận. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như tổ chức phi lợi nhuận như “Trung tâm nghiên cứu quốc tế về Phụ nữ” thuộc USAID, các “Trung tâm liên kết nghiên cứu tại trường đại học” (UARC) thuộc DOD, các “Trung tâm hợp tác nghiên cứu giữa đại học và công nghiệp” (IUCRC) do NSF tài trợ kinh phí, các “Trung tâm nghiên cứu giao thông tại trường đại học” (UTC) thuộc DOT... Các tổ chức KH&CN này được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ R&D theo đặt hàng và dưới sự chỉ đạo của cơ quan liên bang tài trợ kinh phí. Đặc biệt, hoạt động của các tổ chức KH&CN này phải vì lợi ích công với tính khách quan và độc lập, không có xung đột lợi ích về mặt tổ chức và tiết lộ đầy đủ các kết quả hoạt động cho cơ quan tài trợ.

2.2. Cơ chế cấp/phê duyệt/phân bổ kinh phí

Cơ chế cấp, phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ rất khác biệt so với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, đó là Mỹ không có cơ chế điều phối tập trung ngân sách R&D hàng năm giữa các cơ quan liên bang mà ngân sách R&D hàng năm sẽ do các cơ quan liên bang tự điều phối và cân đối nội bộ cho các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và các chương trình R&D được giao. Theo thể chế quản lý KH&CN hiện nay, nguồn vốn công tài trợ cho R&D của Mỹ sẽ tập trung ở một số bộ, cơ quan liên bang và tổ chức KH&CN độc lập tùy theo chức năng, nhiệm vụ quản lý KH&CN được giao (nhiều nhất là DOD, sau đó là DHHS và DOE).

Theo “Đạo luật ngân sách và kế toán năm 1921” (Budget and Accounting Act of 1921) của Mỹ, năm tài chính mới tại Mỹ sẽ được tính bắt đầu từ ngày 01/10 hàng năm. Các tổ chức KH&CN công lập cũng giống như các cơ quan hành chính liên bang khác phải xây dựng dự toán ngân sách R&D cho năm sau tiếp theo của mình tối thiểu 6 tháng trước thời điểm năm tài chính mới bắt đầu và gửi đề xuất dự toán ngân sách R&D lên cơ quan chủ quản để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản và sau đó là của bộ, ngành liên bang.

Các bộ, ngành liên bang sẽ gửi dự toán ngân sách của mình đến “Văn phòng quản lý và ngân sách” của Tổng thống (OMB) để xem xét, cân đối chung chậm nhất vào tháng 9 của năm tài chính trước. OMB sẽ phối hợp với OSTP xem xét, thẩm định dự toán R&D và thông báo cho các bộ, ngành liên bang các chỉ thị và yêu cầu của Tổng thống về dự toán ngân sách cần hoàn chỉnh lại nếu có vào tháng 11 của năm tài chính trước và sau khi chỉnh sửa, các bộ, ngành liên bang gửi lại dự toán ngân sách cuối cùng cho OMB vào tháng 12 của năm tài chính trước để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách liên bang của Tổng thống trình Quốc hội phê chuẩn vào giữa tháng 2 hàng năm.

Tóm lại, ngân sách liên bang hàng năm của Tổng thống, trong đó có ngân sách R&D sẽ được xem xét, phê chuẩn bởi Hạ viện, Thượng viện và sẽ được chính thức phê duyệt sau khi Quốc hội thông qua và Tổng thống ký ban hành thành luật.

Khi bắt đầu năm tài chính mới (ngày 01/10 hàng năm), căn cứ vào ngân sách liên bang đã được chính thức phê duyệt hoặc nghị quyết tiếp tục chi ngân sách của Quốc hội, OMB cùng với “Kho bạc nhà nước” (Department of the Treasury) sẽ phân bổ và cấp trực tiếp kinh phí theo dự toán ngân sách cho năm tài chính mới vào tài khoản của các bộ, ngành, cơ quan liên bang rồi sau đó các bộ, ngành, cơ quan liên bang sẽ cấp, chuyển kinh phí hoạt động và thực hiện các chương trình R&D cho các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc qua tài khoản ngân hàng của các đơn vị và theo qui định của “Đạo luật ngân sách và kế toán”. Các tổ chức KH&CN công lập phải lập báo cáo tài chính đã được kiểm toán gửi cơ quan quản lý cấp trên khi kết thúc năm tài chính.

2.3. Cơ chế quản lý, giám sát các tổ chức KH&CN.

Theo thể chế quản lý KH&CN hiện nay, các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ được phân cấp và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm rất cao. Thủ trưởng các tổ chức KH&CN công lập hầu như có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của tổ chức mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo kế hoạch, ngân sách hàng năm đã phê duyệt. Tuy nhiên, các quyết định này phải đảm bảo tuân thủ các qui định của pháp luật hiện hành có liên quan cũng như quy chế quản lý nội bộ của đơn vị và của cơ quan quản lý cấp trên. Một số bộ, ngành liên bang đã thành lập “Văn phòng khoa học” hoặc “Cục khoa học” hoặc “Văn phòng trưởng gia khoa học” (Office of the Chief Scientist) hoặc đơn vị quản lý R&D độc lập để điều phối hoạt động nghiên cứu của các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cũng như quản lý việc thực hiện các chương trình R&D đã phê duyệt, đồng thời đảm bảo sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực R&D của mình và có thể tận dụng tối đa thế mạnh của các đối tác trong cộng đồng khoa học.

Việc quản lý và giám sát hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu dựa trên kế hoạch hàng năm hoặc kế hoạch chiến lược thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó qua báo cáo thường niên.

Tuy người đứng đầu các tổ chức KH&CN công lập tại Mỹ được giao quyền tự chủ, tự quyết định rất cao nhưng đồng thời cũng phải tự chịu trách nhiệm cá nhân rất lớn. Thủ trưởng các tổ chức KH&CN công lập nếu không thực hiện tốt việc quản lý, điều phối các hoạt động của đơn vị mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao cũng như mắc phải sai phạm trong điều hành và vi phạm các qui định của pháp luật liên quan có thể sẽ buộc phải tự từ chức hoặc bị miễn nhiệm.

2.4. Cơ chế đánh giá, xếp hạng các tổ chức KH&CN

Đánh giá tổ chức KH&CN là việc phân tích một cách hệ thống hiệu quả hoạt động KH&CN, điểm mạnh và điểm yếu cũng như các lợi ích mà các tổ chức KH&CN đó mang lại cho nền kinh tế, xã hội và tổ chức KH&CN nào hoạt động hiệu quả nhất. Cơ quan quản lý có thể sẽ sử dụng kết quả đánh giá để xem xét việc đầu tư tiếp theo, xếp hạng các tổ chức KH&CN, xác định các khả năng cải tiến và tối đa hóa lợi ích của KH&CN đối với nền kinh tế và xã hội. Ngoài ra, đánh giá còn giúp cho các cơ quan quản lý biết được kinh phí cấp cho hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN có được sử dụng hiệu quả hay không cũng như kết quả đầu ra của các tổ chức KH&CN có tương xứng với nguồn lực đầu vào và phù hợp với vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó hay không.

Theo thể chế quản lý KH&CN của Mỹ hiện nay, các tổ chức KH&CN công lập sẽ tự đánh giá thông qua báo cáo thường niên (annual report) kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức năng và theo kế hoạch hoạt động hàng năm đã được phê duyệt cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp theo phân cấp

để cung cấp một nhãn quan tổng thể hàng năm về các hoạt động của tổ chức KH&CN và sau đó cơ quan chủ quản cấp trên sẽ tổng hợp báo cáo đánh giá chung của đơn vị mình gửi bộ, ngành chủ quản liên bang và các bộ, ngành liên bang sẽ tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm gửi Tổng thống và Quốc hội theo qui định. Đồng thời, báo cáo tự đánh giá hàng năm đó sẽ được công khai cho công chúng trên cổng thông tin điện tử của bộ, ngành liên bang. Các tổ chức KH&CN công lập sẽ thực hiện việc tự đánh giá theo qui định của “Đạo luật về kết quả và hiệu suất của chính phủ” (Government Performance and Results Act – GPRA) ban hành năm 1993 và được sửa đổi, hiện đại hóa năm 2010.

Trong báo cáo tự đánh giá thường niên cần nêu rõ mức độ đạt được các mục tiêu theo kế hoạch đề ra, các chỉ số chứng minh kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư cũng như giải thích lý do các mục tiêu không đạt được. Tại Mỹ, ngoài việc yêu cầu các tổ chức KH&CN công lập tự đánh giá hàng năm, Quốc hội, OSTP và các cơ quan quản lý liên bang còn có thể yêu cầu, đặt hàng một số tổ chức đánh giá chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ được trang bị các kiến thức chuyên sâu cũng như phương pháp luận đánh giá hiện đại sẽ tổ chức đánh giá định kỳ hoặc đánh giá theo chuyên đề các tổ chức KH&CN công lập để xếp hạng và đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho các cơ quan quản lý liên bang.

Thông thường, việc xếp hạng các tổ chức KH&CN sẽ dựa trên một số chỉ số định lượng nhất định như số lượng công bố khoa học, số lượng bằng sáng chế, số lượng công nghệ đã chuyển giao và thương mại hóa... rồi xếp hạng theo thứ tự tuần tự nhất, nhì, ba... hoặc theo nhóm như “Top 5”, “Top 10”... Các tổ chức KH&CN tại Mỹ, ngoài các tổ chức đánh giá độc lập đánh giá xếp hạng còn có một số hiệp hội nghề nghiệp, quỹ phi chính phủ cũng như các nhà xuất bản khoa học có uy tín trong và ngoài nước đưa ra đánh giá xếp hạng đối với các tổ chức KH&CN Mỹ trong bảng xếp hạng thế giới theo thứ tự hoặc theo nhóm. Mặc dù xếp hạng không phải là sản phẩm chính thức của chính phủ nhưng chúng vẫn có ảnh hưởng tới các tổ chức KH&CN. Các tổ chức KH&CN được xếp hạng cao thường nhận được các ưu đãi trong việc xem xét tăng kinh phí đầu tư cũng như trong việc xem xét, tuyển chọn đơn vị chủ trì thực hiện các nhiệm vụ R&D... trong khi những tổ chức KH&CN có thứ hạng thấp thường sẽ không nhận được các ưu đãi trên và có thể sẽ là đối tượng của sự giám sát bổ sung từ các cơ quan quản lý liên bang cũng như Quốc hội.

2.5. Sử dụng Kết quả Nghiên cứu do chính phủ liên bang tài trợ:

Sau khi ban hành Đạo luật Bayh-Dole năm 1980, chính phủ liên bang đã cho phép các trường đại học và các tổ chức phi lợi nhuận khác đăng ký bằng sáng chế và giữ quyền sở hữu cho các phát minh được tạo ra từ nghiên cứu do chính phủ tài trợ. Về phía các trường đại học, tổ chức nghiên cứu có trách nhiệm: Cung cấp license các kết quả nghiên cứu cho các ngành kinh tế; sử dụng các khoản thu nhập phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc giáo dục; chia sẻ thu

nhập từ bằng sáng chế với nhà phát minh; cung cấp cho chính phủ liên bang license không độc quyền, không thể thu hồi (nonexclusive, irrevocable) đối với sáng chế.

3. Kinh nghiệm của Đài Loan

Mô hình hoạt động của hệ thống các tổ chức KH&CN Đài Loan dựa trên cơ sở lấy tổ chức KH&CN công lập làm trục chính, đặt dưới sự chỉ đạo, định hướng của Tổng thống và Viện hành chính và sự giám sát của Quốc hội. Các cơ sở KH&CN công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ trực tiếp triển khai đó chính là Bộ Khoa học và Công nghệ. Nguồn kinh phí để triển khai các hoạt động nghiên cứu, phát triển hoàn toàn do Chính phủ cung cấp, tuy nhiên Bộ Khoa học và Công nghệ tập trung theo tiêu chí định hướng, dẫn dắt và tạo nên bộ đỡ cho KH&CN của Đài Loan phát

Chính phủ Đài Loan nhận thức sâu sắc thông tin liên lạc, tích hợp và hợp tác theo chiều ngang giữa các cơ quan trong chính phủ Đài Loan phải được tăng cường để tạo ra sự kết nối chặt chẽ hơn giữa tầm nhìn xa về công nghệ và chính sách KH&CN - kế hoạch phát triển hàng kỳ ở cấp Quốc gia và cấp thấp hơn của chính phủ, điều này cũng sẽ giúp tạo ra nền tảng vững chắc hơn cho sự phát triển bền vững của KH&CN ở Đài Loan. Ngoài ra, việc phổ biến tầm nhìn xa về công nghệ có thể giúp Đài Loan đạt được sự đồng thuận xã hội đối với các định hướng mà KH&CN cần phát triển, và từ đó khuyến khích tập trung nguồn lực vào các dự án KH&CN nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của Đài Loan và giúp Đài Loan ứng phó với các vấn đề kinh tế - xã hội lớn. Từ đó, đề ra các chiến lược nhằm nâng cao hệ sinh thái đổi mới KH&CN bao gồm: (1) Tăng cường hệ thống hỗ trợ ra quyết định cho các chính sách KH&CN. (2) Hoàn thiện hệ thống quản lý để thúc đẩy đổi mới và phát triển KH&CN. (3) Khuyến khích tính độc đáo trong hệ thống nghiên cứu và phát triển KH&CN và cải cách hệ thống đánh giá các kết quả R&D. (4) Tăng cường mối quan hệ giữa Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu - Trường đại học.

3.1. Chính sách phát triển nhân lực khoa học công nghệ của Đài Loan

Theo quy định tại Luật KH&CN của Đài loan, Chính phủ sẽ tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp bảo hiểm hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết khác đối với nhân viên KH&CN được chính phủ tuyển dụng tham gia vào các chủ đề nghiên cứu mang tính chuyên môn cao, nguy hiểm hoặc quan trọng hoặc làm việc trong những hoàn cảnh đặc biệt. Luật cũng đưa ra các chế độ đãi ngộ, bảo hiểm, khen thưởng để tôn vinh cán bộ KH&CN có thành tích lớn trong nghiên cứu KH&CN.

Chính phủ cũng đưa ra các phương pháp tuyển dụng nhân lực KH&CN hợp lý, chính phủ có thể thiết lập các phương tiện sàng lọc công khai và công bằng để các cơ quan chính phủ hoặc tổ chức nghiên cứu của chính phủ có thể thuê nhân sự nếu thấy cần thiết. Chính phủ cũng sẽ ban hành luật để giảm bớt một cách thích hợp những hạn chế trong việc thuê nhân sự.

Để sử dụng hiệu quả lực lượng lao động KH&CN, Luật khuyến khích thực hiện các biện pháp cần thiết để tăng cường luân chuyển, trao đổi nhân sự giữa viên chức, giảng viên cao đẳng, đại học và cán bộ KH&CN của các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp.

Để tuyển dụng nhân lực KH&CN xuất sắc ở nước ngoài, Luật cũng định hướng việc cần thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng sống và điều kiện làm việc trong một thời gian thích hợp. Các biện pháp cần thiết sẽ do cơ quan có thẩm quyền quản lý các ngành có liên quan ở trung ương quy định. Các quy định về điều kiện tiên quyết, bảo vệ quyền và lợi ích, và các vấn đề khác liên quan đến việc giáo dục con cái của những nhân viên được tuyển dụng từ nước ngoài.

3.2. Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển R&D

Tại Đài Loan, quan điểm nghiên cứu và phát triển chính là điều kiện then chốt tạo ra năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Do vậy, đầu tư cho lĩnh vực này luôn được các Tập đoàn lớn, các doanh nghiệp tại Đài Loan chú trọng. Theo thống kê của Bộ Kinh tế Đài Loan, kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển sản xuất của Đài Loan có mức tăng trưởng rất ổn định (với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 5,1% liên tục trong 09 năm qua). Đây là nguồn kinh phí chính dành để cho việc R&D cũng như động lực đối với ngành sản xuất tại Đài Loan.

3.3. Cơ chế quản lý, giám sát, các tổ chức KH&CN

Hàng năm, Bộ KH&CN Đài Loan cấp kinh phí hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu phát triển cho các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở nghiên cứu hàn lâm thực hiện công việc nghiên cứu KH&CN để nâng cao trình độ nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ ở Đài Loan.

Tất cả cán bộ giảng dạy và nghiên cứu đáp ứng đủ điều kiện của chương trình nghiên cứu dự án do Bộ hỗ trợ, theo nhu cầu thực tế của chương trình, có thể nộp hồ sơ cho Bộ trong thời hạn quy định để chi trả cho các khoản chi phí hoạt động nghiên cứu, chi phí mua sắm thiết bị nghiên cứu và chi phí đi lại nước ngoài hỗ trợ cho việc thực hiện dự án nghiên cứu. Bộ KH&CN hỗ trợ các dự án ngắn hạn và dài hạn để khuyến khích các học giả thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và dài hạn.

Sau khi hồ sơ phương án nghiên cứu đặc biệt được chấp nhận, các lĩnh vực liên quan sẽ tiến hành các hoạt động xét duyệt hai giai đoạn, xem xét ban đầu và xét duyệt, (thông qua hội đồng chuyên môn cấp Bộ xét duyệt, thông qua Viện lập pháp xét duyệt kinh phí). Về nguyên tắc, kinh phí chương trình hỗ trợ được phân bổ theo từng đợt hàng năm, trường hợp có nhu cầu khác với dự án đã được phê duyệt ban đầu và kinh phí trong thời gian thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện thì thực hiện thay đổi theo quy định. Trong thời hạn 3 tháng kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện, báo cáo kết quả nghiên cứu phải được

gửi trực tuyến và báo cáo quyết toán kinh phí gửi lên trang thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Các dự án nghiên cứu đăng ký với Bộ Khoa học công nghệ có thể là các dự án cá nhân hoặc tập thể, nhóm nghiên cứu đề xuất dựa trên chuyên môn, theo các định hướng nghiên cứu trọng điểm do Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, các nhóm nghiên cứu có thể đề xuất các lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt, hoặc liên cơ quan nghiên cứu.

3.4. Quản lý kết quả nghiên cứu phát triển

Với mục đích thúc đẩy kết quả nghiên cứu và phát triển của các dự án KH&CN ứng dụng do Chính phủ tài trợ, Chính phủ giám sát hoặc hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu và phát triển để công nghiệp hóa hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu của họ².

Dự án nghiên cứu và phát triển KH&CN được Chính phủ bao cấp, ủy thác, tài trợ hoặc thực hiện bằng kinh phí nghiên cứu và phát triển KH&CN do các viện nghiên cứu/tổ chức công lập theo quy định của pháp luật được lựa chọn thông qua quá trình đánh giá hoặc xem xét, và kết quả lựa chọn của chúng phải được chứng minh với lý do cụ thể. Kết quả nghiên cứu và phát triển và thu nhập từ dự án đó có thể được trao toàn bộ hoặc một phần cho các đơn vị R&D đang thực hiện quyền sở hữu hoặc cấp phép sử dụng và không phải tuân theo Đạo luật Sở hữu Quốc gia.

Quyền sở hữu và sử dụng các kết R&D sẽ được xác định dựa trên nguyên tắc công bằng và hiệu quả bằng cách đánh giá tỷ trọng và sự đóng góp của vốn và lao động, bản chất của kết quả nghiên cứu và phát triển, tiềm năng sử dụng, lợi ích xã hội, an ninh quốc gia và tác động đến thị trường. Các quy định liên quan đến mục tiêu, điều kiện tiên quyết, thời hạn có hiệu lực, phạm vi, tỷ trọng (toàn bộ hoặc một phần), đăng ký, quản lý, phân bổ lợi nhuận.

Sự can thiệp của cơ quan tài trợ vào vấn đề của bên thứ ba được cấp phép thực hiện kết quả nghiên cứu và phát triển, việc cơ quan tài trợ thu hồi kết quả đó là tài sản quốc gia, và các thủ tục liên quan khác sẽ do Viện Hành chính Đài Loan sắp xếp và quy định. Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền có thể quy định các luật và quy định liên quan để thực thi các vấn đề đó.

Trừ khi có quy định khác bởi bất kỳ hiệp ước hoặc thỏa thuận nào mà Đài Loan là thành viên, bất kỳ trường công lập, viện nghiên cứu (tổ chức) công lập hoặc cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền thực hiện mua sắm cho một dự án theo trợ cấp hoặc hoa hồng từ chính phủ, hoặc theo ngân sách nghiên cứu và phát triển KH&CN do một viện nghiên cứu (tổ chức) công lập theo quy định của pháp luật, sẽ không chịu sự điều chỉnh của Đạo luật Mua sắm Chính phủ, nhưng sẽ được giám sát bởi việc trợ cấp, vận hành hoặc cơ quan có thẩm quyền. Quy chế quản lý các vấn đề giám sát đó do cơ quan KH&CN có thẩm quyền ở

² Luật Khoa học và Công nghệ Đài loan - Fundamental Science and Technology Act

trung ương quy định.

Ở Đài Loan, để kích hoạt quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ phải được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, bao gồm: Ủy quyền không độc quyền; ủy quyền độc quyền; chuyển nhượng; liên doanh khởi nghiệp; tham gia vào các liên minh tiêu chuẩn quốc tế; tham gia vào các liên minh hợp tác R&D, Các phương thức chuyển giao công nghệ khác nhau có các cách quản lý hoạt động khác nhau. Ví dụ như các trường hợp ủy quyền và chuyển nhượng độc quyền, ngoài việc có sự đồng ý của cơ quan giám sát đơn vị, nó cũng phải được xem xét và phê duyệt bởi Ủy ban liên hiệp Công nghiệp - Đại học - Viện nghiên cứu, thậm chí có trường hợp phải được báo cáo Bộ Kinh tế phê duyệt.

4. Kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức

Ở Cộng hòa liên bang Đức, việc nghiên cứu và thực hiện cơ chế tự chủ trong hoạt động của tổ chức KH&CN công lập đã được triển khai từ rất sớm.

Từ chỗ là trung tâm trong hệ thống KH&CN, trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động KH&CN với vai trò chủ yếu, tiên phong, Chính phủ dần chuyển sang thực hiện vai trò quản lý nhà nước về KH&CN, chỉ đạo xây dựng và ban hành các chính sách quản lý KH&CN, chính sách điều phối hoạt động KH&CN, khuyến khích toàn xã hội tham gia vào thực hiện hoạt động KH&CN. Chính phủ chỉ thực hiện những hoạt động KH&CN mà không có thành phần nào trong xã hội thực hiện (ví dụ như nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chính sách,...).

Tất cả tổ chức KH&CN công lập ở Đức đều được thực hiện cơ chế tự chủ cao nhất trong KH&CN, không có sự phân biệt tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập. Mọi tổ chức đều có quyền bình đẳng trong việc tham gia xét chọn, tuyển chọn các chương trình KH&CN từ các Quỹ KH&CN, các doanh nghiệp,...

4.1. Tài trợ cho Nghiên cứu phát triển (R&D) của khu vực công

Hơn 104 tỷ euro đã được đầu tư vào nghiên cứu và phát triển ở Đức trong năm 2018. Nhiều tổ chức và cơ sở khác nhau tham gia vào việc tài trợ cho nghiên cứu và bồi dưỡng tài năng khoa học trẻ.

Khu vực công cung cấp khoảng 30% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển ở Đức (năm 2018 con số này lên tới khoảng 31 tỷ euro).

Cộng hòa Liên bang Đức dựa trên nguyên tắc của cơ chế liên bang và sự hợp tác mang tính xây dựng giữa Chính phủ Liên bang và 16 tiểu bang. Điều đó đòi hỏi sự phân bổ khác nhau về trách nhiệm và chi phí tài chính cho việc nghiên cứu và tài trợ cho nghiên cứu. Chính phủ Liên bang và các tiểu bang hành động khá độc lập về tài trợ và tổ chức nghiên cứu.

Ngoài việc tài trợ cho giáo dục đại học, khu vực công cũng tài trợ cho các tổ chức nghiên cứu ngoài trường đại học đặc biệt liên quan đến việc bồi dưỡng tài năng nghiên cứu.

Chính phủ Liên bang và các Bang cấp kinh phí cho các tổ chức tài trợ

ngiên cứu như Cơ quan Trao đổi Học thuật Đức (DAAD), tổ chức tài trợ học thuật lớn nhất thế giới cho việc trao đổi sinh viên và các nhà nghiên cứu quốc tế, và Quỹ nghiên cứu Đức - Deutsche Forschungsgemeinschaft (DFG), có nhiệm vụ chính là tuyển chọn và tài trợ các dự án nghiên cứu tốt nhất của các nhà khoa học.

Kinh phí từ khu vực công nghiệp – tư nhân

Các công ty của Đức đóng góp lớn nhất cho tài trợ nghiên cứu và phát triển của Đức. Ví dụ, trong năm 2018, các doanh nghiệp kinh doanh đã đầu tư khoảng 70 tỷ euro vào R&D. Ngành công nghiệp điều hành các viện nghiên cứu của riêng mình trong các lĩnh vực cụ thể và hợp tác với các tổ chức công thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Hơn nữa, các công ty Đức đầu tư rất nhiều tiền vào việc phát triển tài năng học thuật, đặc biệt bằng cách tài trợ cho các chương trình học/đào tạo nghề kép và thực tập.

Tài trợ bởi các quỹ, hiệp hội

Ngoài ra, có hơn 5.000 tổ chức được thành lập theo luật dân sự ở Đức nhằm mục đích thúc đẩy nghiên cứu khoa học.

Stifterverband là một hiệp hội của các quỹ, chỉ riêng trong năm 2019 đã cung cấp 17,2 triệu euro tài trợ cho giáo dục, khoa học và hợp tác giữa kinh doanh và khoa học. Ngoài ra, khoảng 15,5 triệu euro được sử dụng để tài trợ cho những dự án ưu tiên.

Tài trợ của EU

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, Liên minh Châu Âu tài trợ cho các nghiên cứu cấp cao nhất và các học giả và nhà khoa học xuất sắc với chương trình Horizon Europe, một chương trình nghiên cứu và đổi mới trị giá 85 tỷ euro đầy tham vọng để thành công Horizon 2020. “Trụ cột Khoa học Mở” của nó hỗ trợ các dự án nghiên cứu xuyên biên giới do chính các nhà nghiên cứu xác định và thúc đẩy thông qua Hội đồng Nghiên cứu Châu Âu, tài trợ học bổng và trao đổi cho các nhà nghiên cứu, đồng thời đầu tư vào cơ sở hạ tầng nghiên cứu đẳng cấp thế giới.

Chương trình Horizon Europe đã bắt đầu vào ngày 01/01/2021 và sẽ hoạt động trong bảy năm đến cuối 2027.

4.2. Công tác đánh giá trong lĩnh vực nghiên cứu

Sự phù hợp của việc đo lường và đánh giá hiệu quả nghiên cứu đã nhiều lần được tranh luận ở Đức. Các câu hỏi cơ bản bao gồm: Có thể đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học không? Ai có thể đánh giá tầm quan trọng và giá trị của tri thức khoa học? Đánh giá của đồng nghiệp được coi là một “công cụ tự điều chỉnh của khoa học” quan trọng. Đánh giá đồng cấp là công cụ đánh giá nguyên tắc về cơ chế tài trợ nghiên cứu của Quỹ Nghiên cứu Đức (DFG). DFG đóng vai trò trung tâm trong việc tài trợ cho nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học, phân phối ngân sách của mình dưới hình thức tài trợ

cho các nhà nghiên cứu đại học; các khoản trợ cấp này được nhóm lại theo một số dòng chương trình. Một phần đáng kể của ngân sách được chi dưới dạng tài trợ cho từng dự án (thủ tục thông thường). Đơn xin tài trợ được đánh giá bởi các đồng nghiệp danh dự, những người được bầu chọn theo vòng bốn năm bởi toàn bộ cộng đồng khoa học.

Ở cấp độ các dự án nghiên cứu đơn lẻ, vẫn chưa có thông lệ đánh giá thường xuyên nào ở Đức bao gồm hoạt động nghiên cứu của các tổ chức đại học hoặc các bộ môn khoa học, mặc dù một số nỗ lực đánh giá khác nhau đã được thực hiện. Một biểu thể quan trọng từ bức tranh chung được cung cấp bởi Wissenschaftsrat, một cơ quan tư vấn chính sách khoa học được thành lập vào năm 1957 để tư vấn cho chính phủ liên bang và tiểu bang về tất cả các vấn đề của chính sách nghiên cứu và giáo dục đại học; ngày nay nó có 54 thành viên đại diện cho học viện và chính phủ. Wissenschaftsrat chuẩn bị các báo cáo và khuyến nghị về sự phát triển cơ cấu của các trường đại học và viện nghiên cứu.

Trong vài năm qua, một số nỗ lực mới đã được thực hiện để đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức R&D được nhà nước hỗ trợ theo định hướng công nghiệp: vào năm 1993-94, Bộ Nghiên cứu và giáo dục Liên bang đã khởi xướng hai cuộc đánh giá do ngành dẫn đầu, một trong những cuộc đánh giá cấp quốc gia. trung tâm nghiên cứu và một trong những phòng thí nghiệm công nghệ thông tin phù hợp nhất. Trong cả hai trường hợp, đại diện của các công ty công nghiệp quan trọng đã có cơ hội đánh giá định hướng công nghiệp của công việc của các nhà nghiên cứu và tính hấp dẫn (tiềm năng) của kết quả nghiên cứu của họ đối với ứng dụng công nghiệp.

5. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, Nhà nước có chính sách chỉ đầu tư thành lập tổ chức KH&CN công lập theo 3 nhóm sau:

- Tổ chức KH&CN công lập hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm phục vụ phát triển đất nước mà khu vực tư nhân không muốn tham gia đầu tư, không đủ năng lực đầu tư hoặc do không đem lại lợi nhuận hấp dẫn (ví dụ ở một số lĩnh vực KH&CN phục vụ nông nghiệp, y tế, chống ô nhiễm, chống thiên tai, năng lực nguyên tử, vũ trụ....) hoặc khu vực tư nhân đã đầu tư nhưng không phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Tổ chức KH&CN công lập phục vụ những mục tiêu chiến lược phát triển đất nước của Chính phủ (những lĩnh vực quan trọng cần tập trung ưu tiên phát triển, những lĩnh vực KH&CN liên quan tới bí mật quốc gia, hoặc an ninh, quốc phòng,..)

- Tổ chức KH&CN công lập ra đời nhằm thay thế phương thức hoạt động KH&CN tư nhân, hướng tới sở hữu công cộng, sở hữu toàn dân.

5.1. Chính sách đối với các tổ chức nghiên cứu của Hàn Quốc

Đạo luật “*về việc thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN*” được sửa đổi lần cuối vào tháng 2 năm 2022 (Luật số 18796 ngày 3 tháng 2 năm 2022)³ có những chính sách cụ thể đối với tổ chức nghiên cứu KH&CN công lập:

a) Về tự chủ của các viện nghiên cứu:

Luật giao toàn quyền quản lý và nghiên cứu cho người đứng đầu viện nghiên cứu (tại Điều 10), cụ thể:

“(1) *Mỗi viện nghiên cứu phải được đảm bảo tính độc lập, tự chủ trong nghiên cứu và quản lý; (2) Người đứng đầu viện nghiên cứu thực hiện các biện pháp cần thiết để đổi mới công tác quản lý của viện nghiên cứu.*” Theo quy định của Luật này, ngay sau khi được bổ nhiệm vào vị trí, giám đốc tổ chức nghiên cứu phải trình bày các mục tiêu hoạt động, định hướng đổi mới cơ chế quản lý của mình lên Hội đồng nghiên cứu để thông qua.

Để thực hiện quản lý chung đối với các cơ sở nghiên cứu, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai thành lập Hội đồng Nghiên cứu KH&CN Quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng nghiên cứu) để hỗ trợ, bồi dưỡng và quản lý các viện nghiên cứu một cách có hệ thống. Hội đồng nghiên cứu có nhiệm vụ chính là nghiên cứu sẽ xem xét những trở ngại mà các viện nghiên cứu thường gặp phải trong các lĩnh vực quản lý nhân sự, ngân sách, đánh giá, quản lý dự án, v.v. và sẽ hỗ trợ các viện nghiên cứu cùng hợp tác trong quá trình vượt qua những trở ngại đó.

Hội đồng có tới đa 20 giám đốc các cơ sở nghiên cứu và 01 Chủ tịch Hội đồng do Tổng thống bổ nhiệm và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp tương tự như các tổ chức nghiên cứu. Các trách nhiệm cụ thể của Hội đồng nghiên cứu quốc gia được dẫn ra trong Phụ lục II của Đề án.

Chủ tịch Hội đồng nghiên cứu có thẩm quyền bổ nhiệm giám đốc các cơ sở nghiên cứu thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị của Hội đồng nghiên cứu; hàng năm các cơ sở nghiên cứu trình ngân sách và kế hoạch kinh doanh cho năm kinh doanh liên quan lên Hội đồng nghiên cứu. Hội đồng Nghiên cứu sẽ tổng hợp, đệ trình ngân sách và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt lên Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai. Ngoài ra, Hội đồng quản lý còn thực hiện việc tự kiểm toán quy định tại “*Đạo luật kiểm toán công*” đối với các tổ chức nghiên cứu và cũng chịu trách nhiệm đánh giá kết quả nghiên cứu và thành tích quản lý kinh doanh của từng viện nghiên cứu một cách công bằng và khách quan; trình kết quả đánh giá cho Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch Tương lai và Hội đồng Tư vấn

³ 과학기술분야 정부출연연구기관 등의 설립·운영 및 육성에 관한 법률 (약칭: 과기출연기관법) [시행 2022. 6. 29.] [법률 제18796호, 2022. 2. 3., 일부개정]

KH&CN Quốc gia.

b) Về quản lý và sử dụng tài sản công:

Một trong những chính sách quan trọng mới được Hàn Quốc đưa vào Luật là việc sử dụng tài sản công của các viện nghiên cứu công lập (quy định tại Điều 7 của Luật thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN). Trong Luật này cho phép thực thi những quy định khác với Luật quản lý và sử dụng tài sản công. Các nội dung cụ thể liên quan đến chính sách đặc thù về quản lý và sử dụng tài sản công được dẫn ra trong Phụ lục II của Đề án.

5.2. Kinh phí của các tổ chức NC&PT:

Luật “*thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN*” quy định (tại khoản 1, Điều 5): “*Các viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu được vận hành với sự đóng góp của chính phủ và các khoản thu khác*”, và: “*Khi một viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu thành lập và điều hành một tổ chức khu vực ở chính quyền địa phương có liên quan theo yêu cầu của chính quyền địa phương, chính quyền địa phương có thể trả các khoản đóng góp cho các tổ chức nghiên cứu và hội đồng nghiên cứu trong phạm vi ngân sách để trang trải các chi phí cần thiết cho việc này*” (khoản 3 Điều 5). Tại Điều 5. 3 của Luật cũng quy định rõ: “*Thông báo sơ bộ về các dự án cơ bản của viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu (dự án nghiên cứu và phát triển được thực hiện với ngân sách do chính phủ trực tiếp đóng góp); các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch trước, chào bán công khai, lựa chọn, ký hợp đồng, thực hiện, quản lý, đánh giá, thay đổi và đình chỉ sẽ do viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu xác định theo quy định của Nghị định của Tổng thống.*”

Năm 2022, Luật đã được bổ sung nội dung (khoản 2 Điều 5): “*Chính phủ có thể trả các khoản đóng góp cho viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu trong giới hạn ngân sách để trang trải các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập và hoạt động của viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu. Trong trường hợp này, Chính phủ sẽ cố gắng bảo đảm các nguồn tài chính cần thiết cho hoạt động liên tục và ổn định của các viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu*”.

5.3. Về quản lý và thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN:

Từ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, để nâng cao hiệu quả việc sử dụng ngân sách nhà nước thông qua các dự án, nhiệm vụ khoa học của các viện nghiên cứu, chính phủ Hàn Quốc đã đưa vào hệ thống quản lý PBS (Project Base System), hệ thống này trong thời gian qua đã luôn được hoàn thiện và đến nay vẫn được áp dụng ở Hàn Quốc.

Với việc đưa vào hệ thống quản lý PBS, đã thay đổi về cơ bản phương thức tài trợ của nhà nước đối với các tổ chức nghiên cứu ở Hàn Quốc. Chi tiết

về các quy định quản lý thực hiện các dự án theo hệ thống quản lý PBS được dẫn ra trong Phụ lục II của Đề án.

6. Kinh nghiệm của Cộng hòa Séc

Để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Chính phủ Cộng hòa Séc đã ban hành Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công (*Zákon o podpoře výzkumu, experimentálního vývoje a inovací*) và Luật về Viện nghiên cứu công lập (*Zákon o veřejných výzkumných institucích*). Nội dung của các Luật này, một mặt phù hợp với thực tế hoạt động có bề dày kinh nghiệm của các Viện nghiên cứu được hình thành từ nhà nước Tiệp Khắc trước đây, mặt khác phải phù hợp với chính sách chung của cộng đồng Châu Âu.

Trong Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công lập đã quy định⁴, ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ về thể chế cho các viện nghiên cứu phát triển dài hạn, thực hiện độc lập các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phổ biến công khai kết quả của các hoạt động này trên cơ sở không độc quyền và không phân biệt đối xử hoặc chuyển giao kiến thức, nếu tất cả lợi nhuận từ việc chuyển giao kiến thức được tái đầu tư vào các hoạt động chính của tổ chức nghiên cứu.

Các Tổ chức nghiên cứu có thể sử dụng ngân sách hỗ trợ thể chế để trang trải chi phí cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới của một tổ chức nghiên cứu khác, nếu các hoạt động này là đối tượng của sự hợp tác trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới giữa các tổ chức nghiên cứu trên cơ sở văn bản hợp đồng.

Chính phủ có các giải thưởng vật chất hoặc tài chính cho các kết quả đột xuất của nghiên cứu, phát triển và đổi mới hoặc giải thưởng tài chính cho việc khuyến khích hoặc phổ biến nghiên cứu, phát triển và đổi mới, trong đó các điều kiện để đoạt được giải thưởng do Chính phủ quy định theo đề nghị của Hội đồng nghiên cứu, Phát triển và đổi mới.⁵

Hỗ trợ thông qua các dự án, nhiệm vụ KH&CN được cấp cho các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, trường đại học theo 3 hướng⁶:

Thứ nhất: cơ quan/người nhận tự đặt ra các mục tiêu và phương pháp giải quyết nghiên cứu trong một nhóm các dự án viện trợ do nhà nước công bố.

Thứ hai: cơ quan/người nhận sẽ đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu của chương trình; giải pháp của dự án chương trình do nhà nước đặt hàng.

Thứ ba: nghiên cứu đại học cụ thể, là nghiên cứu được thực hiện bởi sinh viên trong quá trình thực hiện các chương trình nghiên cứu tiến sĩ hoặc thạc sĩ.

Tuy nhiên, để nhận được tài trợ, các cơ sở nghiên cứu công lập phải công bố công khai thông tin về kết quả hoạt động nghiên cứu của mình lên hệ thống

⁴ Điểm a) khoản 3, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

⁵ Điểm e) khoản 3, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

⁶ Khoản 2, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

thông tin nghiên cứu, phát triển và đổi mới và các kết quả hoạt động nghiên cứu cũng được đưa vào báo cáo hàng năm về hoạt động và quản lý của cơ sở nghiên cứu công lập.

6.1. Cơ chế quản lý các tổ chức nghiên cứu công lập

Các cơ sở nghiên cứu công lập ở cộng hòa séc, mặc dù vẫn nhận được tài trợ từ nhà nước nhưng được trao quyền tự chủ rất lớn. Để đảm bảo hoạt động của tổ chức nghiên cứu tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong điều kiện tổ chức có quyền tự chủ lớn, Luật về cơ sở nghiên cứu công lập⁷ đã quy định về cơ chế tự kiểm soát thông qua Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Ngoài ra, các tổ chức nghiên cứu còn phải ban hành điều lệ và các quy chế hoạt động:

a) Hội đồng quản trị

Có trách nhiệm đề xuất với cơ quan thành lập cơ sở nghiên cứu (người sáng lập) việc bổ nhiệm giám đốc của cơ sở nghiên cứu công lập, đề xuất cách chức giám đốc hoặc đồng ý cho việc sa thải giám đốc. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn là cơ quan đưa ra các quyết định quan trọng đối với hoạt động của tổ chức nghiên cứu.

b) Ban kiểm soát:

Thực hiện giám sát các hoạt động và công tác quản lý của cơ sở nghiên cứu công lập. Vì mục đích này, các thành viên của nó, dựa trên quyết định của ban giám sát, có quyền kiểm tra các tài liệu kế toán và các tài liệu khác của tổ chức này bất cứ lúc nào, để yêu cầu các giải trình cần thiết và xác định tình hình thực tế. Ý kiến của Ban kiểm soát được công bố trong báo cáo thường niên của tổ chức nghiên cứu công lập. Ban kiểm soát cũng giám sát việc quản lý tài sản của cơ quan nghiên cứu công và đưa ra sự đồng ý trước bằng văn bản đối với các hành động pháp lý mà cơ sở nghiên cứu công lập dự định thực hiện.

Để thực hiện công tác quản trị nội bộ, các tổ chức nghiên cứu công lập phải ban hành các Quy chế nội bộ.

Chi tiết về quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được dẫn ra trong Phụ lục II của Đề án.

6.2. Quyền đối với kết quả nghiên cứu và việc sử dụng chúng

Luật hỗ trợ nghiên cứu của Cộng hòa Séc⁸ đưa ra các quy định rõ ràng về quyền sở hữu và quyền sử dụng các kết quả nghiên cứu từ những dự án, nhiệm vụ KH&CN được nhà nước hoặc doanh nghiệp hỗ trợ. Nội dung cụ thể về các quy định này có trong Phụ lục II của Đề án.

7. Kinh nghiệm của Trung quốc

Trung Quốc liên tục có cải cách trong chính sách quản lý nhà nước về

⁷ Zákon o veřejných výzkumných institucích.

⁸ Điều 16 Luật hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm phát triển và đổi mới sáng tạo - Zákon o podpoře výzkumu, experimentálního vývoje a inovací.

KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động KH&CN và không ngừng nâng cao vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế xã hội.

Cải cách cơ chế quản lý KH&CN coi trọng cơ chế điều tiết của thị trường. Năm 1985, Trung Quốc ban hành Quyết định về cải cách hệ thống KH&CN, trong đó quy định thực hiện cơ chế thị trường trong vận hành hệ thống nghiên cứu và phát triển. Mục đích là hình thành thị trường công nghệ, xem thị trường công nghệ là thể chế trung gian diễn ra các giao dịch giữa bên cung (các tổ chức KH&CN công lập) và bên cầu (tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm nghiên cứu và triển khai). Đây là cải cách mang tính đột phá, tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển thị trường công nghệ.

7.1. Về tự chủ của các viện nghiên cứu,

Tháng 7 năm 2019, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Cải cách và Phát triển Giáo dục, Bộ tài chính, Bộ nhân sự và an sinh xã hội, Học viện khoa học Trung Quốc đã phối hợp nghiên cứu để ban hành một số chính sách quan trọng thúc đẩy cơ chế tự chủ, bao gồm:

- Cải tiến cơ chế vận hành của tổ chức KH&CN công lập;
- Tối ưu hóa cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học;
- Cải cách các phương pháp quản lý nhân sự;
- Cải thiện cách thức phân phối tiền lương theo hiệu quả công việc.

Nội dung chi tiết của các chính sách này có trong Phụ lục II của Đề án.

7.2. Về cải cách cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu KH&CN

Kể từ năm 2011, chính phủ Trung Quốc đã ban hành hàng loạt các văn bản chính sách và các biện pháp cải cách nhằm tối ưu hóa việc quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ, kích thích hiệu quả sự đổi mới sáng tạo của các nhà nghiên cứu, thúc đẩy sự phát triển của các chủ trương KH&CN. Năm 2011, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc đã phối hợp ban hành “*Thông báo về việc điều chỉnh một số quy định đối với các kế hoạch KH&CN quốc gia và biện pháp quản lý kinh phí dự án nghiên cứu khoa học trong các ngành phúc lợi công cộng*”, trong đó lần đầu tiên đề xuất khái niệm về “chi phí gián tiếp” và chia cơ cấu kinh phí của các đề tài nghiên cứu khoa học thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp. Chi phí gián tiếp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhất định trong chi phí trực tiếp sau khi đã trừ chi phí mua sắm thiết bị, tỷ lệ chi phí gián tiếp không được vượt quá 20% của chi phí trực tiếp, trong đó chi phí thực hiện không vượt quá 5% của chi phí gián tiếp.

Tiếp theo, vào năm 2016, Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản và Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành “*Một số ý kiến về việc tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý kinh phí của các dự án nghiên cứu khoa học thuộc ngân sách nhà nước*”, hủy bỏ hạn chế về tỷ lệ của chi phí thực hiện trong chi phí gián tiếp. Năm 2018, Quốc vụ viện Trung Quốc đưa ra “*Thông báo về một*

số biện pháp tối ưu hóa quản lý nghiên cứu khoa học và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học” yêu cầu mở rộng thí điểm quyền tự chủ sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, đồng thời tiếp tục tăng tỷ lệ trích chi phí gián tiếp. Đối với các dự án nghiên cứu cơ bản có mức độ phụ thuộc vào trang thiết bị thí nghiệm thấp và tiêu hao nguyên vật liệu thí nghiệm ít, và các dự án nghiên cứu đòi hỏi tập trung nhiều trí lực như thiết kế mạch tích hợp, phát triển phần mềm, chi phí gián tiếp không được vượt quá 30%. Đối với các dự án nghiên cứu cơ bản thuần túy lý thuyết như toán học, tỷ lệ trích chi phí gián tiếp có thể được điều chỉnh thêm.

Tháng 8/2021, Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành “Một số ý kiến về cải cách hoàn thiện cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học thuộc ngân sách nhà nước”. Trong đó chỉ ra rằng cần tăng cường ưu đãi cho cán bộ nghiên cứu khoa học và tăng tỷ lệ chi gián tiếp. Một lần nữa điều chỉnh tỷ lệ trích lập chi phí gián tiếp, và đối với các công trình nghiên cứu cơ bản thuần túy lý thuyết như toán học, tỷ lệ chi phí gián tiếp tiếp tục được tăng lên không quá 60%.

Trước khi khái niệm chi phí gián tiếp được đưa ra, rất khó để bù đắp một cách hiệu quả cho cơ sở hạ tầng, điều kiện thiết bị, nhân sự quản lý và các chi phí khác cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Đặc biệt, việc quy định chi phí thực hiện trong chi phí gián tiếp đã kích thích rất nhiều các nhà nghiên cứu khoa học vì đó là một trong những nguồn quan trọng tạo nên thu nhập tăng thêm của các nhà nghiên cứu. Thu nhập của cán bộ nghiên cứu tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung Quốc, bao gồm ba phần: lương cơ bản, lương hiệu quả từ việc tham gia vào các dự án nghiên cứu và lương thành quả từ quyền sở hữu trí tuệ. Trong số đó, lương hiệu quả và lương thành quả chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập tiền lương của cán bộ nghiên cứu, có thể lên tới hơn 50%, thậm chí 70 - 80% tổng thu nhập hàng năm của cán bộ nghiên cứu. Với việc hủy bỏ hạn chế các đối tượng chi tiêu thực hiện trong chi phí gián tiếp và tăng tỷ trọng của chi phí gián tiếp trong chi phí trực tiếp từ không quá 20% lên 30%, rồi tiếp tục tăng lên không quá 60%, đã cung cấp một kênh hợp lý cho việc tăng mức thu nhập của các nhà nghiên cứu khoa học. Lấy ví dụ một dự án nghiên cứu cơ bản như toán học và vật lý lý thuyết mà hầu như không yêu cầu mua sắm trang thiết bị, giả sử một nhóm nghiên cứu thực hiện dự án trong 4 năm có chi phí trực tiếp là 500.000 nhân dân tệ (74.500 USD). Theo tỷ lệ trích chi phí gián tiếp mới nhất, nhóm nghiên cứu có thể rút 75.000 nhân dân tệ (11.175 USD) mỗi năm để chi trả cho hiệu quả tương ứng của các nhân sự thực hiện đề tài.

8. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu mô hình quản lý và cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN ở các nước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng chính sách đối với tổ chức KH&CN ở Việt Nam:

a) Cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN công lập

Thứ nhất, tổ chức KH&CN có mức tự chủ càng cao, quản lý nội bộ càng chặt chẽ với việc xây dựng Điều lệ, các quy định, quy chế để điều hành, quản lý tổ chức và cơ chế quản lý, giám sát của Hội đồng quản lý (hoặc Hội đồng quản trị), Ban giám sát.

Thứ hai, Cơ chế quản lý kết quả nghiên cứu được tài trợ từ ngân sách nhà nước: Hiện nay có sự khác biệt nhất định trong quy định ở mỗi quốc gia. Nhưng có một điểm chung là quyền sử dụng và trong một số trường hợp quyền sở hữu được giao cho đơn vị nghiên cứu hoặc nhà khoa học. Điều này sẽ khuyến khích các nhà khoa học trong việc chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, Cơ chế đánh giá tổ chức KH&CN công lập: mặc dù lộ trình thực hiện ở các nước có khác nhau, nhưng các nước đều thống nhất việc tổ chức KH&CN công lập nhận tài trợ của nhà nước cần được đánh giá thường xuyên, một mặt cung cấp thông tin phản hồi cho cơ quan tài trợ, mặt khác để tổ chức KH&CN nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu của mình và có kế hoạch hoàn thiện nâng cao hiệu quả hoạt động. Một số nước như, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ còn tiến hành đánh giá các chương trình KH&CN.

Thứ tư, Kinh nghiệm của Hàn Quốc, Đài loan trong việc đưa vào các quy định đặc thù về quản lý và sử dụng tài sản công của các tổ chức KH&CN công lập là nội dung cần cân nhắc khi sửa Luật KH&CN hoặc Luật quản lý và sử dụng tài sản công.

Thứ năm, Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và các nước phát triển trong quản lý, đánh giá các kế hoạch trung và dài hạn của các tổ chức KH&CN đồng thời thực hiện thường xuyên việc đánh giá hiệu quả hoạt động kiểm toán hoạt động tài chính của các tổ chức KH&CN công lập.

b) Cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

Thứ nhất, có thể nói mức độ tự chủ của tổ chức KH&CN công lập ở các nước không hoàn toàn giống nhau. Các nước có nền kinh tế và KH&CN càng phát triển thì mức độ tự chủ của các tổ chức KH&CN càng cao. Tổ chức KH&CN ở các nước Châu Âu và Mỹ có mức độ tự chủ cao nhất, ngay cả khi các tổ chức này vẫn nhận được tài trợ của chính phủ.

Thứ hai, Việc tài trợ cho các tổ chức KH&CN thông qua các đề án, nhiệm vụ KH&CN cần nhắc học tập kinh nghiệm của Châu Âu cho phép tài trợ thực hiện từ 2 nguồn đề xuất: từ nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng và từ nhiệm vụ do tổ chức nghiên cứu đề xuất trong một nhóm các dự án tài trợ do nhà nước công bố; cần nhắc học tập kinh nghiệm của Trung quốc và Hàn Quốc trong việc chia kinh phí thực hiện nhiệm vụ thành 2 nhóm: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp; chi phí gián tiếp được ước tính từ kinh phí trực tiếp nhưng theo tỷ lệ khác nhau tùy thuộc vào loại nhiệm vụ và tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

Thứ ba, Việc quản lý, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN: hiện nay hầu hết các nước phát triển đều thực hiện việc giao khoán tới kết quả cuối cùng với yêu cầu mỗi nhiệm vụ phải đưa ra được cụ thể chỉ số đánh giá các kết quả của nhiệm vụ. Hiện nay, Trung quốc cũng đang quyết liệt chỉ đạo triển khai việc này. Lý do mà các nước không thể quản lý quá trình thực hiện nhiệm vụ mà chỉ quản lý đầu ra vì đó là đặc tính sáng tạo của hoạt động KH&CN không thể lường trước được tất cả những việc cụ thể phải làm khi đăng ký nhiệm vụ.

Thứ tư, Cần lưu ý tới kinh nghiệm của Hàn Quốc trong phân bổ kinh phí từ ngân sách cho các tổ chức KH&CN công lập: Trước năm 1996, Chính phủ hỗ trợ phần còn thiếu theo dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của cơ quan nghiên cứu, việc này đã kìm hãm sự phát triển của các tổ chức NCKH&CN và đã được sửa đổi từ năm 1998.

Thứ năm, có thể cân nhắc áp dụng những kinh nghiệm của Trung quốc về tự chủ như: trao quyền tự chủ tối đa cho các tổ chức KH&CN trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN, quản lý sử dụng nhân lực KH&CN, quản lý và phân phối thu nhập. Thay đổi chế độ tuyển dụng nhân lực KH&CN suốt đời sang chế độ bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng có thời hạn, tạo điều kiện để nhân lực KH&CN thực hiện kiêm nhiệm công việc tại tổ chức KH&CN, doanh nghiệp và trường đại học, có chính sách khuyến khích sự lưu chuyển quốc tế đối với các nhân lực KH&CN, có chính sách thu hút nhà khoa học trình độ cao về nước làm việc.

Thứ sáu, nhiều nước (kể cả Trung Quốc) đã cho phép các tổ chức KH&CN vận dụng linh hoạt cơ chế kinh tế thị trường vào cơ chế quản lý KH&CN góp phần thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ, để thị trường công nghệ vận hành theo quy luật cung cầu của nền kinh tế thị trường.

PHẦN II: THỰC TRẠNG CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Thực trạng về tổ chức, quản lý và thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập

1. Thực trạng hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập

1.1 Thực trạng chung

a) Các tổ chức nghiên cứu

- Các tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chính sách, xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước giao, rất ít cơ hội thực hiện các dịch vụ đáp ứng yêu cầu thị trường nên khó có thể tự đảm bảo về chi thường xuyên. Nhiều tổ chức KH&CN trong nhóm này là các tổ chức do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên. Trong thực tế, để có thể tăng thu nhập cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, một số tổ chức nghiên cứu cơ bản đã phải mở thêm các lĩnh vực nghiên cứu định hướng ứng dụng hoặc triển khai các dịch vụ KH&CN khác và là những tổ chức KH&CN tự chủ một phần chi thường xuyên.

- Các tổ chức KH&CN thực hiện chức năng nghiên cứu ứng dụng chủ yếu là các tổ chức KH&CN tự chủ một phần về chi thường xuyên, có các nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Bên cạnh một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, giao thông, xây dựng với hoạt động mạnh mẽ của các doanh nghiệp, thị trường nghiên cứu phát triển (NC&PT) tương đối ổn định, các tổ chức KH&CN có thể từng bước chuyển sang mức tự chủ chi thường xuyên và có đủ nguồn kinh phí sự nghiệp để nâng cao thu nhập và giữ chân người lao động. Còn phần lớn các tổ chức nghiên cứu đều rất khó khăn do thị trường NC&PT chưa phát triển và không ổn định.

Với thực trạng hoạt động như vậy, lương của các nhà khoa học chủ yếu được xác định theo ngạch, bậc do nhà nước quy định, phần thu nhập tăng thêm không nhiều.

b) Các tổ chức dịch vụ KH&CN

Các tổ chức dịch vụ KH&CN cũng gặp các khó khăn về mức lương nhưng lại ở khía cạnh khác: Các tổ chức này thực hiện các dịch vụ trong các lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; Sở hữu trí tuệ; Năng lượng nguyên tử; An toàn bức xạ và hạt nhân. Một mặt thực hiện các dịch vụ công phục vụ cơ quan nhà nước, đồng thời thực hiện dịch vụ hỗ trợ cho các ngành kinh tế- xã hội khác. Đặc điểm khác biệt của các tổ chức dịch vụ KH&CN so với các đơn vị sự nghiệp kinh tế là đầu tư cho trang thiết bị rất lớn và phải thường xuyên nâng cấp, mua mới để đáp ứng sự phát triển KH&CN cũng như yêu cầu của thị trường và trong lĩnh vực này có sự cạnh tranh mãnh liệt của khu vực công - tư. Đây là tín hiệu tốt để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, các tổ chức dịch

vụ trong lĩnh vực tư nhân chỉ đầu tư vào những công việc có lợi nhuận, không đầu tư vào những lĩnh vực nhà nước cần nhưng không có lợi nhuận do đầu tư lớn hoặc nhu cầu thị trường không lớn. Hơn nữa, luôn cần có một tổ chức của nhà nước làm trọng tài khi xảy ra khiếu kiện. Tuy nhiên, với những quy định hiện nay, các tổ chức dịch vụ KH&CN công lập mặc dù vẫn phải chịu trách nhiệm phục vụ nhà nước nhưng bị ràng buộc nhiều vấn đề liên quan đến tự chủ trong sử dụng tài sản công, tự chủ trong việc trả lương, phụ cấp cho người lao động dẫn đến không chủ động trong hoạt động liên doanh liên kết và cũng gặp khó khăn trong việc giữ chân được người lao động có trình độ cao.

1.2 Thu nhập của viên chức, người lao động

Qua phân tích số liệu do các bộ, ngành, địa phương cung cấp, thu nhập bình quân trên người lao động trong các tổ chức KH&CN công lập tương đối thấp so với mặt bằng chung:

Ngoài một số tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn kinh tế, với sự hỗ trợ của các tập đoàn, các tổ chức này có đặt hàng ổn định, mức thu nhập bình quân lên tới 21,4 triệu đồng/người/tháng (cao nhất là tập đoàn đầu khí 41 triệu đồng/người/tháng); tổ chức KH&CN trong Đại học Quốc gia do có thêm nguồn thu từ giảng dạy nên có mức thu nhập bình quân là 23,45 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập trung bình tại các tổ chức KH&CN công lập trên toàn quốc là 8,2 triệu đồng/người/tháng. Trong đó, thu nhập bình quân trên đầu người trong các tổ chức KH&CN thuộc các bộ, ngành là 8,79 triệu đồng/người/tháng và trong các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh là 6,23 triệu đồng/người/tháng (vùng miền núi phía bắc là 4,5 triệu đồng/người/tháng; vùng Tây nguyên là 4,7 triệu đồng/người/tháng).

Trong thống kê ở trên, mức lương được tính trung bình cả lĩnh vực dịch vụ và lĩnh vực nghiên cứu. Trong từng khu vực, mức thu nhập của các nhà khoa học trong các tổ chức nghiên cứu còn khó khăn hơn nhiều so với cán bộ trong các tổ chức dịch vụ KH&CN công lập.

1.3 Tiềm lực của các tổ chức KH&CN công lập

a) Nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập

Trình độ cán bộ nghiên cứu tại các tổ chức KH&CN công lập, nhất là ở địa phương nhìn chung còn hạn chế, số lượng cán bộ có trình độ cao đang bị mai một dần do tuổi cao hoặc chuyển sang làm việc tại các khu vực khác hấp dẫn hơn về thu nhập và điều kiện làm việc. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ nhân lực tại các tổ chức KH&CN công lập rất lớn, nhưng chưa được đáp ứng vì các tổ chức KH&CN công lập không có nguồn kinh phí thường xuyên cho hoạt động này.

Theo báo cáo chưa đầy đủ từ các bộ, ngành tổng số nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập là 26.677 người, phân bố như sau: nhân lực của các tổ chức KH&CN tập trung tại các bộ, ngành chiếm khoảng 61,4% tổng số nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập, tại hai viện hàn lâm khoa học chiếm khoảng 15%; tại các tổ chức KH&CN thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh chiếm khoảng 14%.

Bảng 1: Thống kê lượng cán bộ NC&PT giai đoạn 2015-2019

Khu vực thực hiện	Trình độ	2015	2017	2019
Tổ chức R&D	Tiến sĩ	3.781	4.029	4.185
	Thạc sĩ	9.405	9.261	9.810
	Đại học	15.661	12.694	11.341
	Cao đẳng	939	697	846
	Tổng cộng	29.786	26.681	26.182
Tổ chức giáo dục đại học	Tiến sĩ	9.624	10.619	16.810
	Thạc sĩ	35.922	40.011	46.028
	Đại học	19.279	17.624	14.992
	Cao đẳng	803	841	955
	Tổng cộng	65.628	69.095	78.785
Doanh nghiệp	Tiến sĩ	205	239	256
	Thạc sĩ	1.231	1.293	1.432
	Đại học	15.876	17.126	18.729
	Cao đẳng	2.150	4.356	4.607
	Tổng cộng	19.462	23.014	25.024

Nguồn: Cục Thông tin KH&CN quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2021

Bảng 2: Thống kê nhân lực ngành Y tế giai đoạn 2015-2018

Khu vực	Trình độ	2015	2016	2017	2018
	Bác sỹ y khoa (kể cả TS, Ths)	73,567	79,306	80,413	82,043

Ngành Y tế	Ts, Ths, Cử nhân y tế CC	1,736	2,248	2,595	2,960
	Điều dưỡng	10,786	12,467	14,771	16,963
	Kỹ thuật viên	18,170	18671	19,238	19,692
	Dược sỹ (kể cả TS, Ths)	22,230	27,473	27,493	27,540
	Tổng cộng	441,446	471,702	470,535	472,558

Nguồn: Niên giám thống kê ngành y tế năm 2020 - Bộ Y tế

Số liệu dẫn ra ở hai bảng trên cho thấy trong thời gian 5 năm qua, nếu số liệu về cán bộ trong các cơ sở giáo dục đại học tăng từ 65.628 năm 2015 lên 78.785 người vào năm 2019; số bác sĩ tăng từ 73.567 năm 2015 lên 82.043 năm 2019 thì số cán bộ nghiên cứu trong các tổ chức KH&CN công lập giảm từ 28.786 năm 2015 về còn 25.024 vào năm 2019.

b) Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, máy móc thí nghiệm, thử nghiệm phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn thiếu và lạc hậu, nhất là tổ chức KH&CN công lập ở các địa phương. Kinh phí đầu tư phát triển dành cho các tổ chức KH&CN công lập còn hạn hẹp đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực nghiên cứu triển khai của các tổ chức này.

- Đối với tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành, qua phân tích số liệu thu được từ 282/297 tổ chức KH&CN công lập: Trong năm 2021, nhà nước chi gần 578,6 nghìn tỷ đồng cho chi thường xuyên; gần 2.734 tỷ đồng kinh phí từ thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án các cấp nhưng chi cho đầu tư phát triển chỉ ở mức 1.434 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,5%.

- Đối với tổ chức KH&CN ở các địa phương, qua phân tích số liệu từ 97/140 tổ chức KH&CN công lập: Trong năm 2021, nhà nước chi 842,7 tỷ đồng cho chi thường xuyên; gần 150 tỷ đồng cho thực hiện chương trình, đề tài, dự án các cấp thì chi thêm 1 nghìn tỷ đồng cho đầu tư phát triển.

- Tổ chức KH&CN công lập thuộc các tổng công ty nhà nước, qua phân tích số liệu từ 4/7 tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, cho thấy: Nhà nước chi 438 tỷ đồng cho chi thường xuyên; 122,7 tỷ đồng kinh phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chương trình đề tài các cấp và chi thêm 50 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, chiếm khoảng 8,2%.

2. Thực trạng triển khai sắp xếp và chuyển các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

2.1 Sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập

Triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN nhằm giảm mạnh đầu mối ở các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu, gắn với quá trình cơ cấu lại ngành KH&CN. Cụ thể như sau:

a) Tổ chức KH&CN công lập tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các đại học quốc gia

Thứ nhất, chưa có những thay đổi lớn về tổng số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ KH&CN (Quyết định 171/QĐ-TTg quy định tổng số 133 tổ chức, đến thời điểm 31/12/2019 là 128 tổ chức), trong đó, có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức tại 02 Đại học Quốc gia, đồng thời một số cơ quan không còn tổ chức KH&CN công lập trực thuộc (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam).

Thứ hai, trong giai đoạn 2017-2020, hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ giữ ổn định về số lượng tổ chức, tập trung rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp cơ cấu bên trong của từng tổ chức theo hướng: Thu gọn các đầu mối trực thuộc; Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ KH&CN có đủ điều kiện sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa; Không thành lập tổ chức mới, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp đặc biệt, thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

Thứ ba, hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ chưa có những chiến lược thay đổi mạnh về việc sắp xếp lại tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Năm 2016, có 194 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện kiên toàn tổ chức theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các địa phương đã sắp xếp tổ lại các tổ chức KH&CN tại địa phương. Đến tháng 12/2021, số tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương là 135 tổ chức (rút gọn khoảng 30% tổ chức). Trong đó, 21 địa phương chỉ có duy nhất 01 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Sở KH&CN (Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Nam, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái).

c) Kết quả xếp sắp các tổ chức KH&CN công lập tại Bộ Khoa học và Công nghệ

Trong thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiến hành rà soát, kiện toàn tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Bộ, trong đó tập trung chủ yếu vào việc kiện toàn, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ. Qua quá trình rà soát, sắp xếp đã giảm từ 26 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ giai đoạn 2012-2016 xuống còn 22 đơn vị (giảm 04 đơn vị). Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2017/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 20/2013/NĐ-CP) và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 76/QĐ-TTg (thay thế Quyết định số 301/QĐ-TTg), Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục rà soát, kiện toàn, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Bộ để bảo đảm tinh gọn, tránh chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên, qua rà soát cho thấy bên cạnh những kết quả đã đạt được, hiện vẫn còn những tồn tại trong tổ chức và hoạt động của một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ như: chức năng, nhiệm vụ còn có sự giao thoa, cơ cấu tổ chức chưa thật sự tinh gọn; quy mô của tổ chức KH&CN công lập còn tương đối nhỏ, số lượng lãnh đạo trên tổng số viên chức, người làm việc thực tế tại một số đơn vị chưa thực sự phù hợp....

Ngày 24/01/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ (viết tắt là Nghị quyết số 08/NQ-CP) thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tại Nghị quyết số 08/NQ-CP, Chính phủ đã giao cho các Bộ, ngành xây dựng, phê duyệt Đề án thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp, đổi mới tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã ban hành Quyết định số 2207/QĐ-BKH&CN ngày 30/8/2021 về việc kiện toàn, sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2 Chuyển các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

Ngày 29/8/2018, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Thủ tướng Chính phủ Danh sách các tổ chức KH&CN thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ có khả năng cổ phần hóa giai đoạn 2018-2020, gồm Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 1, Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2 trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Công văn số

2702/BKHCN-TCCB). Theo yêu cầu của Bộ Tài chính (Công văn số 4081/BTC-TCĐN ngày 05/4/2019 của Bộ Tài chính về việc rà soát, đánh giá việc thực hiện Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg), Bộ Khoa học và Công nghệ đã báo cáo tình hình thực hiện chuyển đổi ĐVSNCL thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg (Công văn số 1513/BKHCN-TCCB ngày 27/5/2019), trong đó, đã nêu các vướng mắc, nổi bật là vướng mắc do còn thiếu một số hướng dẫn chi tiết, cụ thể là: chưa có hướng dẫn xử lý số dư nguồn kinh phí cải cách tiền lương tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (sau đây viết tắt là CTCP), chưa có hướng dẫn xử lý các quỹ, nguồn thu đặc thù của ĐVSNCL tại thời điểm chuyển đổi (Quỹ bổ sung thu nhập, xử lý khoản kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm KH&CN, kinh phí đào tạo), không có hướng dẫn chính sách đãi ngộ đối với lãnh đạo ĐVSNCL nếu sau khi chuyển thành CTCP mà không bố trí được việc làm,...

Năm 2020, theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ trong việc xử lý vướng mắc khi chuyển ĐVSNCL thành CTCP và đề xuất phương án xử lý gửi Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ (tại Công văn số 85/VPCP-ĐMDN, ngày 04/01/2020 của Văn phòng Chính phủ), sau khi rà soát, nên theo chỉ đạo tại công văn số 85/VPCP-ĐMDN, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi Bộ Tài chính văn bản đề xuất không chuyển thành công ty cổ phần đối với 02 ĐVSNCL thuộc Bộ có khả năng cổ phần hóa trong giai đoạn 2018-2020 do thuộc trường hợp tại khoản 1 Công văn số 85/VPCP-ĐMDN (Công văn số 874/BKHCN-TCCB ngày 27/3/2020).

Như vậy, trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện chính sách, pháp luật về chuyển ĐVSNCL thành CTCP, Bộ Khoa học và Công nghệ đã rà soát và tiến hành các bước chuyển đổi ĐVSNCL thành CTCP theo đúng quy định. Tuy nhiên, kết quả còn hạn chế do các khó khăn vướng mắc do đặc điểm đặc thù của tổ chức KH&CN và thiếu các hướng dẫn chi tiết.

3 Thực trạng triển khai một số cơ chế quản lý KH&CN

3.1 Cơ chế quản lý các nguồn tài chính

a) Nguồn tài chính

Các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung (kể cả Tổ chức KH&CN công lập) có các nguồn tài chính sau:

- Nguồn kinh phí của nhà nước cấp:
 - + Tiền lương, phụ cấp của người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền giao kèm theo kinh phí quản lý, kinh phí chi cho hoạt động bộ máy;
 - + Kinh phí thực hiện các dịch vụ công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

- + Kinh phí để triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.
 - + Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao.
 - + Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Nguồn thu sự nghiệp:
 - + Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công;
 - + Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân;
 - + Thu từ cho thuê tài sản công;
 - + Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
 - + Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.
- Ngoài ra, các tổ chức KH&CN công lập còn có các nguồn tài chính đặc thù khác như:

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN;
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng;
- Kinh phí triển khai công tác đánh giá chất lượng tổ chức KH&CN công lập.

b) Hiện trạng thực hiện cơ chế quản lý kinh phí

- Nguồn kinh phí nhà nước cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể việc quản lý các nguồn kinh phí này, chỉ còn một số nội dung chưa phù hợp⁹. Để có cơ sở để nhà nước cấp kinh phí. Các bộ ngành cần đưa ra danh mục các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước và xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật cho các dịch vụ này:

Về danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Các bộ, ngành, địa phương cũng ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực KH&CN theo thẩm quyền quản lý.

Căn cứ Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (Quyết định

⁹ Kinh phí chi thường xuyên nhà nước cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3

số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ), Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đề triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các thông tư quy định về định mức kinh tế-kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực: tiêu chuẩn đo lường tiêu chuẩn chất lượng, thông tin KH&CN, an toàn bức xạ và hạt nhân. Cụ thể là các Thông tư sau:

+ Thông tư số 06/2017/TT-BKHCN ngày 25/5/2017 quy định định mức kinh tế-kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục.

+ Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN ngày 6/8/2018 quy định định mức kinh tế-kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục.

+ Thông tư số 04/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường quốc gia; xây dựng quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

+ Thông tư số 07/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

+ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện KH&CN.

+ Thông tư số 08/2022/TT-BKHCN ngày 6/6/2022 Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về ứng phó và xử lý sự cố hạt nhân; đo liều chiếu xạ cá nhân; kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.

- Cơ chế quản lý các nguồn tài chính đặc thù của các tổ chức KH&CN công lập:

+ Nhiệm vụ KH&CN: hiện nay đang có những quan niệm không đúng về nhiệm vụ KH&CN, cho rằng hoạt động nghiên cứu chuyên giao công nghệ là hoạt động dịch vụ và cũng cần phải xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho

các hoạt động này. Thực tế, hoạt động nghiên cứu có đặc thù riêng như đã phân tích ở mục tính đặc thù của hoạt động KH&CN. Với các đặc thù như vậy hoạt động nghiên cứu hoàn toàn khác biệt với hoạt động dịch vụ. Để khuyến khích các nhà khoa học, cần nghiên cứu để hoàn thiện các quy định về giao và quản lý nhiệm vụ KH&CN đảm bảo môi trường thuận lợi cho các nhà khoa học phát huy được năng lực sáng tạo của mình, không phải bỏ nhiều thời gian vào việc thực hiện các thủ tục tài chính.

+ Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng: Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã đưa ra khái niệm “nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng” và việc cấp kinh phí chi thường xuyên cho các tổ chức KH&CN công lập được thực hiện thông qua việc giao các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng. Điều này, bên cạnh những điểm tiến bộ là giao được kinh phí trên cơ sở khối lượng công việc cụ thể. Tuy nhiên, do việc đưa toàn các hoạt động chi thường xuyên vào các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng nên một số hoạt động như chi cho công tác quản lý, chi cho bộ máy trở nên phức tạp, nhiều thủ tục hơn so với cách giao kinh phí trước đây, dẫn đến việc nhiều tổ chức KH&CN công lập đề xuất bỏ hình thức giao kinh phí qua các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

+ Kinh phí đào tạo, kinh phí đánh giá các tổ chức KH&CN công lập: điểm khác biệt lớn của các tổ chức KH&CN là đòi hỏi việc đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn lớn hơn rất nhiều so với các đơn vị sự nghiệp khác. Hiện nay do các quy định về tài chính hiện hành, các tổ chức KH&CN công lập, đặc biệt là các tổ chức KH&CN tự chủ một phần chi thường xuyên không có nguồn kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng. Bên cạnh đó, mặc dù Luật KH&CN đã quy định “các tổ chức KH&CN công lập phải được đánh giá để phục vụ quản lý nhà nước” nhưng hiện nay không có nguồn kinh phí để triển khai việc tự đánh giá và tổ chức đánh giá các tổ chức KH&CN công lập nên tiến độ đánh giá triển khai rất chậm, chủ yếu thông qua các nhiệm vụ KH&CN.

3.2 Phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo, bồi dưỡng

Hiện nay, việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý KH&CN ở nước ta được thực hiện dưới 04 hình thức:

- Đào tạo bằng cấp (tại một số cơ sở đào tạo đại học và sau đại học);
- Đào tạo, bồi dưỡng qua các chương trình, đề án và các nhiệm vụ KH&CN;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa học tại một số cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài bằng ngân sách nhà nước gồm: đào tạo chuyên gia, đào tạo theo nhóm các nhà khoa học và đào tạo sau tiến sỹ (Đề án 2395).

Bộ Khoa học và Công nghệ hiện có 5 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong đó có:

- 02 cơ sở đào tạo theo bằng cấp là Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (đào tạo tiến sỹ) và Học viện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (tham gia đào tạo thạc sỹ và thí điểm đào tạo tiến sỹ);

- 03 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực KH&CN là: Học viện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Trung tâm Đào tạo thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Trung tâm Đào tạo thuộc Cục Sở hữu trí tuệ, Trung tâm đào tạo hạt nhân (Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam).

Bên cạnh đó, còn có một số đơn vị trực thuộc Bộ (như Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân, Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN...) cũng có cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý KH&CN.

Ngoài ra, việc đào tạo cán bộ, công chức trong lĩnh vực quản lý KH&CN trong những năm qua còn được triển khai tương đối hiệu quả thông qua các chương trình, đề án và các nhiệm vụ KH&CN (các đề tài, dự án KH&CN). Với hình thức này, có thể vừa đào tạo theo bằng cấp, lại vừa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ, công chức quản lý KH&CN.

Nhân lực quản lý KH&CN chủ yếu được đào, bồi dưỡng từ hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ Khoa học và Công nghệ, ngoài ra, trong vài năm trở lại đây, một số cơ sở đào tạo đại học và sau đại học ở trong nước đã bắt đầu đào tạo lực lượng này (Khoa quản lý KH&CN, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn).

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN tập trung chủ yếu là kiến thức, kỹ năng quản lý trong các lĩnh vực chủ yếu: Quản lý nhà nước về KH&CN; Sở hữu trí tuệ; Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Năng lượng nguyên tử; An toàn bức xạ và hạt nhân.

Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Học viện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý KH&CN cho các cán bộ làm công tác quản lý KH&CN của Bộ và của các bộ, ngành, địa phương, các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến Bộ Khoa học và Công nghệ, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng ở địa phương... Nội dung bồi dưỡng chủ yếu là kiến thức quản lý nhà nước KH&CN về các lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, An toàn bức xạ, hội nhập kinh tế quốc tế...

Có thể nói, trong thời gian qua, một số chính sách đổi mới cơ chế quản lý KH&CN được ban hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nguồn nhân lực KH&CN nói chung, nhân lực quản lý KH&CN nói riêng. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã bắt đầu quan tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực quản lý KH&CN chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý KH&CN trong tình hình mới. Các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học đã ngày càng chú trọng đầu tư, mở rộng quy mô, đa dạng các loại hình đào tạo các chuyên ngành quản lý KH&CN và các lĩnh vực công nghệ ưu tiên. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành quản lý KH&CN nhìn chung còn còn nhỏ lẻ, chưa được đầu tư đúng mức cũng như chưa có quy hoạch đồng bộ; chưa có chiến lược lâu dài và kế hoạch cụ thể cho việc phát triển nguồn nhân lực quản lý KH&CN; công tác đào tạo, bồi dưỡng còn dàn trải, chưa có trọng tâm hướng đến việc đào tạo nhân lực quản lý KH&CN trình độ cao. Một số lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương chưa thật sự quan tâm, nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí, vai trò của ngành KH&CN trong xu thế phát triển chung và hội nhập quốc tế nói chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN nói riêng.

b) Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN

Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển, trọng dụng, thu hút nhân lực KH&CN, tạo điều kiện phát huy năng lực, cống hiến của cán bộ KH&CN với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngày 12/5/2014 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 40/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN.

Về cơ bản, chính sách trọng dụng, đãi ngộ cán bộ KH&CN theo Nghị định số 40/2014/NĐ-CP đã được triển khai đồng bộ, toàn diện trên phạm vi cả nước, kết quả thực hiện ngày một rõ nét, thiết thực nên đã có tác dụng động viên, khích lệ cán bộ KH&CN. Việc thực hiện những chính sách ưu đãi trong sử dụng, trọng dụng đối với cá nhân hoạt động KH&CN có trình độ cao, kết quả hoạt động KH&CN nổi bật, nhất là thông qua tuyển dụng đặc cách; bổ nhiệm vào hạng chức danh cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác; nâng lương vượt bậc có ý nghĩa rất lớn đối với các cá nhân hoạt động KH&CN trong các tổ chức KH&CN công lập, giúp bổ sung, nâng cao chất lượng nhân lực KH&CN, góp phần tạo động lực đối với cá nhân các nhà khoa học.

Việc kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ chế độ theo quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP đã tạo điều kiện để các nhà khoa học đáp ứng đủ các điều kiện có thêm thời gian công tác để cống hiến cho nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ trẻ; giúp cơ quan, đơn vị tận dụng kinh nghiệm, chất xám của nhân lực KH&CN trình độ cao, khắc phục dần tình trạng thiếu hụt và

bảo đảm sự kế cận các thế hệ cán bộ trong các tổ chức KH&CN. Việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học trẻ cũng đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao năng lực, xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN.

Tổng hợp từ báo cáo của các Bộ, ngành địa phương cho thấy, từ khi Nghị định số 40/2014/NĐ-CP được ban hành đến hết năm 2020, các cơ quan, đơn vị đã thực hiện nâng lương vượt bậc đối với 743 trường hợp; đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác đối với 1228 trường hợp; thực hiện kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ hưu đối với gần 300 trường hợp.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đã đạt được, việc thực hiện các Nghị định nêu trên còn nhiều hạn chế, vướng mắc, có quy định chưa triển khai được hoặc không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay. Chính vì vậy ngày 01/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 27/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

3.3 Phát triển thị trường KH&CN

Thị trường KH&CN ở nước ta là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là môi trường pháp lý, đầu tư và thương mại, nơi diễn ra quan hệ giao dịch, trao đổi, mua bán hàng hóa KH&CN được vận hành có sự định hướng, điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước. Trong thời gian qua, thị trường KH&CN đã được hình thành, từng bước hoàn thiện và đã đạt được một số kết quả nhất định. So với giai đoạn trước năm 2010, khi bộ máy quản lý nhà nước về thị trường KH&CN hầu như không tồn tại, từ năm 2011 tới nay, bộ máy quản lý đó đã được hình thành và từng bước được kiện toàn từ trung ương đến địa phương cùng với hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã được ban hành. Nguồn cung hàng hoá KH&CN từ các viện nghiên cứu, trường đại học đã tăng đáng kể. Nhu cầu và năng lực tiếp cận, hấp thụ và làm chủ công nghệ mới, công nghệ tiên tiến của các doanh nghiệp ngày càng tăng cao và cải thiện. Trên 800 tổ chức trung gian thị trường KH&CN các loại đã được hình thành, trong đó trên 20 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương, 01 sàn giao dịch vùng Duyên hải Bắc bộ, Cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin KH&CN và Nền tảng dữ liệu và dịch vụ sở hữu công nghiệp (IPPlatform.gov.vn) đang hoạt động có hiệu quả. Công tác xúc tiến thị trường KH&CN tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh.

Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tiễn và so với các thị trường khác, thị trường KH&CN còn chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc. Do vậy, phát triển triển thị KH&CN một cách mạnh mẽ là một trong các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để

tạo bút phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây cũng là yêu cầu đã được nêu trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

3.4 Đánh giá tổ chức KH&CN

Đánh giá tổ chức KH&CN là công tác phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực KH&CN. Công tác đánh giá đã được quy định cụ thể tại các Điều 16, 17 và 18 Luật KH&CN.

Triển khai Luật KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 38/2014/TT-BKHHCN ngày 16/12/2014 quy định về đánh giá tổ chức KH&CN. Sau 5 năm triển khai, để giải quyết những vấn đề còn vướng mắc khi triển khai công tác đánh giá tổ chức KH&CN, ngày 10/12/2019 Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 18/2019/TT-BKHHCN quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN.

Trên cơ sở Thông tư đã ban hành, thực hiện kế hoạch triển khai được ban hành bởi Quyết định số 2584/QĐ-BKHHCN, Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) đã triển khai đánh giá một số tổ chức KH&CN:

- Năm 2016 đã tổ chức đánh giá cho 5 tổ chức NC&PT thuộc lĩnh vực khoa học vật liệu.

- Năm 2017 đã tổ chức đánh giá cho 3 tổ chức KH&CN trong lĩnh vực công nghệ sinh học phục vụ cho việc qui hoạch và đầu tư phát triển đến năm 2025. Trong năm 2017 cũng đã triển khai đánh giá kết quả hoạt động KH&CN của Viện Ứng dụng công nghệ theo đặt hàng của Viện.

- Năm 2018 đã tổ chức đánh giá cho 04 tổ chức KH&CN thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Năm 2019 đã triển khai đánh giá 03 tổ chức NC&PT có lĩnh vực hoạt động chính phục vụ các ngành công nghiệp trọng điểm và chương trình đột phá của Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đặt hàng của UBND Thành phố.

- Năm 2020 đã triển khai đánh giá 05 tổ chức KH&CN điển hình thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và đã đề xuất 02 tổ chức để phát triển thành tổ chức KH&CN mạnh trong ngành nông nghiệp theo Chương trình phối hợp số 4672/CTPH-BKHHCN-BNNPTNT ký ngày 11/11/2016 giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ NN&PTNT.

Bên cạnh việc triển khai đánh giá các tổ chức KH&CN công lập, năm 2020 Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu tổ chức KH&CN phục vụ công tác đánh giá tổ chức KH&CN công lập. Đây là Cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đánh giá ở Việt Nam, sẽ là công cụ nhằm phục vụ hiệu quả hơn công tác quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, đặc biệt để triển khai Thông tư 18/2019/TT-BKHHCN và tiến

tới hiện thực hóa các mục đích đánh giá tổ chức KH&CN được quy định trong khoản 2 Điều 16 của Luật KH&CN 2013. Quy trình thu thập dữ liệu, đánh giá tổ chức KH&CN đã được tin học hóa một cách tối đa. Mọi thông tin phục vụ công tác đánh giá tổ chức KH&CN sẽ được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu, thuận lợi cho việc tìm kiếm, kết xuất thông tin. Thời gian, các nguồn lực sẽ được tiết kiệm do việc nhập dữ liệu logic, được tối ưu hóa, báo cáo tổng hợp, phân tích được hệ thống xây dựng tự động theo định dạng cho trước, ...

Mặc dù công tác đánh giá tổ chức KH&CN đã được triển khai từ năm 2016 sau khi ban hành các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, công tác đánh giá tổ chức KH&CN trong giai đoạn 2015-2020 chủ yếu được thực hiện ở quy mô đề tài cấp Bộ, do vậy số lượng tổ chức được đánh giá rất hạn chế, dẫn đến kết quả đánh giá chưa được toàn diện, chưa đủ điều kiện để đưa ra bức tranh tổng thể về kết quả hoạt động của các tổ chức KH&CN ở Việt Nam.

4. Thực trạng việc thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN

Trong lĩnh vực KH&CN (KH&CN), các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; có tên là tổ chức KH&CN công lập.

Do tính đặc thù trong hoạt động của các tổ chức KH&CN nên hoạt động của tổ chức KH&CN cho đến nay luôn được quy định bằng các Nghị định quy định cơ chế tự chủ riêng biệt (Nghị định 115/2005/NĐ-CP giai đoạn 2005-2017; Nghị định 54/2016/NĐ-CP giai đoạn 2018-2021).

Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập ra đời được xem như “khoán 10” trong khoa học do có nhiều thay đổi mang tính đột phá. Sau khi Nghị định 115/2005/NĐ-CP ra đời, nhiều văn bản về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hướng dẫn triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập đã được ban hành.

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, theo quy định tại Nghị định 115, nhiều tổ chức KH&CN công lập đã được tăng cường trách nhiệm và nâng cao tính chủ động, sáng tạo, thúc đẩy gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN.

Sau hơn mười năm triển khai, cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 96/2009/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP) cơ bản đã được áp dụng và đi vào hoạt động ổn định ở hầu hết các tổ chức KH&CN công lập trên phạm vi cả nước. Nhưng đến năm 2015, khi Chính phủ ban hành Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong đó cơ chế tự chủ KH&CN công lập, yêu cầu các bộ quản lý ngành nghiên cứu xây dựng Nghị định riêng

theo quy định “khung” của Nghị định thay thế các quy định đã có. Đặc điểm cơ bản của Nghị định 16/2015/NĐ-CP là lấy tự chủ về tài chính để quyết định các mức tự chủ còn lại (nhiệm vụ, nhân sự, bộ máy), lấy việc xã hội hóa dần chi phí các dịch vụ sự nghiệp công làm lộ trình tăng mức tự chủ. Đặc điểm này của Nghị định 16/2015/NĐ-CP qua thực tiễn đều không phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ như phân tích ở phần trên. Tuy nhiên Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, đề xuất, trình Chính phủ ban hành Nghị định 54/2016/NĐ-CP là Nghị định quy định riêng cơ chế tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập.

Nghị định 54/2016/NĐ-CP vừa phù hợp với Nghị định khung (Nghị định 16/2015/NĐ-CP), vừa có những quy định riêng phù hợp với tính chất đặc thù của tổ chức KH&CN công lập. Mặt khác, Nghị định 54/2016/NĐ-CP ra đời trong bối cảnh sau khi một số Bộ Luật có liên quan đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung theo hướng đổi mới như Luật KH&CN, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đất đai, Luật Quản lý Tài sản công, Luật Viên chức... nên quy định có tính khả thi hơn trong thực tiễn triển khai.

Nghị định số 54/2016/NĐ-CP đã đưa ra một số chính sách nổi bật như:

Thứ nhất, cho phép tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp hoặc chuyển thành doanh nghiệp;

Thứ hai, nhà nước tiếp tục đầu tư phát triển như đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trừ một số tổ chức KH&CN công lập đã tự bảo đảm chi đầu tư;

Thứ ba, điều chỉnh một số quy định để cơ chế tự chủ đồng bộ với các quy định khác có liên quan như cho phép tổ chức KH&CN công lập được dùng quyền sử dụng đất để góp vốn, liên doanh, liên kết, sản xuất, kinh doanh, thế chấp vay vốn ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Đất đai;

Thứ tư, giao tổ chức KH&CN xác định danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch viên chức theo hạng chức danh nghề nghiệp, xác định số lượng người làm việc trong tổ chức KH&CN công lập; tổ chức tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức phù hợp với quy định của Luật Viên chức;

Thứ năm, Tổ chức KH&CN được quyền thành lập, sát nhập, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc phù hợp với quy định hiện hành.

Tuy nhiên qua 3 năm triển khai, vẫn còn một số vướng mắc kìm hãm sự phát triển của Tổ chức KH&CN công lập chưa được xử lý triệt để, ví dụ như: bất cập về việc trích lập các quỹ đối với tổ chức KH&CN chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; Giới hạn trần chi thu nhập tăng thêm đối với tổ chức đã tự bảo đảm chi thường xuyên; việc chuyển tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần và một số vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng tài sản.

Ngày 20/6/2021 Chính phủ ban hành Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập (kể cả các tổ chức

KH&CN công lập). Nghị định này một mặt mới chỉ quy định tự chủ về tài chính, chưa có các quy định về tự chủ thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về công tác cán bộ, mặt khác là Nghị định áp dụng chung cho tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập nên có nhiều điểm không phù hợp với tổ chức KH&CN công lập vốn có tính đặc thù rất cao trong hoạt động. Cũng chính vì lý do này, tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã quy định: *“Trường hợp các ngành, lĩnh vực có đặc thù riêng, các bộ, cơ quan trung ương căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành quy định bổ sung về cơ chế tự chủ đặc thù của ngành, lĩnh vực.”*

4.1 Khả năng tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN

Theo chức năng, các tổ chức KH&CN được phân thành hai loại chính là tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN sẽ phải tự bảo đảm chi thường xuyên và tổ chức KH&CN trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, chiến lược chính sách, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước - do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Tuy nhiên, thực tiễn thì không có nhiều tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN có thể tự bảo đảm được chi thường xuyên vì khả năng tự bảo đảm chi thường xuyên của các tổ chức KH&CN phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan như: lĩnh vực hoạt động, năng lực nghiên cứu triển khai, hiệu quả kinh tế của kết quả nghiên cứu,...

Qua thống kê, đánh giá thực trạng các tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên là những tổ chức có năng lực nghiên cứu triển khai tốt, có hệ thống máy móc, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, có nhiều kết quả có thể thương mại hóa và có nhiều nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu triển khai và dịch vụ KH&CN.

Các tổ chức KH&CN ở các địa phương thường có quy mô rất nhỏ, đối tượng phục vụ chủ yếu là người dân và doanh nghiệp trong địa bàn một tỉnh, vì vậy thị trường bị bó hẹp, cộng với tiềm lực về nhân lực, nhiều tổ chức có quy mô dưới 30 người, nguồn tài chính hạn chế, chủ yếu trông chờ vào nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước (nhiều tổ chức có tổng nguồn tài chính dưới 2 tỷ đồng/năm), tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN và kết quả nghiên cứu còn hạn chế nên không có nhiều nguồn thu để có thể tự bảo đảm được chi thường xuyên. Các tổ chức này đa số mới dừng ở mức tự bảo đảm được một phần chi thường xuyên.

Ngày 14/6/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 54/2016/NĐ-CP). Nghị định này trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN

công lập phụ thuộc vào mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư của tổ chức KH&CN công lập (dựa trên việc xác định và phân loại cụ thể tổ chức KH&CN công lập).

Đến 2020, đa số các bộ, ngành địa phương đã hoàn thành việc phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức KH&CN công lập. Đến nay, trong cả nước có 460 tổ chức KH&CN công lập thuộc đối tượng thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, trong đó có 296 tổ chức đã được phân loại và phê duyệt phương án tự chủ, cụ thể:

- 05 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư
- 48 tổ chức tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên
- 169 tổ chức bảo đảm một phần chi thường xuyên
- 74 tổ chức do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên

4.2 Cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN nhiều cấp quản lý

Các tổ chức KH&CN thuộc các Bộ hoặc các tổ chức KH&CN hạng đặc biệt thường có nhiều cấp tổ chức KH&CN trực thuộc (mô hình mẹ - con), có năng lực quản lý khác nhau: nhiều tổ chức KH&CN có các tổ chức trực thuộc là những đơn vị lớn, ví dụ như các viện nghiên cứu có các đơn vị trực thuộc là viện nghiên cứu chuyên ngành. Tuy nhiên, có nhiều tổ chức KH&CN đơn vị trực thuộc chỉ là các trung tâm mặc dù là những pháp nhân tương đối độc lập nhưng không có các phòng, ban thực hiện công tác tổ chức, tài chính... Trong khi đó, các tổ chức mẹ thường có tâm lý không muốn trao quyền tự chủ các tổ chức KH&CN con vì sợ bị mất quyền lực, điều đó ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN con.

Việc triển khai cơ chế tự chủ ở các tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

- Khi thực hiện cơ chế tự chủ cũng chưa có quy định về trách nhiệm tài chính của tổ chức con đối các tổ chức mẹ, điều đó khiến các tổ chức mẹ không mặn mà với việc cho các tổ chức con thực hiện cơ chế tự chủ.

- Việc giao tài sản cho các tổ chức con khi thực hiện cơ chế tự chủ cũng là vấn đề còn vướng mắc, vì nhiều tài sản có thể để dùng chung cho nhiều tổ chức con tuy nhiên, khi đã giao cho một tổ chức con thì các tổ chức khác khó có thể được sử dụng. Ngoài ra, nhiều tổ chức mẹ cũng không muốn giao vì sợ bị phân tán tài sản, phân tán nguồn lực, vì vậy có trường hợp các Bộ đồng ý giao cho tổ chức con nhưng các tổ chức mẹ lại không muốn giao.

- Cơ chế tự chủ theo các quy định hiện hành, các tổ chức con có quyền gần như ngang bằng với các tổ chức mẹ, điều đó không phát huy được tiềm năng của các tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý và cũng không khuyến khích các tổ chức mẹ trao quyền tự chủ cho tổ chức con.

- Các tổ chức KH&CN công lập thuộc các trường đại học thường có quy mô nhỏ về nhân lực, tài sản, tài chính, cán bộ trong tổ chức KH&CN công lập chủ yếu là giảng viên làm kiêm nhiệm và hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp giáo dục, nguồn chi thường xuyên của tổ chức rất hạn chế, cơ sở vật chất chủ yếu là do các trường đại học giao cho quyền sử dụng. Vì vậy, việc thực hiện quyền tự chủ đối với tổ chức KH&CN thuộc các trường đại học thường gặp nhiều khó khăn, vì các trường không muốn giao tài sản, nhân lực KH&CN kiêm nhiệm nên khó thực hiện quyền tự chủ về nhân lực.

4.3 Phân loại tổ chức KH&CN công lập

Theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập và Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư và các tổ chức KH&CN công lập được thực hiện quyền tự chủ ở những mức độ khác nhau theo từng nhóm được phân loại theo cách thức trên. Điều này về cơ bản phù hợp với quy luật chung là việc sử dụng ngân sách nhà nước sẽ phải tuân thủ theo các quy định nghiêm ngặt còn việc sử dụng kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp sẽ theo cơ chế tự chủ cao hơn.

Tuy nhiên, không thể áp dụng quy định phân loại theo mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư chung cho tất cả các loại hình đơn vị sự nghiệp công lập mà cần lưu ý đến đặc thù của từng tổ chức. Đối với các tổ chức KH&CN công lập, để triển khai được các hoạt động nghiên cứu và hoạt động dịch vụ công (trong đó có các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu) tổ chức KH&CN phải có nguồn đầu tư để mua sắm trang thiết bị đáp ứng với tình hình phát triển KH&CN (ở trong và ngoài nước).

Thêm vào đó, mức độ tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, về công tác cán bộ, tổ chức bộ máy không phụ thuộc nhiều vào mức độ đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư mà chủ yếu phụ thuộc vào năng lực thực hiện các nhiệm vụ này của tổ chức KH&CN công lập.

Trước kia, tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP, các tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo chức năng của tổ chức để giao quyền tự chủ: (1) Tổ chức có chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách, nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, (2) Tổ chức có chức năng nghiên cứu ứng dụng và (3) Tổ chức có chức năng thực hiện dịch vụ KH&CN. Tuy nhiên, trong thực tiễn không có tổ chức nào chỉ thực hiện duy nhất một chức năng nói trên, mà thường thực hiện đồng thời nhiều chức năng cùng một lúc, thậm chí có nhiều tổ chức thực hiện đồng thời cả 3 chức năng nói trên. Vì vậy, thực tiễn thời gian qua việc xác định tổ chức KH&CN công lập theo cách phân loại quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP là rất khó khăn và không khả thi.

Như vậy, để xây dựng cơ chế tự chủ cho các tổ chức KH&CN công lập,

một mặt cần phân loại các tổ chức KH&CN công lập theo hai “lát cắt”: theo mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và theo loại hình hoạt động của tổ chức; mặt khác cần rà soát để phân loại theo mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập và phân loại theo chức năng phải phù hợp với thực tế hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập.

II. Chính sách pháp luật liên quan đến tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

1. Tổng quan về hệ thống chính sách pháp luật

Hoạt động của tổ chức KH&CN liên quan đến hệ thống pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và liên quan đến các chính sách đối với viên chức. Ngoài ra, có những pháp luật về chuyên ngành hay pháp luật chung về tài sản, tài chính công cũng có tác động trực tiếp tới hoạt động của tổ chức KH&CN và viên chức, người lao động làm việc trong các tổ chức này.

Tự chủ của tổ chức KH&CN công lập bao gồm: tự chủ về tài chính, tự chủ về tổ chức bộ máy, tự chủ về thực hiện nhiệm vụ và công tác cán bộ.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan trực tiếp tới tự chủ của tổ chức KH&CN công lập là:

+ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các tổ chức KH&CN công lập. Ngoài ra, mặc dù Nghị định 54/2016/NĐ-CP về tự chủ của các tổ chức KH&CN không còn hiệu lực, nhưng để có cơ sở xây dựng chính sách liên quan đến tự chủ của tổ chức KH&CN công lập đặc biệt là các chính sách ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập và chính sách về tự chủ thực hiện nhiệm vụ và công tác cán bộ vẫn cần phân tích việc thực hiện các chính sách có trong Nghị định này.

+ Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó có quy định về tự chủ trong tổ chức bộ máy của các tổ chức KH&CN công lập.

- Một số văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến tổ chức, cơ chế quản lý KH&CN tác động trực tiếp đến tổ chức KH&CN công lập

+ Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Nghị định 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

+ Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 với các quy định về ký hợp đồng lao động.

+ Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trong đó có quy định về thẩm quyền của các đơn vị sự nghiệp công lập trong xác định vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, trong đó quy định có thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập trong tuyển dụng, quản lý viên chức.

+ Nghị định 70/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý tài sản công quy định về xử lý tài sản là kết quả đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN có quy định tài sản góp vốn có thể là quyền sở hữu trí tuệ.

+ Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021.

+ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020.

Ngoài các Nghị định trên còn có một số Luật có các quy định tác động trực tiếp tới hoạt động của tổ chức KH&CN công lập:

+ Luật KH&CN có đưa ra các phân loại cũng như quyền và trách nhiệm của các tổ chức KH&CN, đánh giá tổ chức KH&CN;

+ Luật Ngân sách với các quy định về dự toán ngân sách hằng năm;

+ Luật viên chức với các quy định về quyền và nghĩa vụ của viên chức;

+ Luật sử dụng và quản lý tài sản công có các quy định liên quan tới hoạt động liên doanh liên kết hoặc cho thuê tài sản công của tổ chức KH&CN công lập.

+ Luật đầu tư có các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư của các tổ chức KH&CN công lập.

+ Luật Phí và Lệ phí với các nội dung quy định về quản lý kinh phí thu phí, lệ phí ảnh hưởng tới việc tổ chức thực hiện các dịch vụ công của các tổ chức KH&CN.

2. Chính sách về tổ chức bộ máy đối với tổ chức KH&CN công lập

2.1 Sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập

Thứ nhất: Nghị định 120/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể về điều kiện chia tách, sáp nhập, giải thể các đơn vị sự nghiệp, đồng thời cũng quy định điều kiện việc thành lập đơn vị sự nghiệp, các phòng trong đơn vị sự nghiệp, trong đó có điều kiện về số người làm việc tối thiểu:

- Đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, khi thành lập các đơn vị này thì số lượng người làm việc là viên chức tối thiểu được xác định theo Đề án thành lập. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp thì số lượng người làm việc tối thiểu bao gồm viên chức và người làm chuyên môn, nghiệp vụ theo chế độ hợp đồng lao động.

- Việc thành lập các phòng, ban và các tổ chức cấu thành khác không phải là các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là phòng) thuộc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên phải đáp ứng các tiêu chí sau: Công việc hoặc lĩnh vực do phòng thực hiện phải có từ 02 mảng công tác trở lên và có quy trình quản lý riêng theo yêu cầu của đối tượng quản lý; khối lượng công việc của phòng yêu cầu phải bố trí từ 07 người làm việc là viên chức trở lên.

Thứ hai, quy định về rà soát để sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập: Nghị quyết 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã yêu cầu các bộ, ngành địa phương: “Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, ngành, địa phương nhằm giảm mạnh đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp, khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, trong đó xác định chỉ tiêu giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập cho từng năm theo nguyên tắc: một đơn vị sự nghiệp công lập có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại; cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả hoặc không đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện thành lập; đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học); trường hợp cần thiết phải thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập, thì đơn vị đó phải tự bảo đảm toàn bộ về tài chính (trừ trường hợp phải thành lập mới để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu).

2.2 Chuyển đổi các tổ chức KH&CN thành công ty cổ phần

Về cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 150/2020/NĐ-CP quy định điều kiện để thực hiện cổ phần hóa là: “Tự bảo đảm chi thường

xuyên và đầu tư hoặc tự đảm bảo được chi thường xuyên trong năm gần nhất với thời điểm thực hiện chuyển đổi” và yêu cầu về trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập sau khi cổ phần hóa: “Đơn vị sự nghiệp công lập sau khi chuyển thành công ty cổ phần có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc cung cấp các loại dịch vụ sự nghiệp công trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần”.

2.3 Quản trị nội bộ của các tổ chức KH&CN công lập

- Nghị định 120/2020/NĐ-CP chỉ quy định đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư cần thành lập Hội đồng quản lý để quyết định những vấn đề quan trọng của đơn vị. Đồng thời giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thành lập Hội đồng quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khác.

- Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định và mỗi đơn vị sự nghiệp công lập cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, Quy chế dân chủ cơ sở, Quy chế công khai tài chính.

3. Một số chính sách pháp luật về cơ chế quản lý KH&CN có tác động trực tiếp tới tổ chức KH&CN công lập

3.1 Chính sách phát triển nhân lực KH&CN

a) Công tác tuyển dụng, hợp đồng lao động

- Về ký hợp đồng lao động, Nghị định 161/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức; nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện một số hợp đồng trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại điểm a) khoản 1 Điều 3 quy định:

“Không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên.”

- Về tuyển dụng viên chức:

+ Luật viên chức đã giao quyền cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong công tác tuyển dụng: “Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”

+ Nghị định 106/2020/NĐ-CP: (1) giao quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: “xây dựng Đề án vị trí việc làm, tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập để trình Hội đồng quản lý thông qua”. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: “lập xây dựng Đề án vị trí việc làm, tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ

cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.” (2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực để lập kế hoạch số lượng người làm việc hàng năm; tổ chức thẩm định và trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phê duyệt. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có Hội đồng quản lý thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải trình Hội đồng quản lý thông qua trước khi quyết định phê duyệt số lượng người làm việc của đơn vị.

+ Nghị định 115/2020/NĐ-CP yêu cầu “các cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức phải xây dựng kế hoạch tuyển dụng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức phê duyệt”.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Với các quy định trước kia, mỗi ngạch viên chức có một chương trình bồi dưỡng riêng và trước khi đăng ký thi thăng hạng, viên chức chuyên ngành cần hoàn thành chương trình bồi dưỡng này và được cấp chứng chỉ xác nhận hoàn thành chương trình. Theo quy định tại Nghị định 89/2021/NĐ-CP:

Thứ nhất: “mỗi chuyên ngành có 01 chương trình“;

Thứ hai: “Viên chức có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật được sử dụng thay thế chứng chỉ chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tương ứng”.

Thứ ba: “Cán bộ, công chức, viên chức có chứng chỉ hoàn thành các chương trình bồi dưỡng quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 17 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP hoặc đã được bổ nhiệm vào chức vụ, ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 thì không phải tham gia các chương trình bồi dưỡng tương ứng theo quy định của Nghị định này”.

c) Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN

Cho đến năm 2020, việc trọng dụng các cá nhân hoạt động KH&CN được thực hiện theo Nghị định 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; Chính sách trọng dụng các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ.

Sau hơn 05 năm kể từ khi được ban hành đến nay, một số quy định của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định 87/2014/NĐ-CP chưa triển khai thực hiện được, không chỉ có nguyên nhân từ khâu tổ chức thực hiện (như việc lựa chọn, công nhận và áp dụng chính sách đối với nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng) mà còn có nhiều nội dung đến nay không phù hợp với quy định pháp luật liên quan mới được ban hành (như việc tuyển dụng đặc cách, bổ nhiệm đặc cách vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác). Bên cạnh đó, một số quy định qua thực tế triển khai cho thấy cần thiết phải điều chỉnh để bảo đảm phù hợp và khả thi (như tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng; kinh phí để thực hiện chính sách trọng dụng đối với các đối tượng nêu trên ... trong Nghị định 40/2014/NĐ-CP. Một số chính sách về trả lương theo thỏa thuận; tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài được tạo điều kiện để duy trì hoạt động chuyên môn ở nước sở tại, được tham gia các diễn đàn trao đổi học thuật, duy trì kết nối mạng lưới quốc tế... trong Nghị định 87/2014/NĐ-CP).

Ngày 01/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 27/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

Về cơ bản, Nghị định 27/2020/NĐ-CP đã hoàn thiện các chính sách còn vướng mắc khi triển khai trong thời gian qua.

3.2 Phát triển thị trường KH&CN

Trong thời gian qua, việc hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển thị trường KH&CN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được đẩy mạnh nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động giao dịch, chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.

Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phát triển thị trường KH&CN. Trong các luật như Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Đầu tư, có những quy định phục vụ phát triển cung công nghệ, cầu công nghệ và khuyến khích phát triển các định chế trung gian của thị trường KH&CN.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành một số chính sách liên quan đến thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, cụ thể là: Đề án phát triển thị trường công nghệ (Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg); Chương trình sản

phẩm quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 2441/2010/QĐ-TTg), Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 712/2010/QĐ-TTg), Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (Quyết định số 2457/2010/QĐ-TTg), Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 1831/2010/QĐ-TTg), Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 (Quyết định số 2075/2013/QĐ-TTg) và mới đây là Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 1158/2021/QĐ-TTg) và một số Chương trình phát triển kinh tế- xã hội khác.

Cho đến nay, hệ thống cơ chế, chính sách về thị trường KH&CN cơ bản được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN được ban hành với 14 văn kiện (Nghị quyết, Quyết định của Đảng, Chính phủ), 04 Luật, 06 Nghị định và 12 thông tư quy định về: đánh giá, thẩm định kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước; phân chia lợi ích sau thương mại hóa, cơ chế hỗ trợ phát triển nguồn cung, nguồn cầu công nghệ và tổ chức trung gian. Những quy định về hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp KH&CN cũng được ban hành với các quy định cho phép sử dụng quỹ phát KH&CN tại doanh nghiệp để đầu tư, đối ứng vốn, nhận vốn đối ứng đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo; ưu đãi về thuế cho các tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia, ...

Đặc biệt, Luật KH&CN (sửa đổi) năm 2013 quy định chủ trương, chính sách của nhà nước trong việc phát triển thị trường KH&CN, trong đó đặc biệt khuyến khích các thành phần kinh tế, xã hội cùng tham gia phát triển thị trường; Nghị định số 08/2014/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN cụ thể hóa các quy định liên quan đến phát triển thị trường KH&CN; Luật Chuyển giao công nghệ 2017 đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế về phát triển thị trường KH&CN, đặc biệt các cơ chế, biện pháp về ứng dụng, đổi mới công nghệ, phát triển nguồn cung - nguồn cầu công nghệ, giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ và phát triển tổ chức trung gian; chính sách khuyến khích, hỗ trợ các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo; công nhận quyền tài sản, quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu khoa học; sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp để đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo; ưu đãi, miễn giảm thuế cho khởi nghiệp sáng tạo và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2022 đã tạo

ra các cơ sở pháp lý khá đầy đủ để phát triển thị trường KH&CN trong giai đoạn hiện nay.

Về cơ bản, các cơ chế, chính sách về phát triển thị trường KH&CN đã được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN được ban hành. Tuy nhiên, tính thiếu đồng bộ trong thể chế và chính sách phát triển thị trường KH&CN, cũng như không ít những bất cập trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã và đang là các hạn chế và điểm nghẽn cần được tháo gỡ để thị trường KH&CN có thể được vận hành một cách thông suốt và hiệu quả hơn.

3.3 Đánh giá tổ chức KH&CN công lập

a) Luật KH&CN

Đã dành mục II của chương II để quy định về đánh giá các tổ chức KH&CN công lập:

Thứ nhất: Luật quy định: “Tổ chức KH&CN công lập được đánh giá để phục vụ công tác quản lý”.

Thứ hai: Mục đích của việc đánh giá, xếp hạng là:

“- Tạo cơ sở để xếp hạng tổ chức KH&CN;

- Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển KH&CN, quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN;

- Làm cơ sở xem xét việc tuyển chọn, xét giao trực tiếp cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN, thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của quỹ trong lĩnh vực KH&CN.”

Thứ ba: Các tổ chức KH&CN được đánh giá bởi cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN hoặc tổ chức đánh giá độc lập.

b) Các văn bản hướng dẫn hoạt động đánh giá tổ chức KH&CN công lập: Để triển khai hoạt động đánh giá tổ chức KH&CN công lập, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 38/2014/TT-BKHCN ngày 16/12/2014 quy định về đánh giá tổ chức KH&CN. Các tổ chức được đánh giá theo 10 nhóm tiêu chí, cụ thể: Thông tin chung; Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động; Nguồn nhân lực; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nguồn lực thông tin; Tài chính; Kết quả khoa học (công bố); Kết quả về công nghệ; Kết quả đào tạo và tập huấn; Kết quả về dịch vụ; Kết quả Hợp tác trong nước và quốc tế. Thông tư này cũng quy định rõ tần suất đánh giá như sau: “Các tổ chức KH&CN thực hiện việc tự đánh giá hằng năm” (Khoản 1 Điều 4) và “Các tổ chức KH&CN được đánh giá từ bên ngoài định kỳ 5 năm một lần bởi cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN hoặc thông qua tổ chức đánh giá độc lập thực hiện. Trong một số trường hợp đặc biệt, việc đánh giá từ bên ngoài sẽ được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” (Khoản 2 Điều 4).

Ngày 10/12/2019 Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 18/2019/TT-BKHHCN quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN. Thông tư này thay thế Thông tư số 38/2014/TT-BKHHCN ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Tổ chức được đánh giá theo 8 nhóm tiêu chí, cụ thể: (1) Thông tin về định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động; (2) Thông tin về nguồn nhân lực; (3) Thông tin về trang thiết bị và cơ sở vật chất; (4) Thông tin về nguồn kinh phí; (5) Đánh giá việc tổ chức hoạt động; (6) Thông tin về năng lực và kết quả công bố ấn phẩm; (7) Thông tin về năng lực phát triển công nghệ và kết quả về triển khai công nghệ; (8) Thông tin về năng lực và kết quả hoạt động đào tạo, cung cấp dịch vụ KH&CN. Về tần suất đánh giá, Điều 4 quy định “Việc đánh giá được thực hiện 5 năm một lần hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để phục vụ quản lý nhà nước và phải được thực hiện bởi các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ đánh giá KH&CN, do Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn, quyết định”. Về Tổ chức thực hiện, Điều 13 quy định Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch tổng thể để triển khai, thực hiện đánh giá đối với các tổ chức theo quy định tại Thông tư này.

Để triển khai Thông tư 18/2019/TT-BKHHCN, ngày 17/9/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định 2584/QĐ-BKHHCN về Kế hoạch triển khai Thông tư số 18/2019/TT-BKHHCN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN. Theo đó, hàng năm, từ năm 2021, tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN cập nhật thông tin hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN và được đánh giá 5 năm 1 lần hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Như vậy, đã có hành lang pháp lý cơ bản để thực hiện việc đánh giá các tổ chức KH&CN công lập trong toàn hệ thống tổ chức KH&CN.

4. Chính sách pháp luật về tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

4.1 Tự chủ về tài chính, chính sách ưu đãi

4.1.1 Nguồn tài chính và nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công lập

Nguồn tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có các tổ chức KH&CN công lập được quy định tại các Điều 11, 15, 19 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP và được chia ra làm 2 nhóm: nhóm nguồn tài chính được chi tự chủ và nhóm nguồn tài chính chi không tự chủ. Với nguồn chi tự chủ, đơn vị sự nghiệp có thể chủ động hơn trong việc sử dụng kinh phí. Một số mức chi có thể được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đối với nguồn

tài chính chi không tự chủ, các đơn vị sự nghiệp chi theo đúng dự toán ban đầu, không thể điều chỉnh các nội dung chi.

a) Các nguồn kinh phí được chi tự chủ gồm:

- Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

- Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên (đối với đơn vị tự chủ mức 3) và Kinh phí cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với đơn vị tự chủ mức 4);

- Kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp gồm: hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, liên doanh liên kết, cho thuê tài sản...

- Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

b) Các nguồn chi không tự chủ gồm:

- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về KH&CN;

- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao;

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao;

- Kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng;

- Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt;

Về cơ bản các nguồn thu quy định trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã bao hàm gần đầy đủ các nguồn thu đối với tổ chức KH&CN quy định trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên vẫn còn một số nguồn thu đặc thù đã được quy định trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP chưa bổ sung vào Nghị định 60/2021/NĐ-CP:

- Nguồn thu từ “*các hoạt động KH&CN*” và ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã đưa vào nội dung: “thu từ cho thuê tài sản công”. Tuy nhiên, quy định trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP không phân biệt các hình thức cho thuê tài sản công như quy định tại Nghị định 151/2017/NĐ-CP về quản lý tài sản công. Ngoài ra, cách cấp kinh phí theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP tương đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ mức 3 tương tự như cách cấp kinh phí của Hàn quốc trước năm 1998 và đã bị phê phán là không khuyến khích nhà khoa học đẩy mạnh nghiên cứu và không tạo cơ hội cho các tổ chức sự nghiệp tăng thu nhập cho nhà khoa học thông qua hoạt động nghiên cứu.

4.1.2 Cách xác định mức độ tự chủ

Cách xác định mức độ tự chủ chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại Điều 10 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Theo đó, mức độ tự chủ được xác định từ tỷ số giữa nguồn thu và nhu cầu chi.

Nguồn thu bao gồm:

- Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;
- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ KH&CN;
- Kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước);
- Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công (không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên).

Nhu cầu chi bao gồm:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương;
- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý;
- Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ (không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước);
- Trích lập các khoản dự phòng đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết và dịch vụ khác theo quy định đối với doanh nghiệp;
- Chi trả lãi tiền vay (nếu có).

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

4.1.3 Quy định về mức chi cho các hoạt động

a) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Mức chi cho phần lớn các nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị sự nghiệp công lập đều được thiết kế theo hướng: nhà nước sẽ quy định khung giá, đơn vị sự nghiệp sẽ xác định cụ thể hơn và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Các bộ, ngành sẽ xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước để các đơn vị sự nghiệp dự toán kinh phí cho các hoạt động này. Trường hợp chưa xây dựng được định mức, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, kinh phí thực hiện trong trường hợp này sẽ là kinh phí chi không tự chủ.

b) Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Việc xác định mức chi phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: đối với đơn vị tự chủ mức 1, 2, 3, Căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường, khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đối với đơn vị sự nghiệp do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, Mức chi cụ thể thực hiện theo quy định chung về tiền lương, tiền công của Nhà nước.

c) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương

Quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP cho phép kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành, các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ mức 1 và mức 2 được thực hiện cơ chế trả lương như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng I đối với nhóm 1 và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng II đối với nhóm 2).

Trong thời gian chưa thực hiện chế độ lương mới, thực hiện chế độ chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương theo ngạch, bậc. Về quỹ thu nhập bổ sung: đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1 không bị hạn chế về mức trích quỹ; đơn vị sự nghiệp nhóm 2, 3 chỉ được phép trích quỹ thu nhập bổ sung tối đa 2 lần quỹ lương theo ngạch, bậc. Đối với đơn vị sự nghiệp nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, cần bổ sung lương được lấy từ kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên.

d) Trích quỹ và sử dụng các quỹ

- Mức trích quỹ

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu 25% (đối với nhóm 1,2); 20% (Đối với tổ chức KH&CN tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên); 15% (Đối với tổ chức KH&CN tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên); 10% (Đối với tổ chức KH&CN tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên)

Quỹ bổ sung thu nhập: đơn vị sự nghiệp nhóm 1 được tự quyết định mức trích quỹ; đơn vị sự nghiệp nhóm 2, 3 trích lập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định

Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: đơn vị sự nghiệp nhóm 1, 2 trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị; trích tối đa 2,5 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị đối với đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên; tối đa 2 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị đối với đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; tối đa 1,5 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị đối với đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên

Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Sử dụng các Quỹ

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; mua bản quyền tác phẩm, chương trình; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có);

Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác;

Quỹ khen thưởng: Để thưởng cuối năm, thưởng định kỳ, thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do Thủ trưởng tổ chức KH&CN công lập quyết định và được ghi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của đơn vị; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hoàn cảnh khó khăn; chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế; chi hỗ trợ hoạt động xã hội, từ thiện;

Quỹ khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm, góp vốn liên doanh, liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư công; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4.1.4 Lộ trình tăng mức tự chủ chi thường xuyên

Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định: sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 (trừ đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp) để nâng cao mức tự chủ chi thường xuyên: 30% đơn vị có mức tự chủ >70% chuyển sang nhóm 2; 30% đơn vị có mức tự chủ từ 30-70% chuyển sang mức tự chủ >70%; 30% đơn vị có mức tự chủ từ 10-30% chuyển sang mức tự chủ từ 30-70%. hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị nhóm 1 hoặc nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này; không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 05 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, trừ trường hợp bất khả kháng do nguyên nhân khách quan (như thiên tai, dịch bệnh) hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật dẫn đến biến động nguồn thu của đơn vị và làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính.

4.1.5. Giao dịch tài chính và liên doanh liên kết

Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã dành riêng Mục IV của Chương II để quy định về giao dịch tài chính và liên doanh, liên kết:

a) Về giao dịch tài chính

Nghị định quy định rõ: kinh phí ngân sách nhà nước cấp, các khoản thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí và các khoản khác của ngân sách nhà nước (nếu có) đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để quản lý. Các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, dịch vụ được phép gửi tại Ngân

hàng thương mại và tiền lãi được cộng vào nguồn thu của đơn vị, không yêu cầu phải đưa vào Quỹ phát triển sự nghiệp như trước kia. Các Quỹ được trích lập theo quy định tại Nghị định này được gửi tiền tại ngân hàng thương mại để quản lý.

Riêng đối với các khoản thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, học phí theo mức giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; định kỳ nộp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Về liên doanh, liên kết

Theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP, các đơn vị sự nghiệp công lập được tự chủ trong liên doanh liên kết. Tuy nhiên để thực hiện liên doanh, liên kết các đơn vị sự nghiệp công lập phải xây dựng đề án liên doanh, liên kết trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính

Việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4.1.6 Chính sách ưu đãi

a) Nghị định 60/2021/NĐ-CP áp dụng chung cho tất cả các đơn vị sự nghiệp nên không thể đưa ra các chính sách ưu đãi do đặc thù hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập. Các chính sách ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập được đề ra từ Nghị định 115/2005/NĐ-CP và tiếp tục được sửa đổi bổ sung và đưa vào Nghị định 54/2016/NĐ-CP.

b) Chính sách ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập đề ra trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP bao gồm chính sách miễn giảm thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức KH&CN vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp; cơ chế ưu đãi về tín dụng từ ngân hàng và các quỹ; ưu đãi về huy động vốn.

Về hoạt động kinh doanh, Nghị định 54/2016/NĐ-CP quy định: “Tổ chức KH&CN công lập nhóm 1, 2, 3 này được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sử dụng con dấu của đơn vị sự nghiệp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh”.

c) Nghị định 115/2005/NĐ-CP có quy định thêm nội dung tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh (nhiều nội dung trong phần này tiếp tục được đưa vào Nghị định 54/2016/NĐ-CP):

+ Sản xuất, kinh doanh hàng hoá, thực hiện các dịch vụ thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức KH&CN và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

+ *Liên doanh, liên kết sản xuất với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước (phần này đã đưa vào cụ thể hơn trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP).*

+ Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp công nghệ và sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức KH&CN theo quy định của pháp luật.

+ Tham gia đấu thầu thực hiện các hợp đồng sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức KH&CN.

4.2. Tự chủ về tổ chức bộ máy

- Quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP, mở rộng cho các tổ chức KH&CN quyền tự chủ trong tổ chức bộ máy. Tuy nhiên, trong thực tế quy định của tổ chức bộ máy gắn với tài chính. Vì vậy cần phải quy định mức tự chủ về tổ chức bộ máy gắn với mức tự chủ về tài chính.

- Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã đưa ra các quy định tự chủ về tổ chức bộ máy theo mức độ tự chủ tài chính của tổ chức KH&CN công lập:

“1. Tổ chức KH&CN công lập xây dựng phương án sắp xếp lại đơn vị cấu thành, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức KH&CN công lập tự chủ về chi thường xuyên; tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị mới ngoài các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền khi đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

3. Tổ chức KH&CN công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư phải thành lập Hội đồng quản lý theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.”

- Nghị định 120/2020/NĐ-CP đã đưa ra các quy định cụ thể hơn để mở rộng thêm quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập đơn vị tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

4.3. Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, công tác cán bộ và hợp tác quốc tế

4.3.1 Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ

a) Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định quyền tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ của các tổ chức KH&CN:

+ Tự xác định nhiệm vụ KH&CN và biện pháp tổ chức thực hiện;

+ Tham gia tuyển chọn, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN của Nhà nước và biện pháp tổ chức thực hiện;

+ Tự quyết định biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu.

+ Ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, dịch vụ KH&CN với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức KH&CN.

+ Trực tiếp quyết định việc mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ ra nước ngoài công tác.

+ Quyết định việc đầu tư phát triển từ vốn vay, vốn huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức KH&CN.

b) Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã quy định rõ hơn về tự chủ trong xây dựng kế hoạch và tự chủ trong triển khai thực hiện kế hoạch. Tuy nhiên, một số quyền tự chủ đã bị giảm để phù hợp với quy trình quản lý các nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, khi phân tích các chính sách mới của Hàn quốc, Trung quốc và Đài loan thì các chính sách quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP là phù hợp hơn. Vì vậy nếu đưa vào Nghị định mới các quy định đã đưa vào Nghị định 115/2005/NĐ-CP thì đồng thời phải sửa các quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN.

4.3.2 Tự chủ về công tác cán bộ và hợp tác quốc tế

- Quy định tự chủ về công tác tổ chức trong Nghị định 115/2005/NĐ-CP chủ yếu liên quan đến việc phân cấp cho các đơn vị sự nghiệp trong quản lý viên chức; Trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP có các quy định liên quan chủ yếu đến ký hợp đồng, thuê chuyên gia và vị trí việc làm, số người làm việc.

- Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã bỏ ra việc phân cấp trong quản lý viên chức. Tuy nhiên, việc phân cấp này là quyền của cơ quan quản lý, nếu có quy định trong Nghị định thì sẽ triển khai đồng loạt ở các đơn vị sự nghiệp.

- Quy định về phân cấp trong xây dựng vị trí việc làm và xác định số người làm việc đã có trong Nghị định 106/2020/NĐ-CP, trong đó cho phép các đơn vị sự nghiệp nhóm 1 và nhóm 2 quyền chủ động trong xây dựng vị trí việc làm và xác định số người làm việc.

- Nghị định 54/2016/NĐ-CP đã cho phép tổ chức KH&CN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được tự chủ hợp tác quốc tế: “Tổ chức KH&CN công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện các quy định của Nhà nước hoặc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị về mức chi, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam”.

- Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định: “Đơn vị sự nghiệp công phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam”.

4.3.3 Tự chủ đối với Tổ chức KH&CN nhiều cấp quản lý

Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã đề cập tới quy trình phê duyệt đề án tự chủ có phân ra trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp có nhiều cấp quản lý tại khoản 2 Điều 35:

“a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Đơn vị sự nghiệp công cấp trên xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị (không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đã quy định tại điểm a khoản này) gửi cơ quan quản lý cấp trên.”

Các quy định tự chủ hiện hành (Nghị định 120/2020/NĐ-CP, Nghị định 60/2021/NĐ-CP) kể cả quy định tự chủ trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP đều không phân biệt mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp cấp trên và đơn vị sự nghiệp trực thuộc một đơn vị sự nghiệp khác.

III. Ưu điểm, hạn chế/bất cập của việc thực hiện chính sách hiện hành

1. Chính sách về tổ chức bộ máy

1.1 Việc sắp xếp và chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

a) Việc xếp sắp các tổ chức KH&CN công lập

Thứ nhất, về số người làm việc tối thiểu, Nghị định 120/2020/NĐ-CP đã cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành và giao quyền tự chủ xác định số người làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư trong việc xác định số người làm việc tối thiểu.

Tuy nhiên, do đặc thù của các tổ chức KH&CN công lập có chức năng nghiên cứu: hoạt động chính của các tổ chức này là hoạt động nghiên cứu có thị trường không ổn định, hơn nữa, tùy vào nội dung nghiên cứu cụ thể mà cần mời thêm các chuyên gia tham gia trong suốt thời gian thực hiện dự án. Trong khi đó các tổ chức KH&CN công lập thực hiện chức năng nghiên cứu phần lớn là đơn vị tự chủ nhóm 3. Với lý do như vậy số người làm việc trong tổ chức sẽ luôn dao động, nên không thể quy định cứng nhắc số lượng người làm việc tối thiểu trong 1 tổ chức hay trong 1 phòng giống như các đơn vị sự nghiệp khác.

Thứ hai, việc xác định sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng để thực hiện xếp sắp: cùng một lĩnh vực nghiên cứu nhưng tùy theo chiến lược phát triển (strategy) và tầm nhìn (vision) của mỗi tổ chức nghiên cứu sẽ có định hướng hoạt động khác nhau và đóng góp cho nền kinh tế ở một mức độ khác nhau. Chính vì vậy việc xác định việc xác định mức độ trùng lặp về chức năng,

nhệm vụ của các tổ chức nghiên cứu sẽ có sự khác biệt với các đơn vị sự nghiệp nói chung.

b) Chuyển các tổ chức KH&CN công lập thành công ty cổ phần

Thứ nhất, thiếu một số hướng dẫn chi tiết, cụ thể là: chưa có hướng dẫn xử lý số dư nguồn kinh phí cải cách tiền lương tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần, chưa có hướng dẫn xử lý các quỹ, nguồn thu đặc thù của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm chuyển đổi (Quỹ bổ sung thu nhập, xử lý khoản kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ KH&CN, kinh phí đào tạo), không có hướng dẫn chính sách đãi dư đối với lãnh đạo đơn vị sự nghiệp nếu sau khi chuyển thành công ty cổ phần mà không bố trí được việc làm,...

Thứ hai, các ĐVSNCL thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được thành lập để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân, trong đó có nhiều nhiệm vụ mang tính công ích, không có nguồn thu, không vì mục tiêu lợi nhuận. Vì vậy, nếu chuyển các ĐVSNCL thành CTCP, lúc đó, các CTCP chỉ thực hiện những công việc có lợi nhuận (theo quy định tại Nghị định 150/2020/NĐ-CP thì các công ty cổ phần chỉ có trách nhiệm duy trì các dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công trong thời gian 5 năm), còn lại những dịch vụ sự nghiệp công và nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước không có nguồn thu, không đem lại lợi nhuận sẽ không có đơn vị thực hiện, có thể các cơ quan Nhà nước lại phải đầu tư thành lập các ĐVSN mới.

Thứ ba, các ĐVSNCL trong lĩnh vực KH&CN thời gian qua đã được đầu tư nhiều máy móc, thiết bị nghiên cứu chuyên dụng với mức kinh phí đáng kể để thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước và thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nếu chuyển các đơn vị sự nghiệp này thành CTCP, các máy móc, thiết bị nghiên cứu chuyên dụng sẽ trở thành tài sản của CTCP. Sau này, khi các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN tiến hành hoạt động thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân,... có thể lại đề nghị cấp có thẩm quyền đầu tư lại các máy móc, trang thiết bị chuyên dụng để thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN.

Thứ tư, hiện nay, một số máy móc, trang thiết bị chuyên dụng để thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn của đơn vị sự nghiệp công lập có giá trị rất cao, khi chuyển ĐVSNCL thành CTCP, các CTCP sẽ phải đưa chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá của dịch vụ sự nghiệp công, lúc đó, giá

dịch vụ sự nghiệp công sẽ rất cao, các doanh nghiệp và người dân khó chấp nhận.

1.2 Cơ chế quản trị nội bộ của các tổ chức KH&CN công lập

Theo quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP, chỉ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư mới cần thành lập Hội đồng quản lý. Trên thực tế, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có quyền tự chủ ở mức cao cần có Hội đồng quản lý thay mặt cho cơ quan quản lý thực hiện chức năng quản lý, giám sát hoạt động của đơn vị sự nghiệp.

Theo kinh nghiệm của các nước EU, các tổ chức nghiên cứu KH&CN được giao quyền rất lớn mặc dù vẫn nhận tài trợ của nhà nước. Do vậy tất cả các tổ chức nghiên cứu KH&CN đều phải thành lập Hội đồng quản lý. Ngoài ra, các tổ chức KH&CN còn phải thành lập thêm Ban giám sát để thực hiện chức năng giám sát.

Ngoài ra, khi giao quyền tự chủ càng lớn, Tổ chức KH&CN công lập cần phải có cơ chế quản lý nội bộ chặt chẽ thông qua các quy chế nội bộ. Hiện nay, đã có các quy định yêu cầu tổ chức KH&CN công lập xây dựng quy chế nội bộ, tuy nhiên cần phải rà soát để bổ sung cho đầy đủ. Đây là vấn đề cần nghiên cứu để vận dụng vào thực tế ở Việt Nam.

2. Một số chính sách quản lý KH&CN có tác động trực tiếp tới tổ chức KH&CN

2.1 Chính sách phát triển nhân lực KH&CN

a) Công tác tuyển dụng, hợp đồng lao động

- **Ký hợp đồng lao động:** Hiện nay, Nghị định 161/2018/NĐ-CP đã quy định: chỉ có đơn vị sự nghiệp đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên, mới được ký hợp đồng lao động. Điều này gây khó khăn cho nhiều tổ chức KH&CN vì người làm việc trong các tổ chức này không chỉ cần được đào tạo một cách bài bản mà cần phải được rèn luyện các kỹ năng trong các lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực công nghệ khác nhau. Nếu có được cơ chế thử việc qua các hợp đồng lao động thì việc tuyển dụng viên chức của các tổ chức KH&CN sẽ thuận lợi hơn và sẽ nâng cao được chất lượng tuyển dụng.

Trong khi đó, Nghị định 106/2020/NĐ-CP đã tách số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên. Như vậy, các đơn vị này hoàn toàn có thể dùng nguồn thu sự nghiệp để ký hợp đồng lao động và cần quy định chính sách cho phép đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên được ký hợp đồng lao động.

- **Về tuyển dụng viên chức:** Nghị định 106/2020/NĐ-CP tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 đã cho phép tổ chức KH&CN công lập nhóm 1 và nhóm 2 được

quyết định phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị; cho phép tự xác định số lượng người lao động tại khoản 1 Điều 9. Tuy nhiên, Nghị định 115/2020/NĐ-CP lại yêu cầu tất cả các đơn vị sự nghiệp khi tuyển dụng phải xây dựng đề án báo cáo cơ quan quản lý. Việc phải chờ ý kiến của cơ quan quản lý để tuyển dụng đối với đơn vị sự nghiệp nhóm 1, 2 là không cần thiết vì các nhóm này đã tự đảm bảo chi thường xuyên và tự xác định số người làm việc mà thông thường cơ quan quản lý chỉ rà soát đề án tuyển dụng của đơn vị sự nghiệp để đảm bảo sự phù hợp về số người làm việc và vị trí việc làm cần tuyển dụng.

Việc tổ chức KH&CN công lập tự chủ một phần chi thường xuyên và tổ chức KH&CN công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên cần báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức trước khi tuyển dụng là hợp lý vì các tổ chức này không được tự quyết số người làm việc. Nhưng yêu cầu các tổ chức KH&CN công lập tự chủ mức 1 và 2 phải báo cáo trước khi tuyển dụng là không hợp lý, đôi khi có thể làm mất cơ hội tuyển chọn được người tài

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Với các quy định mới về xây dựng một chương trình phục vụ cho nhiều trình độ khác nhau từ người tốt nghiệp cao đẳng đến người có bằng tiến sĩ là một công việc cần đầu tư nhiều thời gian và trí tuệ. Hơn nữa, với chương trình dùng chung như vậy sẽ thiếu các kiến thức chuyên sâu phục vụ cho viên chức có trình độ cao nên cần phải xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu.

Việc quy định bỏ các chứng chỉ về tin học, ngoại ngữ là phù hợp với tình trạng không chất lượng của các chứng chỉ. Tuy nhiên, để đảm bảo các viên chức và người lao động có đủ kỹ năng làm việc trong thời kỳ đẩy mạnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, vẫn cần có các quy định về năng lực, ngoại ngữ phù hợp với từng vị trí việc làm.

c) Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN

Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP đã tháo gỡ được một số vấn đề vướng mắc khi triển khai chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN và chính sách thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Tuy nhiên, để các chính sách trên đi vào cuộc sống cần có các hướng dẫn cụ thể về:

- Thành tích KH&CN để xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; Hội đồng kiểm tra, sát

hạch, cách tính điểm để xác định người được tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

- Thành tích KH&CN để xét bổ nhiệm đặc cách vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác.

- Đề án định hướng phát triển chuyên ngành khoa học; thành phần, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của các Hội đồng trong quy trình lựa chọn, công nhận nhà khoa học đầu ngành; việc dừng áp dụng chính sách trọng dụng đối với nhà khoa học đầu ngành.

- Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục; quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam đảm nhiệm chức danh lãnh đạo trong tổ chức KH&CN công lập.

2.2 Phát triển thị trường KH&CN

Mặc dù hành lang pháp lý cho phát triển thị trường KH&CN đã được quan tâm phát triển và đạt được các kết quả ban đầu quan trọng, tuy nhiên sự bất cập, thiếu đồng bộ của pháp luật về thị trường KH&CN hiện đang là hạn chế và điểm nghẽn lớn cần sớm được khắc phục, tháo gỡ. Vấn đề này đã được Đảng ta đúc kết khi đề cập đến các hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, khi thực hiện các đột phá chiến lược. Cụ thể *“Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường KH&CN¹⁰”*

Các hạn chế và điểm nghẽn cơ bản có thể được thấy rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, liên quan trực tiếp tới phát triển thị trường KH&CN, cụ thể:

- Luật Chuyển giao công nghệ, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ được ban hành quy định nhiều chính sách mới cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở khu vực tư nhân, thiết lập những cơ chế hỗ trợ mới cho hoạt động giải mã, tư vấn, môi giới công nghệ, đánh giá, thẩm định giá công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN, v.v.. Tuy nhiên, các nội dung hỗ trợ quy định trong Nghị định số 76/2018/NĐ-CP chưa được đưa vào các chương trình quốc gia liên quan để hiện thực hóa các cơ chế

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập 2, tr. 67.

hỗ trợ.

- Nghị định 70/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý tài sản công quy định về xử lý tài sản là kết quả đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước. Theo quy định thì kết quả nghiên cứu được tạo ra từ ngân sách nhà nước thì thuộc sở hữu của nhà nước. Kinh phí thu được từ việc thương mại hóa hầu hết phải nộp lại cho nhà nước. Như vậy không khuyến khích các nhà khoa học chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Mặt khác các thủ tục giao quyền và định giá kết quả nghiên cứu còn khá phức tạp.

- Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN có quy định tài sản góp vốn có thể là quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khởi nghiệp rất khó khăn khi đăng ký vốn điều lệ, tăng tài sản từ sở hữu trí tuệ, trong khi đó tài sản trí tuệ là tài sản lớn nhất của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Việc chưa ghi nhận vốn bằng tài sản trí tuệ gây cản trở cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và nhà đầu tư. Các doanh nghiệp (đang hoạt động) cũng không được ngân hàng chấp thuận khi dùng tài sản trí tuệ (kể cả bằng sáng chế đã được bảo hộ) làm tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng. Đây cũng là một rào cản cho các tổ chức muốn góp vốn bằng tài sản trí tuệ vào dự án đầu tư.

Hiện đang tồn tại một nghịch lý ở tầm chính sách là doanh nghiệp cần công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học có các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ có giá trị, nhiều hợp đồng đã được ký kết giữa doanh nghiệp, viện, trường nhưng không triển khai được vì còn tồn tại sự khác biệt khá lớn, thiếu đồng bộ giữa các quy định pháp lý trong Luật Giáo dục đại học, Luật Công chức, viên chức, pháp luật về quản lý tài sản công, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, ...

Nhìn chung, mặc dù thời gian qua, hành lang pháp lý cho phát triển thị trường KH&CN đã được hình thành, hoàn thiện với nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, song đây hiện vẫn là một hạn chế, điểm nghẽn rất cơ bản cần được tập trung khắc phục và tháo gỡ một cách đồng bộ và có tính đột phá để tạo điều kiện cho thị trường KH&CN phát triển mạnh mẽ và thông suốt.

2.3 Đánh giá tổ chức KH&CN công lập

Qua triển khai việc đánh giá tổ chức KH&CN công lập trong thời gian qua đã nhận thấy một số điểm chưa hợp lý

a) Đối với Luật KH&CN

Thứ nhất: Luật KH&CN quy định tổ chức KH&CN được đánh giá, khác với quy định trong Luật Giáo dục đại học là cơ sở giáo dục có trách nhiệm “Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học”. Với quy định của Luật KH&CN tổ chức KH&CN công lập không có trách nhiệm phải tự đánh giá và báo cáo về cơ quan quản lý có thẩm quyền nên Viện đánh giá khoa học

và Định giá công nghệ (đơn vị được giao nhiệm vụ đánh giá) không thể thu thập được thông tin phục vụ đánh giá. Đồng thời tổ chức KH&CN công lập cũng không có nghĩa vụ phải đăng ký để được đánh giá nên họ không chủ động đề nghị.

Thứ hai: Mặc dù các tổ chức KH&CN được đánh giá nhưng không quy định nguồn kinh phí đánh giá lấy từ đâu nên cũng không triển khai được.

Thứ ba: Theo kinh nghiệm quốc tế, mục đích đầu tiên của đánh giá là để tổ chức KH&CN nhìn thấy điểm yếu, điểm mạnh của mình để đề ra hướng hoàn thiện và từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của mình. Điều này chưa đưa vào Luật. Ngoài ra việc xếp hạng cũng cần xem xét lại vì thực tế mỗi tổ chức KH&CN có chiến lược và tầm nhìn khác nhau. Khi đánh giá các tổ chức này ta đánh giá họ thực hiện được các chiến lược tầm nhìn ở mức độ nào (theo quan niệm chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu). Chính vì vậy không thể so sánh các tổ chức KH&CN với nhau để xếp hạng. Thực tế trên thế giới nhà nước không đứng ra xếp hạng mà chỉ có các tổ chức xã hội đứng ra xếp hạng trên cơ sở thống kê một số chỉ tiêu cụ thể.

b) Đối với Thông tư về quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức KH&CN công lập

Thông tư về cơ bản đã phù hợp với xu hướng đánh giá của thế giới. Tuy nhiên cần tiếp tục rà soát để hoàn thiện việc đánh giá theo quan điểm: "chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu"; rà soát để hoàn thiện yêu cầu về minh chứng trong công tác tự đánh giá; tiếp tục nghiên cứu để xây dựng quy định về đánh giá các chương trình KH&CN.

3. Chính sách về tự chủ đối với tổ chức KH&CN công lập.

3.1 Tự chủ về tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP

Nghị định 60/2021/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở rút kinh nghiệm từ việc triển khai các nghị định tự chủ trước đó như Nghị định 141/2016/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐ-CP. Một trong những điểm mới của Nghị định 60/2021/NĐ-CP là đã tích hợp một số nội dung đã thực hiện ổn định từ các văn bản hướng dẫn (Thông tư 90/2017/TT-BTC và Thông tư 149/2017/TT-BTC) giúp các đơn vị sự nghiệp thực thi thuận lợi hơn. Tuy nhiên, Nghị định 60/2021/NĐ-CP thiết kế chung cho tất cả các đơn vị sự nghiệp áp dụng nên có nhiều chính sách chưa phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập:

3.1.1 Quy định về nội dung chi cho các hoạt động của đơn vị sự nghiệp

a) Tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP, một số khoản chi còn thiếu, cụ thể:

- Chi sửa chữa trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp (máy tính, máy in, thiết bị văn phòng ...), đào tạo - bồi dưỡng. Hiện nay phần chi này đang sử dụng nguồn quỹ phát triển sự nghiệp. Tuy nhiên, các đơn vị nhóm 3 nguồn quỹ này rất hạn hẹp quy định như vậy sẽ gây khó khăn

cho các đơn vị. Hơn nữa việc đánh giá các tổ chức KH&CN công lập là rất cần thiết, tuy nhiên Tổ chức KH&CN nhóm 3, 4 lại không có nguồn kinh phí để triển khai đánh giá.

- Theo quy định hiện hành, đối với chi nhân công và chi gián tiếp từ nhiệm vụ KH&CN của cấp có thẩm quyền giao theo hình thức khoán chi (từng phần hoặc khoán chi đến sản phẩm cuối cùng), các tổ chức KH&CN được tự chủ. Tuy nhiên, trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP lại quy định đó là phần chi không tự chủ.

- Một số chi đặc thù của Tổ chức KH&CN như: Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng là một trong những nội dung chi cơ bản của các tổ chức KH&CN hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về KH&CN. Đây không phải là các nhiệm vụ KH&CN, cũng không phải là dịch vụ công do nhà nước chi trả. Thực tế, có thể vận dụng đối tượng: “nguồn thu từ ngân sách nhà nước chi trả thực hiện nhiệm vụ” Tuy nhiên, trong Nghị định 60 quy định nội dung này thuộc chi không tự chủ nên không dùng để trả lương và các khoản phụ cấp khác của người lao động.

b) Quy định chi cho công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam. Trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP không có sự khác biệt giữa các đơn vị tự chủ có mức tự chủ khác nhau (trong khi đó Nghị định 54 có sự khác biệt: nhóm 1 được chi tự chủ, các nhóm còn lại chi không tự chủ). Việc mở rộng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1 là cần thiết vì hiện nay mức chi cho nhà nước rất eo hẹp gây khó khăn cho các hoạt động hợp tác quốc tế của các tổ chức KH&CN công lập.

3.1.2 Quy định về lộ trình tự chủ

Theo quy định tại khoản 4, Điều 35 của Nghị định, sau mỗi thời gian 5 năm cần thực hiện tăng mức tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện hằng năm giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

Lộ trình tăng mức tự chủ chi thường xuyên chỉ phù hợp đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện các dịch vụ công và có nguồn dịch vụ ổn định, không thể áp dụng đối với các tổ chức nghiên cứu. Trong thực tế, để nuôi dưỡng các nhà khoa học, một mặt nhà nước phải cấp đủ và ổn định kinh phí; còn phần tự chủ là cơ sở để có nguồn thu nhập bổ sung để giữ chân các nhà khoa học, đảm bảo duy trì và phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội, có năng lực để ứng phó với các thách thức quốc gia và quốc tế.

Mô hình nhà nước đảm bảo mức lương phù hợp với tương quan thu nhập trong xã hội đối với nhà nghiên cứu đang được các nước phát triển áp dụng (kể cả các nước tư bản phát triển như Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp) đang thực hiện đối với các cơ sở nghiên cứu công lập. Tuy nhiên, để đánh giá

hiệu quả của đầu tư của nhà nước, các tổ chức này phải tự đặt ra chiến lược (strategy), tầm nhìn (vision) của tổ chức mình phù hợp với chiến lược của quốc gia và có các tổ chức đánh giá độc lập định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động, cơ quan kiểm toán đánh giá về hiệu quả sử dụng nguồn tài chính. Đó là các thông tin để các cơ quan cấp kinh phí tham khảo quyết định.

3.1.3 Quy định về mức tự chủ tài chính của đơn vị tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư

Để triển khai được các hoạt động nghiên cứu và dịch vụ công (trong đó có các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu) tổ chức KH&CN phải có nguồn đầu tư để mua sắm trang thiết bị đáp ứng với tình hình phát triển KH&CN (ở trong và ngoài nước). Quy định về mức tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP: “Đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo phương án quy định tại Điều 10 Nghị định này bằng hoặc lớn hơn 100%; có mức tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn **mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định** của đơn vị.” là chưa phù hợp, cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập.

3.1.4 Quy định về xác định mức tự chủ

Công thức xác định mức tự chủ đưa vào tính cả kinh phí từ các nhiệm vụ KH&CN trong năm xây dựng phương án tự chủ là không chính xác vì tính không ổn định của các nhiệm vụ này. Hơn nữa, quy định hiện hành để tính mức tự chủ là tỷ lệ giữa tổng nguồn thu (kể cả chi phí thực hiện nhiệm vụ) trên tổng chi là chưa hợp lý. Với tỷ lệ tự chủ tính theo công thức trên không thể xác định được tỷ lệ về số người làm việc của tổ chức KH&CN công lập hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên (thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 106/2020/NĐ-CP). Cần nghiên cứu để đưa ra các cơ sở lý luận và thực tiễn để tính mức độ tự chủ là tỷ lệ giữa nguồn thu của tổ chức KH&CN công lập (đã trừ chi phí và phân trích lập các quỹ theo quy định) và nhu cầu về chi phí chi thường xuyên của tổ chức KH&CN công lập.

3.1.5 Cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức KH&CN

Việc hỗ trợ kinh phí của nhà nước cho các đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Nghị định: “*Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên*”.

Với quy định như vậy, không khuyến khích được các đơn vị sự nghiệp tăng nguồn thu sự nghiệp vì khi nguồn thu sự nghiệp tăng thì nhà nước lại giảm

phần hỗ trợ. Trong khi đó đã có quy định về lộ trình giảm kinh phí chi thường xuyên là 2,5%/năm. Và với quy định này đơn vị sự nghiệp nói chung và tổ chức KH&CN công lập không thể nâng cao thu nhập để giữ chân người lao động và làm mất động lực để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển.

3.1.6 Quy định về mức trích lập quỹ bổ sung thu nhập

Theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP, chỉ có các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư mới không bị hạn chế về việc trích quỹ thu nhập bổ sung, còn các đơn vị tự đảm bảo hoàn toàn về chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên đều chỉ được bổ sung thu nhập tối đa 2 lần lương theo ngạch, bậc.

Điều này không phù hợp với thực tế, đặc biệt là đối với tổ chức KH&CN:

- **Thứ nhất:** cơ chế này không công bằng với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên khi có mức trích quỹ thu nhập bổ sung giống như đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần chi thường xuyên.

- **Thứ hai:** Với đặc thù về đầu tư đối với tổ chức KH&CN công lập, cần đưa ra các mức tự đảm bảo chi đầu tư khác nhau trong đó có mức trung gian là đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và đảm bảo đủ kinh phí khấu hao tài sản cố định và những đơn vị này không bị hạn chế trong việc trích quỹ thu nhập bổ sung.

3.1.7 Quỹ dự phòng ổn định thu nhập

Hoạt động sự nghiệp của các tổ chức KH&CN không ổn định phụ thuộc rất nhiều vào tình hình phát triển kinh tế xã hội nói chung. Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã tác động rõ rệt tới các tổ chức dịch vụ KH&CN: hàng hóa xuất, nhập khẩu giảm dẫn đến các dịch vụ thẩm định chất lượng, chiếu xạ... đều giảm không đủ trả lương cho người lao động. Để duy trì đội ngũ viên chức và người lao động cần có quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP có quy định về quỹ dự phòng ổn định thu nhập đối với đơn vị sự nghiệp nhóm 1, 2 và 4. Tuy nhiên, trên thực tế cũng cần quy định trích nộp quỹ dự phòng ổn định thu nhập đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần chi thường xuyên.

3.1.8 Nội dung chi thường xuyên đối với các tổ chức KH&CN công lập

Các tổ chức KH&CN công lập, bên cạnh thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (đối với tổ chức dịch vụ KH&CN) và thực hiện công tác nghiên cứu thông qua các nhiệm vụ, đề án KH&CN; một số tổ chức có chức năng thu phí và thực hiện các dịch vụ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh, còn thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên bảo dưỡng, duy trì và nâng cao năng lực của các máy móc thiết bị phục vụ nghiên cứu, đo lường, định chuẩn...

Những nhiệm vụ này là công việc thường xuyên của các tổ chức KH&CN cần sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong danh mục các nội dung công việc được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không có các nội dung trên hoặc có nội dung tương tự nhưng lại để vào mục “chi thường xuyên không giao tự chủ” nên không thể chi vào việc trả lương và phụ cấp cho viên chức, người lao động của tổ chức KH&CN công lập được.

3.1.9 Về giao dịch tài chính

Nghị định 60/2021/NĐ-CP đã cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Tuy nhiên, đối với hoạt động thu phí, tại khoản 3 Điều 23 lại yêu cầu chuyển tiền vào kho bạc nhà nước (KBNN). Việc thu phí, lệ phí qua tài khoản của đơn vị mở tại KBNN có một số vướng mắc:

Thứ nhất: thông thường, nếu người nộp phí, lệ phí chuyển tiền vào tài khoản mở tại KBNN thì 1 đến 2 ngày sau đơn vị mới nhận được lệnh thanh toán đến từ kho bạc;

Thứ hai: ứng dụng chuyển tiền trực tuyến của nhiều ngân hàng thương mại không cho phép chuyển tiền sang tài khoản của KBNN;

Thứ ba: các đơn vị không xem được sao kê tài khoản trên hệ thống dịch vụ công của KBNN, như vậy không đảm bảo tính kịp thời, gây mất thời gian của người nộp phí, lệ phí và của cả đơn vị thu phí, lệ phí.

3.1.10. Quy định về sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

Theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được dùng để chi cho hoạt động đào tạo, sửa chữa thường xuyên. Tuy nhiên đối với đơn vị tự chủ mức 3 thường kinh phí của quỹ không lớn nên không đủ để thực hiện các nhiệm vụ trên. Hơn nữa, một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ mức 1, 2 có nguồn kinh phí quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp lớn nhưng không thể sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do đơn vị đề xuất (nhiệm vụ cấp cơ sở).

Điểm khó khăn nhất là việc sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư mua sắm:

Tại khoản 3 Điều 14 quy định: “Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm, góp vốn liên doanh, liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư công; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”. Tuy nhiên, với quy trình phức tạp của dự án đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công, từ việc xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn, kế hoạch hàng năm cũng như quy trình từ phê duyệt chủ trương đến phê duyệt dự án, đơn vị sự nghiệp công lập sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai

thực hiện các hoạt động đầu tư mua sắm phục vụ hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Đồng thời làm giảm sự chủ động của đơn vị sự nghiệp công lập trong việc sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm phục vụ hoạt động của đơn vị, bắt kịp với đòi hỏi của thị trường.

3.2 Tự chủ về tổ chức bộ máy theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP

Nghị định 120/2020/NĐ-CP đã có các quy định cụ thể giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy cho các đơn vị sự nghiệp công lập, kể cả các tổ chức KH&CN công lập. Trong đó, mức độ tự chủ về tổ chức bộ máy sẽ khác nhau theo mức độ tự chủ về tài chính.

Khoản 1 Điều 6 của Nghị định quy định:

“a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc theo Đề án tự chủ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án sắp xếp lại các đơn vị cấu thành trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật;”

Những quy định trên, nhìn chung phù hợp với các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên cần xem xét việc giảm số cán bộ cơ hữu tối thiểu trong tổ chức KH&CN công lập và trong 01 phòng do đặc thù biến động về nhân sự của tổ chức KH&CN công lập.

3.3 Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, các cơ chế đặc thù theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP

Ngày 14/6/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 54/2016/NĐ-CP). Nghị định này trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập phụ thuộc vào mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư của tổ chức KH&CN công lập (dựa trên việc xác định và phân loại cụ thể tổ chức KH&CN công lập).

Qua hơn 3 năm thực hiện, bên cạnh phần lớn các nội dung về tự chủ thực hiện nhiệm vụ, chính sách đặc thù đối với tổ chức KH&CN tiếp tục cần được

duy trì, Nghị định 54/2016/NĐ-CP cũng bộc lộ một số nội dung cần xem xét điều chỉnh, bổ sung:

- *Thứ nhất*, cho phép tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp: đây là chính sách đi đúng hướng và đã có nhiều nước trong khu vực triển khai. Tuy nhiên để triển khai chính sách này cần có sự điều chỉnh đồng bộ trong Luật quản lý và sử dụng tài sản công.

- *Thứ hai*, việc chia các tổ chức KH&CN chỉ có một mức đảm bảo chi thường xuyên mà không đưa ra một mức trung gian là tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và đảm bảo khấu hao tài sản cố định là không phù hợp với đặc thù đầu tư của các tổ chức KH&CN công lập.

- *Thứ ba*, vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Nghị định số 54/2016/NĐ-CP cho phép tổ chức KH&CN công lập được sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết, tuy nhiên, các tổ chức gặp khó khăn trong quá trình triển khai vì bị vướng với các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- *Thứ tư*, một số chính sách ưu đãi có trong Luật Công nghệ cao và Luật Chuyển giao công nghệ nhưng chưa đưa vào chính sách ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập cần tiếp tục được đưa vào để áp dụng.

- *Thứ năm*, một số quy định về tự chủ trong công tác cán bộ (tuyển dụng, bổ nhiệm ...) không vi phạm quy định tại Luật Viên chức đã quy định trong Nghị định 115/2005/NĐ-CP nhưng chưa có trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP, cần xem xét bổ sung.

3.4 Tự chủ đối với tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý

Trên thực tế, không chỉ tồn tại các tổ chức KH&CN là pháp nhân độc lập mà còn tồn tại những tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý nhất là các tổ chức KH&CN có phạm vi hoạt động rộng (về lĩnh vực và về không gian hoạt động). Hiện nay, các văn bản hiện hành về cơ bản chỉ quy định một cơ chế tự chủ áp dụng cho tất cả các tổ chức KH&CN.

Điều này không phù hợp với thực tế vì để nối kết được hoạt động phát huy được thế mạnh của cả tổ chức, tổ chức cấp trên phải giữ lại một số quyền; trong khi đó nếu không giao đủ quyền tự chủ cho tổ chức cấp dưới thì hoạt động của các tổ chức này sẽ trì trệ, mất sức sáng tạo. Như vậy, vấn đề đặt ra là: Tổ chức KH&CN cấp dưới sẽ không có toàn bộ quyền tự chủ như một tổ chức độc lập, nhưng tổ chức cấp trên nên quản lý những nội dung nào là một việc cần nghiên cứu kỹ lưỡng.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 35 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định:

“a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Đơn vị sự nghiệp công cấp trên xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị (không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đã quy định tại điểm a khoản này) gửi cơ quan quản lý cấp trên.”

Việc phân cấp cho các đơn vị sự nghiệp công cấp trên phê duyệt phương án tự chủ của các đơn vị trực thuộc là hợp lý. Tuy nhiên, phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp cấp trên cần bao hàm thông tin về tự chủ của các đơn vị trực thuộc.

4. Một số quy định pháp luật trong lĩnh vực tài chính, đầu tư

4.1 Quy định về đầu tư từ quỹ phát triển sự nghiệp

Luật đầu tư không phân biệt quy định đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước với đầu tư dùng nguồn quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức KH&CN công lập. Trong khi đó, mặc dù hai nguồn này đều được coi là kinh phí của nhà nước nhưng có điểm khác biệt là: nguồn từ quỹ phát triển sự nghiệp đã sẵn có kinh phí và đối tượng được sử dụng là tổ chức KH&CN công lập, còn ngân sách nhà nước nói chung phải đưa vào kế hoạch trung, dài hạn vì nhà nước phải cân đối nguồn ngân sách đầu tư.

4.2 Quy định về quản lý và sử dụng tài sản công

Theo kinh nghiệm của nhiều nước, vùng lãnh thổ trong khu vực như Hàn Quốc, Đài Bắc- Trung Quốc, đối với hoạt động của Tổ chức KH&CN công lập cần có các quy định riêng về quản lý và sử dụng tài sản công. Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam chỉ có một quy định thống nhất cho tất cả các lĩnh vực, điều này gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động liên doanh, liên kết của các tổ chức KH&CN công lập hoặc việc triển khai cơ chế quản lý theo mô hình doanh nghiệp của các tổ chức KH&CN công lập, cụ thể:

- Khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định 70/2018/NĐ-CP không quy định trường hợp giao quyền đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ cho từ 02 đơn vị trở lên, vì vậy việc áp dụng trong thực tế gặp khó khăn.

- Theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các kết quả nhiệm vụ sau khi nghiên cứu cần phải định giá trước khi chuyển giao cho doanh nghiệp, sau đó cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền được tài trợ, đầu tư cho nhà nước. Tuy nhiên hiện nay, các quy định pháp luật về định giá và các văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ nên không triển khai định giá các tài sản trí tuệ từ các nhiệm vụ KH&CN do nhà nước hỗ trợ kinh phí được dẫn đến các vướng mắc khi chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp.

4.3 Quy định về góp tài sản nghiên cứu, tài sản trí tuệ; tham gia góp vốn và điều hành doanh nghiệp của viên chức

Điều 14 Luật viên chức quy định quyền của viên chức về hoạt động kinh doanh và làm việc ngoài thời gian: “...3. Được góp vốn nhưng không tham gia quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.”

Để thương mại hóa kết quả nghiên cứu hiệu quả và thu về lợi nhuận cho nhà khoa học, đơn vị chủ quản và nhà nước thì việc thiết kế cơ chế hợp tác giữa ít nhất 2 chủ thể là (i) doanh nghiệp, (ii) viện trường/cá nhân/đơn vị sở hữu công nghệ để thành lập doanh nghiệp với mục tiêu đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường và đảm bảo quyền lợi cho bên sở hữu công nghệ. Trong khi đó, phần lớn các nhà khoa học tại viện trường là viên chức nên theo quy định trên sẽ không được phép thành lập hay quản lý doanh nghiệp mà chỉ được góp vốn, cản trở quá trình hình thành spin-off từ các trường đại học, viện nghiên cứu.

5. Nguyên nhân của kết quả/ưu điểm, hạn chế/bất cập

Việc thực hiện cơ chế tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các tổ chức KH&CN nói riêng là quy luật khách quan, là xu hướng phát triển chung trên thế giới. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế tự chủ cần phải phù hợp với tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước. Chính vì vậy cơ chế tự chủ phải thường xuyên được rà soát, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực công và tư ngày càng rõ nét. Đây là xu hướng tốt, tạo động lực phát triển, tuy nhiên trong lĩnh vực KH&CN tổ chức KH&CN công lập vẫn luôn giữ một vai trò quan trọng giúp nhà nước thực hiện điều tiết cơ chế thị trường, thực thi những nhiệm vụ mà khu vực tư nhân không thực hiện (khu vực tư nhân chỉ thực hiện những nhiệm vụ mà thị trường đòi hỏi và đem lại lợi nhuận cao). Nhà nước cần tạo ra cơ chế để các tổ chức KH&CN công lập có thể cạnh tranh bình đẳng với khu vực tư nhân.

Với trình độ phát triển của nền kinh tế như hiện nay ở nước ta, thị trường KH&CN chưa thực sự hình thành (nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu). Để hình thành thị trường cần song song phát triển thúc đẩy nhu cầu sử dụng sản phẩm nghiên cứu (gắn với phát triển kinh tế) và năng lực các tổ chức KH&CN. Trong phát triển kinh tế cần phải định hướng để tăng nhu cầu sử dụng sản phẩm nghiên cứu và trong khi thị trường KH&CN chưa phát triển, nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ về kinh phí về cơ chế để thúc đẩy hoạt động của tổ chức KH&CN.

Như vậy, nếu áp dụng chung chính sách về hỗ trợ của nhà nước với các loại hình đơn vị sự nghiệp khác sẽ gây ra các khó khăn lớn cho Tổ chức KH&CN. Đó chính là lý do cần xây dựng cơ chế riêng cho tổ chức KH&CN công lập.

PHẦN III: ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP.

I. Đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý

1. Rà soát, sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập

Tiếp tục rà soát, sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập trong toàn bộ hệ thống để khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu lại hoặc giải thể các tổ chức KH&CN hoạt động không hiệu quả. Thực hiện sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập trên cơ sở kết quả Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập; bảo đảm tính hệ thống và tính khoa học trong quá trình sắp xếp.

Sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức nghiên cứu KH&CN công lập đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu gắn với chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực; gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu của thị trường công nghệ trong nước, tham gia hiệu quả thị trường công nghệ quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Nghiên cứu sáp nhập, hợp nhất một số tổ chức KH&CN công lập hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản về trực thuộc các trường đại học, học viện nơi đang có tổ chức KH&CN công lập hoạt động hiệu quả trong cùng lĩnh vực nghiên cứu cơ bản để thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo.

Nghiên cứu sáp nhập, hợp nhất, chuyển một số tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu ứng dụng về các tập đoàn kinh tế mạnh, nơi đã có các tổ chức KH&CN công lập hoạt động cũng lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, hoặc những tập đoàn kinh tế mạnh có nhu cầu đặt hàng nghiên cứu ổn định. Chuyển một số tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu ứng dụng mà sản phẩm khoa học có khả năng thương mại hoá thành doanh nghiệp.

Sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức dịch vụ KH&CN công lập bảo đảm các tổ chức này cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ công trong lĩnh vực KH&CN dựa trên định hướng thị trường KH&CN cùng với việc duy trì các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu.

Tăng cường công tác chỉ đạo, rà soát việc thực hiện kế hoạch, phương án cổ phần hóa tại các tổ chức KH&CN nằm trong danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ. Bảo đảm sự phát triển ổn định của tổ chức KH&CN công lập sau khi cổ phần hóa và không tạo ra các khoảng trống về thực hiện các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu sau khi cổ phần hóa, đặc biệt là giai đoạn sau 05 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Tăng cường quản trị nội bộ các tổ chức KH&CN công lập

Tăng cường chất lượng công tác quản trị tổ chức KH&CN công lập theo hướng vận dụng mô hình quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh phương thức quản

trị tổ chức KH&CN công lập tiệm cận với mô hình quản trị của các nước phát triển. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý của các tổ chức KH&CN.

Thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích, tình trạng lạm dụng chức vụ, quyền hạn, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và tổ chức KH&CN công lập.

2.1 Xây dựng các quy định, quy chế phục vụ quản lý nội bộ

Từ kinh nghiệm triển khai ở các nước, để tăng quyền tự chủ cho các tổ chức KH&CN công lập nhà nước không đưa ra các quy định cụ thể mà chỉ đưa ra các quy định khung. Như vậy, để quản lý và điều hành, các tổ chức KH&CN cần cụ thể hóa các quy định khung thành các quy định, quy chế của đơn vị mình báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trước khi ban hành:

- Quy chế bầu cử của Hội đồng quản lý của tổ chức (nếu có).
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý của tổ chức (nếu có).
- Quy chế về tổ chức, hoạt động.
- Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý quỹ.
- Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công.
- Quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN.
- Quy chế hoạt động của Ban giám sát (nếu có).

2.2 Thành lập Hội đồng quản lý

Theo quy định hiện hành (Nghị định 120/2020/NĐ-CP), bắt buộc các tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư phải thành lập Hội đồng quản lý để thay mặt cho cơ quan quản lý thực hiện các hoạt động quản lý, giám sát tại tổ chức KH&CN.

Theo kinh nghiệm thế giới, cùng với việc tăng quyền tự chủ cho các tổ chức KH&CN công lập, Hội đồng quản lý là cần thiết ở tất cả các tổ chức KH&CN công lập, đặc biệt là các tổ chức KH&CN tự chủ về chi thường xuyên. Hội đồng quản lý do các tổ chức KH&CN bầu theo quy chế được tổ chức KH&CN công lập ban hành sau khi báo cáo cơ quan quản lý.

Tuy nhiên, đây là việc rất mới trong cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam. Vì vậy trước mắt chỉ nên khuyến khích các tổ chức KH&CN thành lập Hội đồng quản lý theo hướng: nếu Hội đồng quản lý được thành lập, một số việc tổ chức KH&CN chỉ cần báo cáo Hội đồng quản lý thay cho phải báo cáo cơ quan quản lý.

Việc lựa chọn các thành viên của Hội đồng quản lý cần quán triệt chủ trương thống nhất trong công tác lãnh đạo của Đảng,

Ngoài ra, cũng nên khuyến khích tổ chức KH&CN thành lập Ban giám sát theo mô hình của EU (có thể thêm các chức năng của Ban giám sát cho Thanh tra nhân dân đã có trong các tổ chức).

3. Đổi mới cơ chế quản lý nguồn tài chính của tổ chức KH&CN công lập

3.1 Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước

Việc hỗ trợ chi thường xuyên của nhà nước giữ vai trò thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức KH&CN công lập và đối với phần lớn các tổ chức KH&CN hỗ trợ chi thường xuyên của nhà nước sẽ giảm theo lộ trình giảm số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Hiện nay, hằng năm Chính phủ trình Bộ chính trị tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Và trên cơ sở kết quả phê duyệt của Bộ chính trị, Bộ Nội vụ sẽ phân bổ số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các bộ, ngành.

Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước được dùng cho việc trả lương, phụ cấp cho người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước kèm theo là kinh phí quản lý và kinh phí chi cho hoạt động của bộ máy. Đối với các tổ chức tự chủ một phần chi thường xuyên và tổ chức do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên còn cần thêm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng và kinh phí đánh giá chất lượng tổ chức (đối với tổ chức tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư các kinh phí này được lấy từ quỹ phát triển sự nghiệp).

Qua thực tế triển khai cơ chế tự chủ trong ngành KH&CN, cho thấy phương án thuận lợi nhất để cấp kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên của nhà nước là khoán chi theo số lượng người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao và kinh phí này phải trừ đi nguồn thu của đơn vị sự nghiệp thông qua kinh phí nhà nước chi cho thực hiện các nhiệm vụ, bao gồm:

- Kinh phí chi cho người lao động từ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu đã có định mức kinh tế kỹ thuật; từ thu phí, lệ phí.
- Kinh phí chi cho người lao động từ các nhiệm vụ KH&CN do cơ quan có thẩm quyền giao trực tiếp (không qua đấu thầu cạnh tranh) cho tổ chức KH&CN công lập.
- Kinh phí chi cho người lao động từ các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

3.2 Quản lý các nhóm nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập

Rà soát các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của tổ chức KH&CN; phân biệt các nhiệm vụ thực hiện tại cơ quan, tổ chức gồm: nhiệm vụ KH&CN; dịch vụ công phục vụ xã hội; dịch vụ công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

- Hoàn thiện danh mục các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực KH&CN. Đồng thời khẩn trương xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật đối với các dịch vụ này.

- Xây dựng các định mức kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, trong đó làm rõ kinh phí chi cho người lao động.

3.3 Quản lý phí và lệ phí

Hoàn thiện quy định về quản lý phí và lệ phí theo hướng: “Các tổ chức KH&CN công lập thực hiện chức năng thu phí, lệ phí mở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; định kỳ hàng tháng nộp vào tài khoản của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý phí và lệ phí theo quy định”.

3.4 Đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN

Theo kinh nghiệm của các nước, các nhiệm vụ, đề án nghiên cứu là nguồn kinh phí quan trọng đối với các tổ chức KH&CN công lập. Tuy nhiên, cơ chế xét duyệt, quản lý nhiệm vụ KH&CN hiện nay có nhiều điểm chưa phù hợp gây khó khăn cho các nhà khoa học và cách làm hiện nay của chúng ta cũng không giống như cách làm của các nước trên thế giới cũng như các nước trong khu vực. Việc xây dựng chính sách xét duyệt, quản lý nhiệm vụ KH&CN phải đáp ứng được các đặc thù của hoạt động KH&CN đó là: có tính trễ, tính rủi ro; chủ yếu là tìm tòi ra những cái mới nên không thể lên kế hoạch, liệt kê các công việc phải làm khi chưa bắt tay vào nghiên cứu.

Việc giao quyền tự chủ rất cao cho các tổ chức KH&CN công lập và các nhà khoa học khi triển khai các đề án, nhiệm vụ KH&CN như ở các nước EU có thể chưa áp dụng ngay được trong thời điểm hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên chúng ta có thể học tập các kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc trong việc xác định các nội dung chi trực tiếp và nội dung chi gián tiếp (đã dẫn ra trong phần kinh nghiệm quốc tế). Trước mắt là tăng cường triển khai thí điểm khoán đến sản phẩm cuối cùng. Đồng thời với chính sách trên cần yêu cầu các tổ chức KH&CN xây dựng Quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan quản lý cần xây dựng Quy định về liên chính trong nghiên cứu khoa học.

4. Thực hiện công tác đánh giá tổ chức KH&CN công lập

Công tác đánh giá các tổ chức KH&CN có nhận tài trợ của nhà nước được nhiều nước sử dụng. Kinh nghiệm triển khai kiểm định các trường đại học cho thấy hiệu quả của công tác kiểm định trong nâng cao chất lượng của các trường và từng bước các trường đã cải thiện được vị trí trong bảng xếp hạng của quốc tế và khu vực. Với mục tiêu của Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 có 40-50 tổ chức KH&CN được xếp hạng khu vực và thế giới, chúng ta phải đưa nội dung đánh giá các tổ chức KH&CN công

lập là yêu cầu bắt buộc. Để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của hoạt động đánh giá tổ chức KH&CN cần triển khai các giải pháp sau:

- Hoàn thiện quy định pháp luật về đánh giá tổ chức KH&CN công lập theo hướng quy định trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện tự đánh giá và định kỳ đăng ký đánh giá ngoài; đưa mục tiêu từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức KH&CN công lập là mục tiêu chính của công tác đánh giá chất lượng hoạt động tổ chức KH&CN công lập bên cạnh đó là mục tiêu cung cấp thông tin để xem xét ưu tiên trong việc giao nhiệm vụ KH&CN hay để ra quyết định về đầu tư.

- Xây dựng cơ sở pháp lý và các hướng dẫn để hình thành tổ chức đánh giá độc lập cùng với cơ chế kiểm soát chất lượng của hoạt động đánh giá; hoàn thiện quy trình tự đánh giá, đánh giá ngoài và hướng dẫn sử dụng kinh phí để thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài các tổ chức KH&CN công lập.

- Xây dựng lộ trình và kế hoạch triển khai đánh giá các tổ chức KH&CN công lập, trong đó có triển khai tự đánh giá ở tổ chức KH&CN công lập; tiến độ đánh giá, công nhận các tổ chức KH&CN công lập đạt tiêu chuẩn về chất lượng.

- Nghiên cứu xây dựng các chính sách đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình hỗ trợ nghiên cứu để định kỳ thực hiện đánh giá và cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý.

5. Phát triển thị trường KH&CN

Đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến thị trường KH&CN một cách đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với hoàn cảnh nước ta và thông lệ quốc tế. Xây dựng cơ chế hợp tác viện, trường - doanh nghiệp - nhà nước; chính sách thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

Xây dựng và triển khai đề án thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hoá, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ ngân sách nhà nước vào sản xuất, kinh doanh theo hướng: giao quyền sở hữu, quyền sử dụng và trách nhiệm thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN; quyền sử dụng lợi nhuận thu được từ thương mại hoá kết quả nghiên cứu của tổ chức chủ trì và nhà khoa học.

Hoàn thiện chính sách cho phép viên chức các tổ chức KH&CN được phép góp vốn bằng kết quả nghiên cứu/tài sản trí tuệ và tham gia điều hành doanh nghiệp Spin off; các doanh nghiệp được quyền sử dụng kinh phí từ Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp theo thông lệ thương mại; chính sách hỗ trợ kinh phí nhà nước dành cho nhiệm vụ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, hình thành tài sản trí tuệ; chính sách hỗ trợ nghiên cứu nâng cấp quy trình công nghệ

và hoàn thiện sản phẩm, sản xuất sản phẩm thử nghiệm, mô hình mẫu, sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường, hỗ trợ đánh giá, định giá, thẩm định giá công nghệ, sản phẩm công nghệ.

Từng bước hình thành chính sách khuyến khích chuyển giao kết quả nghiên cứu có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước theo hướng giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu không bồi hoàn lại tiền ngân sách nhà nước đã tài trợ đối với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu các sản phẩm khoa học công nghệ. Thông qua đó khuyến khích chuyển giao nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng hàng hóa KH&CN, tạo nhiều việc làm và nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

II. Đổi mới cơ chế tự chủ

1. Phân loại các tổ chức KH&CN theo mức độ tự chủ tài chính

Đối với tổ chức KH&CN công lập tự chủ nhóm 1 không chỉ có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%; có mức tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định của đơn vị, mà cần có đủ năng lực tài chính để mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phát triển của KH&CN. Chính vì đặc thù đầu tư lớn nên cần phải chia mức tự chủ chi đầu tư thành 2 mức: Tự chủ một phần chi đầu tư khi tổ chức KH&CN có mức tự đảm bảo chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn khấu hao tài sản; Tự đảm bảo chi đầu tư khi tổ chức KH&CN tự đảm bảo kinh phí đầu tư mua sắm mới trang thiết bị và khấu hao tài sản. Như vậy tổ chức KH&CN công lập sẽ được chia thành 5 nhóm:

- Nhóm 1: Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư;
- Nhóm 2: Tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi đầu tư;
- Nhóm 3: Tự đảm bảo chi thường xuyên;
- Nhóm 4: Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên;
- Nhóm 5: Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

2. Tự chủ về tài chính

Rà soát các nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập, tách biệt các nhóm nhiệm vụ để có chính sách quản lý tài chính phù hợp với đặc thù của từng nhóm nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước chi trả trong lĩnh vực KH&CN; đẩy nhanh tiến độ xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho các dịch vụ này. Điều chỉnh những điểm bất hợp lý về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức KH&CN công lập trong quá trình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Hoàn thiện quy định về hỗ trợ kinh phí của nhà nước cho chi thường xuyên của các tổ chức KH&CN tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo hướng

khoản chi theo số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách của nhà nước đã được Chính phủ giao. Có các chính sách khuyến khích các tổ chức KH&CN công lập tăng nguồn thu sự nghiệp để cải thiện thu nhập cho viên chức, người lao động.

Hoàn thiện việc phân loại các mức tự đảm bảo chi đầu tư của các tổ chức KH&CN để đáp ứng đặc thù về kinh phí đầu tư lớn của phần lớn các tổ chức KH&CN công lập; rà soát quy định về lộ trình tăng mức tự chủ của một số tổ chức nghiên cứu có nguồn thu sự nghiệp không ổn định để thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Đảng.

Rà soát, bổ sung vào quy định hiện hành các nội dung chi đặc thù của các tổ chức KH&CN; hoàn thiện quy định phân phối kết quả tài chính để khuyến khích các tổ chức KH&CN nâng cao mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên, chi đầu tư và đảm bảo quyền lợi cho các tổ chức KH&CN có mức tự đảm bảo chi đầu tư khác nhau.

Các giải pháp cụ thể:

2.1 Nguồn tài chính của đơn vị

a) Bổ sung vào danh mục các nguồn kinh phí quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP các nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Bổ sung nguồn thu từ cho thuê tài sản công; hướng dẫn cụ thể việc thực hiện cho thuê được dẫn chiếu theo quy định tại Điều 46, Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định về quản lý tài sản công.

c) Bổ sung kinh phí để triển khai đánh giá tổ chức KH&CN công lập.

d) Bổ sung kinh phí nhà nước giao thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập và chuyển sang nguồn tài chính giao tự chủ.

e) Điều chỉnh phần hỗ trợ kinh phí nhà nước cho tổ chức KH&CN nhóm 3 tương tự cấp cho nhóm 4 nhưng căn cứ vào số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao (đã có lộ trình giảm hàng năm để đảm bảo đến năm 2025 giảm 10% số người hưởng ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ).

2.2 Công thức tính mức độ tự chủ

Điều chỉnh lại công thức xác định mức độ tự đảm bảo chi thường của tổ chức KH&CN công lập:

Phần mẫu số là nhu cầu về kinh phí chi thường xuyên chỉ bao gồm:

- Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương;

- Chi quản lý;
- Chi thường xuyên khác (điện, nước, internet, văn phòng phẩm, đi lại...).

Phần tử số là khoản chênh thu, chi sau khi thực hiện các nhiệm vụ và trích nộp các quỹ theo quy định:

- Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ công và các dịch vụ khác sau khi đã trừ chi phí;
- Nguồn thu phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định) đã trừ chi phí;
- Nguồn thu từ các hoạt động khác.

Với cách tính này, mức độ tự chủ sẽ hỗ trợ việc xác định tỷ lệ giữa số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số người hưởng lương từ nguồn kinh phí sự nghiệp.

2.3 Quy định về nội dung chi cho các hoạt động của đơn vị sự nghiệp

a) Đối với đơn vị tự chủ mức 3, chuyển các nội dung chi: cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc hành chính; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị ... từ Quỹ phát triển sự nghiệp sang nội dung chi từ nguồn ngân sách nhà nước.

b) Bổ sung các nội dung chi đặc thù của tổ chức KH&CN công lập vào nội dung chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, 4).

c) Trong phần chi thường xuyên tự chủ cần bổ sung thêm nội dung chi nhân công và chi gián tiếp từ nhiệm vụ KH&CN của cấp có thẩm quyền giao.

d) Trong phần chi tự chủ cần bổ sung nội dung chi từ kinh phí nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

đ) Xem xét sử dụng lại Quy định của Nghị định 54/2016/NĐ-CP về chi công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam. (Đối với đơn vị nhóm 1 là chi tự chủ, các nhóm khác là chi không tự chủ).

2.4 Phân phối kết quả tài chính trong năm

a) *Quy định trích quỹ thu nhập bổ sung:*

- Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và có mức tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định của đơn vị được tự quyết định mức trích lập quỹ thu nhập bổ sung.

- Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên được trích lập tối đa 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định.

- Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên được trích lập tối đa 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định.

- Việc bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương cơ bản của viên chức, người lao động của đơn vị.

- Các mức trích quỹ khác xem xét giữ nguyên như quy định hiện hành.

b) Quy định về sử dụng Quỹ phát triển sự nghiệp:

- Bổ sung các nội dung chi đặc thù của tổ chức KH&CN vào sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp đối với đơn vị nhóm 1, 2.

- Cho phép các đơn vị thu phí, lệ phí được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại và định kỳ hàng tuần hoặc chậm nhất 15 ngày trong tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước của tháng trước vào tài khoản mở tại KBNN.

- Xem xét cho phép các tổ chức KH&CN công lập nhóm 1 và 2 được sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển sự nghiệp chi cho đầu tư phát triển một cách linh hoạt hơn không phải tuân thủ toàn bộ các quy định về chi đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Bổ sung vào nội dung chi cho nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp.

3. Về chính sách ưu đãi

a) Kế thừa các quy định ở Nghị định 60/2021/NĐ-CP về mở tài khoản giao dịch, huy động vốn; liên doanh liên kết.

b) Nghiên cứu giữ các quy định ưu đãi đối với tổ chức KH&CN công lập đã quy định trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP (ngoài các nội dung về mở tài khoản, huy động vốn và liên doanh liên kết) như: ưu đãi thuế, hỗ trợ của các quỹ và cấp giấy phép kinh doanh.

c) Cân nhắc tiếp tục đưa vào nội dung về định giá tài sản nhưng cần bổ sung thêm một số định hướng, thẩm quyền để việc định giá có thể triển khai; bổ sung việc cấp giấy chứng nhận kinh doanh đã bị bỏ ra khỏi Nghị định 60/2021/NĐ-CP nhưng rất cần thiết cho các tổ chức KH&CN.

đ) Về ưu đãi thuế, tiếp tục sử dụng quy định về ưu đãi thuế có trong Nghị định 54/2016/NĐ-CP, tuy nhiên chi tiết hóa các nội dung đã quy định trong các luật công nghệ cao, luật chuyển giao công nghệ như: ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu trong triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến công nghệ cao hay chuyển giao công nghệ.

4. Quy định về tự chủ bộ máy

Sử dụng các quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP về tự chủ bộ máy. Tuy nhiên, bổ sung quy định: đối với đơn vị sự nghiệp nhiều cấp quản lý, chỉ những tổ chức KH&CN có phòng, ban chức năng và có cán bộ chuyên trách về công tác tổ chức cán bộ mới được được giao các quyền như đã quy định trong Nghị định.

Đề xuất có sự linh động hơn về số người trong tổ chức KH&CN công lập và trong 01 phòng được tính cả các lao động hợp đồng để đảm bảo tính linh hoạt trong sử dụng người lao động của các tổ chức KH&CN.

5. Quy định về tự chủ thực hiện nhiệm vụ và hợp tác quốc tế

a) Tự chủ trong xây dựng kế hoạch: kế thừa các quy định tại Nghị định 54/2016/NĐ-CP; bổ sung thêm nội dung cho phép các tổ chức KH&CN công lập chủ động trong đề xuất các nhiệm vụ KH&CN các cấp bên cạnh các nhiệm vụ KH&CN do các cơ quan có thẩm quyền đề xuất và chọn trên cơ sở cơ chế đấu thầu, cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ: kế thừa các quy định Nghị định 54/2016/NĐ-CP.

c) Giữ quy định tại nghị định 54/2016/NĐ-CP về tự chủ của tổ chức KH&CN công lập nhóm 1 về mức chi cho các hoạt động hợp tác quốc tế để đảm bảo thống nhất với các chính sách tài chính khác với nhóm này.

d) Bổ sung các quyền tự chủ theo mức độ khác nhau về hoạt động hợp tác quốc tế. Cụ thể, cho phép các đơn vị sự nghiệp căn cứ tình hình thực tế cử người đi công tác nước ngoài để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế với điều kiện đơn vị sự nghiệp phải có bộ máy quản lý hoạt động hợp tác quốc tế.

e) Tiếp tục cho phép các tổ chức KH&CN công lập được tự chủ trong việc thuê các chuyên gia nước ngoài tham gia xử lý các nhiệm vụ KH&CN. Đối với đơn vị nhóm 1, 2, 3 mức chi thuê chuyên gia do đơn vị tự quyết định.

6. Tự chủ về công tác cán bộ

- Giao quyền tuyển dụng viên chức cho tổ chức KH&CN công lập nhóm 1 và nhóm 2 và chỉ báo cáo cơ quan quản lý kết quả tuyển dụng để đảm bảo thực thi quy định của Luật viên chức; tổ chức KH&CN nhóm 3, 4 có quyền thực hiện công tác tuyển dụng khi được cấp có thẩm quyền phân cấp nhưng phải báo cáo cơ quan quản lý trước khi tổ chức tuyển dụng.

- Xem xét việc lại đưa các quyền tự chủ về quản lý viên chức (bổ nhiệm, xác định vị trí việc làm, xác định số người làm việc...) như trong Nghị định 115/2005/NĐ-CP khi đơn vị sự nghiệp có bộ phận quản lý về công tác tổ chức cán bộ.

- Đề xuất quy định cho phép các tổ chức KH&CN thuộc nhóm 3 cùng với nhóm 1 và nhóm 2 được quyền ký hợp đồng lao động (theo phương án phân loại được đề xuất trong đề án là nhóm 4 cùng với nhóm 1, 2, 3).

7. Quy định về lộ trình tự chủ

Điều chỉnh quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP về lộ trình tăng mức tự chủ, bên cạnh các đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp, bổ sung thêm các tổ chức KH&CN công lập thực hiện chức năng nghiên cứu (nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng) không triển khai lộ trình tăng mức tự chủ.

8. Tự chủ đối với Tổ chức KH&CN nhiều cấp quản lý

a) Nghiên cứu tiếp tục đưa vào các nội dung của Nghị định 60/2021/NĐ-CP về quy trình phê duyệt phương án tự chủ với nội dung điều chỉnh là: phương án tự chủ của tổ chức KH&CN phải bao hàm hoạt động của các tổ chức KH&CN trực thuộc.

b) Hình thành hành lang pháp lý để thúc đẩy sự gắn kết giữa các cấp trong tổ chức KH&CN có nhiều cấp quản lý: cho phép các tổ chức bên trên có thể hỗ trợ cho đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện các thủ tục đăng ký nhiệm vụ KH&CN, thủ tục quyết toán và đơn vị trực thuộc có thể trích kinh phí gián tiếp từ nhiệm vụ cho tổ chức KH&CN cấp trên.

c) Nghiên cứu điều chỉnh quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP để rõ hơn vai trò của các cấp khác nhau trong tổ chức KH&CN công lập có nhiều cấp quản lý theo hướng chỉ giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy đối với tổ chức đảm bảo yêu cầu về năng lực quản lý.

d) Nghiên cứu bổ sung các nội dung tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, quản lý cán bộ cần phân biệt giữa các cấp quản lý trong đơn vị có nhiều cấp quản lý theo hướng chỉ giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy đối với tổ chức đảm bảo yêu cầu về năng lực quản lý.

III. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu, trình Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung Luật KH&CN để hoàn thiện chính sách đối với tổ chức KH&CN.

b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về tự chủ của các tổ chức KH&CN để tích hợp các chính sách về đổi mới quản lý, đổi mới cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

c) Hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch sắp xếp các tổ chức KH&CN trực thuộc.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, giao/tuyển chọn các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.

e) Tiếp tục hoàn thiện danh mục các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật cho các dịch vụ này.

f) Hoàn thiện và ban hành các văn bản về đánh giá các chương trình KH&CN sử dụng vốn nhà nước.

2. Bộ Tài chính:

a) Nghiên cứu, trình Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Ngân sách để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan đến dự toán và giao ngân sách KH&CN; bổ sung các cơ chế đặc thù về sử dụng, quản lý tài sản công trong lĩnh vực KH&CN.

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Nghị định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; ban hành các văn bản hướng dẫn việc quản lý, giao/tuyển chọn các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Bộ Nội vụ:

a) Nghiên cứu, trình Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung Luật viên chức để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan đến viên chức trong các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu thành lập và điều hành các doanh nghiệp spin-off; việc sử dụng tài sản trí tuệ để góp vốn vào doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và trình Chính phủ Nghị định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

4. Bộ Kế hoạch Đầu tư nghiên cứu, trình Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan tới việc đầu tư của các tổ chức KH&CN sử dụng quỹ phát triển sự nghiệp.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát các quy định về đất đai trong cổ phần hóa, thoái vốn để có hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc kịp thời đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong công tác cổ phần hóa các tổ chức KH&CN công lập.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tổ chức chính trị - xã hội:

a) Tiếp tục hoàn thiện danh mục các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực KH&CN trong phạm vi quản lý và xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật cho các dịch vụ này.

b) Hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch sắp xếp các tổ chức KH&CN trực thuộc.

c) Chỉ đạo tổ chức KH&CN công lập thuộc quyền quản lý xây dựng phương án tự chủ để phê duyệt theo thẩm quyền sau khi Nghị định về tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập được ban hành.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tiếp tục hoàn thiện danh mục các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực KH&CN trên địa bàn quản lý và xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật cho các dịch vụ này.

b) Chỉ đạo tổ chức KH&CN công lập thuộc quyền quản lý xây dựng phương án tự chủ để phê duyệt theo thẩm quyền sau khi Nghị định về tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập được ban hành.

IV. Tác động của Đề án đem lại

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp: rà soát, sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập; đánh giá định kỳ các tổ chức KH&CN công lập; phát triển thị trường KH&CN; đổi mới cơ chế quản lý tài chính, cơ chế tự chủ sẽ từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập. Tạo cơ sở để hình thành các tổ chức nghiên cứu mạnh được xếp hạng cao trong khu vực và trên thế giới; các tổ chức dịch vụ thực hiện chức năng dẫn dắt trong thị trường dịch vụ KH&CN.

- Đổi mới cơ chế quản lý các nguồn tài chính trong đó có cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN, cơ chế hỗ trợ kinh phí của nhà nước cùng với chính sách khuyến khích các tổ chức KH&CN nâng cao năng lực cạnh tranh để tăng nguồn thu sự nghiệp làm cơ sở để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, nhà khoa học sẽ từng bước giải quyết được khó khăn của các tổ chức KH&CN công lập đặc biệt là tình trạng “chảy máu chất xám” và đảm bảo thu hút được các chuyên gia, nhà khoa học trẻ tài năng vào làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập. Với việc “giữ chân” và thu hút được đội ngũ nghiên cứu, công nghệ sẽ góp phần từng bước nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN công lập đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC VÀ NHÂN LỰC KH&CN

Bảng 1: Hiện trạng tổ chức KH&CN công lập*

TT	Cơ quan chủ quản	Tổng số tổ chức KH&CN	Phân loại theo Quyết định 171/QĐ-TTg			Lĩnh vực hoạt động					Thực hiện cơ chế tự chủ			
			Tổ chức nghiên cứu chiến lược chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật	Tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng	Tổ chức dịch vụ KH&CN	Khoa học tự nhiên	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội và nhân văn	Tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư	Tự đảm bảo chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Các Bộ (**)	143	20	76	51	12	85	5	5	39	17	24	71	31
2	Cơ quan ngang Bộ	9	6	5	0	0	0	0	0	9	0	0	2	7
3	Cơ quan thuộc CP và 2 ĐHQG	116	1	109	11	37	39	2	2	46	3	15	94	4
4	UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ	141	4	43	126	4	126	2	25	25	4	34	84	19
	Tổng cộng	409	31	233	188	53	250	9	32	119	24	73	251	61

Ghi chú: (*) Số liệu thống kê đến ngày 20/6/2020, đang được rà soát, sàng lọc để có cùng một dữ liệu chuẩn

(**) - Thống kê các Bộ trừ Bộ CA, Bộ QP và thiếu số liệu của Bộ Y tế

- Thống kê các tổ chức KH&CN trực thuộc Bộ, thuộc Viện hạng đặc biệt, thuộc Tổng cục, cục và tương đương (chưa phân loại).

Bảng 2. Phân bố nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập

TT	Tên cơ quan	Số lượng nhân lực	Ghi chú
A	Các Bộ	17.192	
	Bộ Ngoại Giao	215	
	Bộ Nội vụ	106	
	Bộ Tư Pháp	44	
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	295	
	Bộ Tài chính	128	
	Bộ Công thương	936	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.496	
	Bộ Giao thông Vận tải	554	
	Bộ Xây dựng	1.333	
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	794	
	Bộ Thông tin và Truyền thông		Chưa cung cấp số liệu
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	89	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	214	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo		Chưa cung cấp số liệu
	Bộ Y tế	3.095	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.893	
B	Cơ quan Ngang bộ	74	
	Ủy ban Dân tộc	9	
	Thanh tra Chính phủ	28	
	Ngân hàng Nhà nước	37	
C	Cơ quan thuộc chính phủ	3.857	
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1.750	
	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	2.068	
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	23	
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	16	
D	Các Đại học Quốc gia	945	
	Đại học Quốc gia Hà Nội	451	
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	494	
E	Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước	1.173	
	Tập đoàn dầu khí	333	
	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	578	
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	262	
	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)		Chưa cung cấp số liệu
	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)		Chưa cung cấp số liệu

Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)			Chưa cung cấp số liệu
E	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3.436	
Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)	354		
Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	451		
Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)	1.037		
Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	183		
Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	908		
Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	503		
TỔNG CỘNG	26.677		

Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, địa phương

Bảng 3. Nhân lực NC&PT theo khu vực thực hiện

Khu vực thực hiện	2015	2017	2019
Tổ chức NC&PT	38.628	34.197	33.092
Tổ chức giáo dục đại học ⁽¹¹⁾	77.841	88.481	96.400
Tổ chức dịch vụ KH&CN	3.909	3.229	3.857
Đơn vị hành chính, sự nghiệp	21.255	20.584	23.759
Doanh nghiệp	26.113	26.192	28.328
Tổng cộng	167.746	172.683	185.436

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Bảng 4. Phân bố cán bộ nghiên cứu theo khu vực thực hiện

Khu vực thực hiện	Trình độ	2015	2017	2019
Tổ chức NC&PT	Tiến sỹ	3.781	4.029	4.185
	Thạc sỹ	9.405	9.261	9.810
	Đại học	15.661	12.694	11.341
	Cao đẳng	939	697	846
	Tổng cộng	29.786	26.681	26.182
Tổ chức giáo	Tiến sỹ	9.624	10.619	16.810

⁽¹¹⁾ Tổ chức giáo dục đại học bao gồm các trường đại học, cao đẳng, học viện.

Khu vực thực hiện	Trình độ	2015	2017	2019
Dự đại học	Thạc sỹ	35.922	40.011	46.028
	Đại học	19.279	17.624	14.992
	Cao đẳng	803	841	955
	Tổng cộng	65.628	69.095	78.785
Doanh nghiệp	Tiến sỹ	205	239	256
	Thạc sỹ	1.231	1.293	1.432
	Đại học	15.876	17.126	18.729
	Cao đẳng	2.150	4.356	4.607
	Tổng cộng	19.462	23.014	25.024
Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Tiến sỹ	695	865	1.210
	Thạc sỹ	3.932	4.718	5.354
	Đại học	8.296	8.069	9.682
	Cao đẳng	829	1.297	1.383
	Tổng cộng	13.752	14.949	17.629
Tổ chức dịch vụ KH&CN	Tiến sỹ	71	122	117
	Thạc sỹ	638	607	811
	Đại học	1.607	1.509	1.443
	Cao đẳng	101	93	98
	Tổng cộng	2.417	2.331	2.469

Nguồn: Điều tra NC&PT, Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Bảng 5. Số lượng các tổ chức KH&CN công lập

STT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Ghi chú
I	Các bộ		
	Bộ Tư pháp	1	
	Bộ Kế hoạch đầu tư	4	
	Bộ Tài Chính	4	
	Bộ Công thương	11	
	Bộ Nông nghiệp&PPNT	56	03 tổ chức hạng đặc biệt
	Bộ Giao thông Vận tải	3	
	Bộ Xây dựng	3	
	Bộ Tài nguyên Môi trường	8	
	Bộ Thông tin và truyền thông	3	

Bộ Lao động và thương binh xã hội	2	
Bộ Văn hóa Thể thao du lịch	4	
Bộ Giáo dục và Đào tạo	4	
Bộ Y tế	19	
Bộ Khoa học và Công nghệ	39	01 tổ chức hạng đặc biệt
Cơ quan ngang Bộ	3	
Ủy ban dân tộc	1	
Thanh tra Chính phủ	1	
Ngân hàng nhà nước	1	
Cơ quan thuộc Chính phủ	71	
Viện hàn lâm KHXH Việt Nam	33	
Viện hàn lâm KHCN Việt Nam	36	
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	
Ban quản lý lăng Chủ tịch HCM	1	
Các đại học quốc gia	54	
Đại học quốc gia Hà Nội	29	
Đại học quốc gia TP. HCM	25	
Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước	7	
Tập đoàn dầu khí	1	
Tập đoàn Than, Khoáng sản	2	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1	
Tổng công ty thép	1	
Tổng công ty giấy	1	
Tổng công ty máy động lực và máy NN	1	
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	140	
Vùng 1 Vùng trung du và miền núi phía bắc	21	
Vùng đồng bằng sông hồng	19	
Vùng bắc trung bộ và DH miền trung	40	
Vùng Tây nguyên	9	
Vùng Đông nam bộ	24	
Vùng đồng bằng sông cửu long	27	
Tổng	443	

PHỤ LỤC II

Kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý của các tổ chức KH&CN công lập

I. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Tại Nhật Bản, tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo Luật về các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia là các cơ quan thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển trực thuộc các Bộ. Tính đến tháng 3/2019, tổng số tổ chức KH&CN trực thuộc các Bộ là 27 tổ chức. Cùng với hệ thống các trường đại học, các tổ chức KH&CN công lập có vị trí quan trọng trong hệ thống đổi mới quốc gia, là các cơ quan trực tiếp tạo ra kết quả nghiên cứu và phát triển, hợp tác với khu vực công nghiệp nhằm đưa ra các sản phẩm, dịch vụ đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đảm bảo các lợi ích công cộng xã hội.

Các Viện nghiên cứu trực thuộc các Bộ ngành đã được chuyển đổi mô hình hoạt động theo cơ chế độc lập tự chủ theo Luật về quy tắc chung cho các tổ chức hành chính độc lập từ năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2014, có hiệu lực từ năm 2015). Sau đó các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ được tổ chức lại, sáp nhập nên có sự thay đổi từ 31 Viện nghiên cứu năm 2015 trở thành 27 Viện từ tháng 4/2016 (có danh sách kèm theo). Từ đó đến nay, 27 tổ chức trực thuộc các Bộ được phân loại là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia, trong số đó 03 Viện được chỉ định là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia đặc biệt là Viện Khoa học Vật liệu quốc gia - NIMS, Viện Hóa học và Vật lý - RIKEN và Viện Khoa học Công nghiệp Tiên tiến quốc gia-AIST. Sứ mệnh chung của các Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia là thực hiện các chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển, đóng góp vào phát triển kinh tế và đảm bảo lợi ích công cộng của xã hội tùy theo ngành nghề hoạt động của từng tổ chức (mỗi tổ chức có Luật quy định chức năng, sứ mệnh hoạt động riêng). Đối với 03 tổ chức được chỉ định là Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia đặc biệt có sứ mệnh rất quan trọng, đóng vai trò là tổ chức cốt lõi trong việc thúc đẩy sản xuất, phổ biến và sử dụng các thành tựu R&D ở đẳng cấp thế giới và dẫn đầu đổi mới R&D tại Nhật Bản.

1.1 Mô hình hoạt động

Theo Luật chung về tổ chức hành chính độc lập, 27 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia hoạt động theo cơ chế tự chủ, độc lập nhưng chịu sự quản lý theo mục tiêu trung - dài hạn của các Bộ gồm: Văn phòng Nội các (01), Bộ Nội vụ và Truyền thông (01), Bộ Giáo dục, Văn hoá, Thể thao, KH&CN - MEXT (8), Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi - MHLW (7), Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp (4), Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp - METI (2), Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch - MLIT (3) và Bộ Môi trường (1). Trong số đó,

riêng 03 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia được chỉ định (NISM, RIKEN, AIST) còn chịu sự định hướng mục tiêu, đánh giá hoạt động từ Hội đồng chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - CSTI do Thủ tướng Nhật Bản đứng đầu.

Ngoài 27 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia nêu trên hoạt động theo quy định của Luật riêng về các Viện R&D quốc gia, còn có 6 tổ chức có chức năng nghiên cứu/phân bổ kinh phí nghiên cứu trực thuộc các Bộ được phân loại là các tổ chức nghiên cứu và phát triển, hoạt động theo Luật chung về cơ quan hành hình độc lập, tự chủ và chịu sự quản lý theo mục tiêu trung-dài hạn của Bộ quản lý ngành (như Viện nghiên cứu rượu - thuộc Bộ Tài chính; Bảo tàng khoa học tự nhiên quốc gia và Cơ quan xúc tiến KH&CN - JSPS thuộc Bộ MEXT; Tổ chức an toàn và sức khoẻ lao động - thuộc Bộ MHLW; Tập đoàn dầu khí và tài nguyên khoáng sản quốc gia - thuộc Bộ METI; và Tổ chức công nghệ ô tô - thuộc Bộ MLIT).

Bên cạnh 33 tổ chức trên, các Bộ vẫn còn các cơ quan trực thuộc có tên gọi là Viện nghiên cứu nhưng không được xếp loại là Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia (thực hiện một trong 3 chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển). Các cơ quan này cũng hoạt động theo Luật chung về cơ quan hành hình độc lập, tự chủ và chịu sự quản lý theo mục tiêu trung- dài hạn của Bộ quản lý ngành (Viện Di sản văn hoá quốc gia - Bộ MEXT; Viện Đào tạo và Chính sách lao động - Bộ MHLW; Viện Nghiên cứu Kinh tế thương mại và Công nghiệp - Bộ METI). Ngoài ra, trong các trường Đại học cũng có các Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc nhưng không được xếp vào hệ thống Viện nghiên cứu quốc gia. Các trường Đại học hoạt động theo cơ chế hành chính độc lập, tự chủ riêng và các viện, trung tâm nghiên cứu trực thuộc phần lớn thực hiện chức năng nghiên cứu sứ mệnh của khối đại học là nghiên cứu cơ bản và một phần nghiên cứu ứng dụng - hợp tác với khu vực công nghiệp. Ngoài công lập, có các Viện, Trung tâm nghiên cứu thuộc các tập đoàn công nghệ tư nhân, chủ yếu thực hiện chức năng nghiên cứu phát triển nhằm giới thiệu vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hệ thống, quy trình mới, v.v. hoặc cải tiến những vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hệ thống, quy trình hiện có phục vụ nhu cầu đổi mới của doanh nghiệp.

1.2 Nguồn lực hoạt động của các tổ chức KH&CN

Nguồn kinh phí từ chính phủ của Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia bao gồm (1) trợ cấp chi phí hoạt động do chính phủ cấp như nguồn tài chính cho các chi phí cần thiết cho hoạt động và (2) trợ cấp chi phí bảo trì cơ sở được cấp cho các chi phí liên quan đến bảo trì cơ sở hoạt động của Viện. Trong số này, trợ cấp chi phí hoạt động được trả cho chi phí nghiên cứu, chi phí nhân sự bao gồm cả các nhà nghiên cứu và cho nhân viên không làm nghiên cứu. Ngoài

trợ cấp chi phí hoạt động và trợ cấp chi phí bảo trì cơ sở, các Viện còn có thêm các nguồn kinh phí thông qua các nghiên cứu từ các Quỹ cạnh tranh cho nghiên cứu (cấp cấp từ các cơ quan phân bổ kinh phí nghiên cứu như Cơ quan xúc tiến KH&CN Nhật Bản - JSPS, Cơ quan KH&CN Nhật Bản - JST, Cơ quan nghiên cứu và phát triển y tế Nhật Bản - AMED, và Tổ chức phát triển công nghệ công nghiệp và năng lượng mới - NEDO), và kinh phí từ hợp tác bên ngoài như là các nghiên cứu theo hợp đồng từ khu vực tư nhân, thu nhập từ hoạt động nghiên cứu chung, thu nhập quyên góp... Từ năm 2016, kinh phí từ hợp tác bên ngoài trở thành một trong những chỉ số đánh giá hoạt động của các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia.

Thống kê tổng thu nhập và chi tiêu của 31 Viện nghiên cứu và phát triển quốc gia (từ năm 2011-2015) cho thấy tổng thu nhập cho năm 2015 là hơn 1.570 tỷ yên, tăng hơn 101,3 tỷ yên trong năm 2015 (tăng 6,8% so với năm 2011). Trong số các khoản thu nhập trên, khoản tài trợ cho chi phí hoạt động là lớn nhất và chiếm phần lớn tổng thu nhập, theo đó trợ cấp cho chi phí hoạt động năm 2015 là 881,7 tỷ yên, giảm 36,2 tỷ yên so với năm 2011 (giảm 4,0%). Mặt khác, thu nhập từ Quỹ cạnh tranh và thu nhập từ hợp tác bên ngoài trong năm 2015 lần lượt tăng 144,5 tỷ yên (tăng 61,2% so với năm 2011) và 6,2 tỷ yên (tăng 2,3% so với năm 2011). Số liệu trên cho thấy trợ cấp từ chính phủ giảm dần và nguồn thu từ bên ngoài của các Viện nghiên cứu tăng lên đúng theo mục tiêu của chuyển đổi mô hình hoạt động sang cơ chế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động.

1.3 Cơ chế đánh giá, xếp hạng, sử dụng kết quả đánh giá

Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản đưa ra hướng dẫn đánh giá, xếp hạng hoạt động của các Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia. Theo đó, có 02 vòng đánh giá được thực hiện. (1) Hội đồng đánh giá trực thuộc Bộ chuyên ngành thực hiện đánh giá hàng năm, cuối giai đoạn trung hạn (5-7 năm) theo các tiêu chí, mục tiêu đã được Bộ trưởng phê duyệt định hướng hoạt động của từng Viện. (2) Hội đồng đánh giá do Bộ Nội vụ và truyền thông thành lập sẽ đánh giá đánh giá hàng năm, cuối giai đoạn trung hạn (5-7 năm) đối với mỗi Viện. Riêng 03 Viện Nghiên cứu và phát triển quốc gia được chỉ định (NISM, RIKEN, AIST) còn chịu sự đánh giá Hội đồng đánh giá thuộc Văn phòng nội các.

Ý kiến đánh giá và khuyến nghị được gửi đến Bộ trưởng chuyên ngành để xem xét và điều chỉnh cho kế hoạch giai đoạn tiếp theo. Kết quả đánh giá gồm 5 mức độ: S (đạt thành tích đặc biệt xuất sắc hoặc có khả năng đạt được trong tương lai) A (chưa đủ xếp loại S nhưng đạt thành tích xuất sắc hoặc có khả năng đạt được trong tương lai) B (mức tiêu chuẩn - có thành tích hoặc tiềm năng tạo ra thành tích trong tương lai và hoạt động chuyên môn của Viện là chắc chắn

và ổn định) C (cần phải có đổi mới và cải tiến hơn nữa) D (cần phải có đổi mới và cải tiến sâu rộng, gồm cả điều chỉnh thay đổi ngay).

II. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Tùy theo chức năng và nhiệm vụ được giao, các tổ chức KH&CN/tổ chức nghiên cứu công lập sẽ có các sứ mạng/vai trò cụ thể theo từng lĩnh vực KH&CN khác nhau nhưng tất cả sẽ đều có chung một sứ mạng, đó là tác nhân chính trong hệ thống nghiên cứu công và là công cụ chính của nhà nước để thúc đẩy phát triển KH&CN cũng như đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế và bảo vệ an ninh, quốc phòng của Mỹ. Các tổ chức KH&CN công lập được nhà nước đầu tư cho nghiên cứu để sáng tạo ra tri thức và phát triển thiết kế sản phẩm, dịch vụ mới cũng như xây dựng các nguyên mẫu để chứng minh tính khả thi của chúng. Sau đó, các doanh nghiệp có thể sử dụng kỹ thuật để chuyển đổi các nguyên mẫu này thành các sản phẩm hoặc dịch vụ có thể được cung cấp cho thị trường hoặc thành các quy trình có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm và dịch vụ thương mại.

Tại Mỹ, hầu hết các nghiên cứu cơ bản đều được thực hiện tại các trường đại học, các phòng thí nghiệm và viện/trung tâm nghiên cứu công liên bang. Do vậy, các R&D tại trường đại học, phòng thí nghiệm và viện/trung tâm nghiên cứu công liên bang có tầm quan trọng đặc biệt đối với đổi mới sáng tạo vì các nghiên cứu giai đoạn đầu tại đó sẽ mở rộng nguồn kiến thức hoặc tạo ra tri thức mới mà từ đó khu vực tư nhân rút ra ý tưởng và thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, các tổ chức KH&CN công lập cùng với các trường đại học còn đóng vai trò là nơi tập trung và phân bổ lại các nguồn lực cho đổi mới sáng tạo cũng như là nơi tạo ra và thúc đẩy phát triển đổi mới sáng tạo nguồn nhân lực và tri thức mới. Ngoài ra, các tổ chức KH&CN công lập còn đóng vai trò cầu nối giữa nghiên cứu cơ bản với việc phát triển ứng dụng và thương mại hóa công nghệ mới. Hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập thường đóng vai trò chủ đạo và được coi là phương tiện chính của nhà nước trong việc chuyển đổi các kết quả R&D thành các đổi mới sáng tạo và theo cách đó sẽ hiện thực hóa các lợi ích kinh tế của đầu tư công vào R&D.

Như vậy, các tổ chức KH&CN/tổ chức nghiên cứu công lập của Mỹ sẽ có chung một sứ mạng, đó là thực hiện vai trò tác nhân chính tạo ra nguồn gốc của đổi mới sáng tạo cũng như đóng vai trò chủ đạo trong việc chuyển đổi các kết quả R&D thành các đổi mới sáng tạo, hiện thực hóa các lợi ích kinh tế của đầu tư công vào R&D để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ an ninh, quốc phòng của đất nước.

1. Mô hình hoạt động

Với hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN rất phân tán và phân cấp cao của Mỹ, việc quyết định thành lập, điều phối quản lý các hoạt động của tổ chức KH&CN công lập cũng sẽ rất đa dạng và do nhiều cơ quan thực hiện,

từ Quốc hội cũng như các cơ quan quản lý liên bang đến chính quyền các bang và các địa phương, cụ thể như:

+ Quốc hội quyết định, phê chuẩn thành lập các tổ chức KH&CN độc lập liên bang như NFS, NASA, EPA, Viện Smithsonian..., được coi như tổ chức KH&CN công lập và việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức này sẽ do “Hội đồng quản lý” của các tổ chức đó thực hiện nhưng lại giao toàn quyền cho “Giám đốc” điều hành các hoạt động hàng ngày theo kế hoạch, chiến lược đã được hội đồng quản lý thông qua. Tuy nhiên, Tổng thống và Quốc hội vẫn có toàn quyền tối cao trong việc ra các quyết định về điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN độc lập liên bang này khi cần thiết. Ngoài ra, Quốc hội cũng quyết định thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc như “Cơ quan dịch vụ nghiên cứu của Quốc hội” (Congressional Research Service), “Văn phòng đánh giá công nghệ” (Office of Technology Assessment)... để hỗ trợ, phân tích các vấn đề liên quan đến KH&CN và đưa ra các khuyến cáo tư vấn cho Quốc hội trong việc xem xét, quyết định các vấn đề KH&CN. Ngoài ra, Quốc hội cũng phê chuẩn điều lệ hoạt động của một số tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận quan trọng trong lĩnh vực

KH&CN như “Viện Hàn lâm Khoa học, Kỹ thuật và Y học quốc gia” (National Academies of Sciences, Engineering and Medicine), “Hiệp hội vì sự tiến bộ của khoa học Mỹ” (American Association for the Advancement of Science), “Hiệp hội Hóa học Mỹ” (American Chemical Society)...

+ Quốc hội phê chuẩn thành lập một số tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành liên bang trên cơ sở đề xuất của Tổng thống như “Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ quốc gia” (NIST) thuộc DOC, Viện Y tế quốc gia (NIH) thuộc DHHS, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến trong quốc phòng” (DARPA) thuộc DOD, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến về năng lượng” (ARPA-E) thuộc DOE, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến về an ninh nội địa (HSARPA) thuộc DOHS, “Cơ quan các dự án nghiên cứu tiên tiến trong tình báo” (IARPA) thuộc “Văn phòng Giám đốc tình báo quốc gia”... nhưng việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập này lại do bộ, ngành chủ quản thực hiện. Tuy nhiên, Tổng thống và Quốc hội vẫn có toàn quyền tối cao trong việc ra các quyết định về điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này khi cần thiết.

+ Tổng thống có thể ký sắc lệnh thành lập một số tổ chức KH&CN công lập độc lập như “Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ” (USAID), Văn phòng “Chương trình nghiên cứu biến đổi toàn cầu Mỹ” (USGCRP)... và bổ nhiệm ban giám đốc. Việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này sẽ do ban giám đốc thực hiện và báo cáo định kỳ với Tổng thống theo qui định.

+ Các bộ và cơ quan thuộc nội các chính phủ liên bang quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc lĩnh vực, ngành được giao quản lý như “Cơ quan dịch vụ nghiên cứu nông nghiệp” (ARS), “Viện nông nghiệp và thực phẩm quốc gia” (NIFA), “Cơ quan nghiên cứu kinh tế nông nghiệp” (ERS), “Cơ quan nghiên cứu và phát triển dịch vụ lâm nghiệp”... thuộc USDA; “Cơ quan nghiên cứu và chất lượng chăm sóc sức khỏe” (AHRQ), “Cơ quan nghiên cứu và phát triển Y sinh nâng cao” (BARDA), “Viện an toàn và sức khỏe nghề nghiệp quốc gia” (NIOSH)... thuộc DHHS; “Cơ quan nghiên cứu không lực”,

“Cơ quan nghiên cứu hải quân”, “Cơ quan nghiên cứu hệ thống tên lửa phòng vệ”... thuộc DOD; “Viện khoa học giáo dục quốc gia” thuộc DOE; Cơ quan khí quyển và đại dương (NOAA), “Văn phòng khoa học”, “Văn phòng sáng chế và nhãn hiệu” (USPTO) ... thuộc DOC; “Cơ quan khảo sát địa chất Mỹ” (USGS) thuộc DOI, các “Trung tâm R&D đầu tư công của liên bang” (FFRDC) và các phòng thí nghiệm liên bang thuộc DOD, DOE, NFS, DOHS, DHHS... Việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này sẽ do bộ, ngành chủ quản thực hiện. Tuy nhiên, có một số ít phòng thí nghiệm quốc gia và FFRDC của Mỹ do nhà nước sở hữu và được tài trợ kinh phí hoạt động hàng năm từ các cơ quan chính phủ liên bang nhưng việc điều hành quản lý hoạt động lại được giao hoặc ủy quyền cho các trường đại học, tổ chức phi lợi nhuận hoặc hiệp hội nghề nghiệp thực hiện.

+ Các bang và chính quyền địa phương có thể quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc tùy theo yêu cầu và ủy quyền cho các sở chuyên ngành thực hiện việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN này, ví dụ như bang New York thành lập 15 trung tâm công nghệ tiên tiến và 13 trung tâm xuất sắc...; bang California thành lập “Viện Y học tái sinh”

(Institute for regenerative medicine), “Văn phòng đổi mới sáng tạo kỹ thuật số” (Office of Digital Innovation)...; bang Texas thành lập “Viện nghiên cứu và phòng ngừa ung thư” (Cancer prevention and research institute), “Viện Y học gen” (Texas A&M Institute for Genomic Medicine)...

+ Các tổ chức KH&CN độc lập liên bang hoặc tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành liên bang cũng như các trường đại học công cũng có thể quyết định thành lập các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc theo thẩm quyền đã phân cấp và thực hiện việc điều phối quản lý các hoạt động của các tổ chức KH&CN trực thuộc này, ví dụ như NIH thuộc DHHS đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của 27 viện hoặc trung tâm nghiên cứu về y học trực thuộc, NOAA thuộc DOC đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của 10 cơ sở nghiên cứu và thực nghiệm, NFS đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của “Trung tâm thống kê khoa học và kỹ thuật quốc gia”..., NASA đã thành lập và điều phối quản lý các hoạt động của 17 cơ sở, trung tâm nghiên cứu...

Loại hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập: là tổ chức hành chính, tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc chính phủ hay là tổ chức phi lợi nhuận. Với đặc thù khác biệt của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về KH&CN của Mỹ so với hầu hết các nước trên thế giới nêu trên, các loại hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ cũng rất đa dạng và hiện đang tồn tại chủ yếu các loại hình như sau:

+ Tổ chức hành chính. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như một tổ chức hành chính. Các tổ chức KH&CN này không thực hiện bất kỳ hoạt động R&D nào mà chỉ thực hiện nhiệm vụ quản lý các chương trình nghiên cứu đã được phê duyệt, tổ chức tuyển chọn các đơn vị chủ trì đề tài nghiên cứu, cấp phát kinh phí, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả các hoạt động R&D của các đề tài nghiên cứu đã tài trợ... như NFS và DARPA thuộc DOD, NIFA thuộc USDA, ARPA-E thuộc DOE...

+ Tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc chính phủ. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc Quốc hội và các cơ quan chính phủ liên bang. Các tổ chức KH&CN này thực hiện trực tiếp các hoạt động R&D phục vụ cơ quan chủ quản theo chức năng, nhiệm vụ được giao như “Cơ quan dịch vụ nghiên cứu của Quốc hội”, ARS thuộc USDA, “Viện khoa học giáo dục” thuộc DOE, các phòng thí nghiệm liên bang và các FFRDC... Các tổ chức KH&CN công lập này chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ R&D phục vụ mục đích công do nhà nước hoặc cơ quan chủ quản đặt hàng hoặc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Tổ chức phi lợi nhuận. Một số tổ chức KH&CN công lập Mỹ được thành lập và hoạt động như tổ chức phi lợi nhuận như “Trung tâm nghiên cứu quốc tế về Phụ nữ” thuộc USAID, các “Trung tâm liên kết nghiên cứu tại trường đại học” (UARC) thuộc DOD, các “Trung tâm hợp tác nghiên cứu giữa đại học và công nghiệp” (IUCRC) do NSF tài trợ kinh phí, các “Trung tâm nghiên cứu giao thông tại trường đại học” (UTC) thuộc DOT... Các tổ chức KH&CN này được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ R&D theo đặt hàng và dưới sự chỉ đạo của cơ quan liên bang tài trợ kinh phí. Đặc biệt, hoạt động của các tổ chức KH&CN này phải vì lợi ích công với tính khách quan và độc lập, không có xung đột lợi ích về mặt tổ chức và tiết lộ đầy đủ các kết quả hoạt động cho cơ quan tài trợ.

2. Cơ chế cấp/phê duyệt/phân bổ kinh phí

Cơ chế cấp, phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ rất khác biệt so với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, đó là Mỹ không có cơ chế điều phối tập trung ngân sách R&D hàng năm giữa các cơ quan liên bang mà ngân sách R&D hàng năm sẽ do các cơ quan liên bang tự điều phối và cân đối nội bộ cho các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và các chương trình R&D được giao. Theo thể

chế quản lý KH&CN hiện nay, nguồn vốn công tài trợ cho R&D của Mỹ sẽ tập trung ở một số bộ, cơ quan liên bang và tổ chức KH&CN độc lập tùy theo chức năng, nhiệm vụ quản lý KH&CN được giao (nhiều nhất là DOD, sau đó là DHHS và DOE).

Ngân sách R&D hàng năm của liên bang là tổng hợp các khoản kinh phí chi cho hoạt động R&D của các cơ quan liên bang, các tổ chức KH&CN độc lập và thể hiện các ưu tiên R&D của Tổng thống. Ngân sách R&D của các tổ chức KH&CN công lập được xây dựng nội bộ theo các mẫu biểu hướng dẫn như một phần của quy trình xây dựng dự toán ngân sách tổng thể hàng năm của mỗi bộ, ngành liên bang. Ngân sách R&D của liên bang sau đó được tính toán bằng cách tổng hợp các hoạt động R&D của mỗi bộ, cơ quan liên bang và sẽ là một phần trong dự toán tổng thể về ngân sách liên bang của Tổng thống. Theo “Đạo luật ngân sách và kế toán năm 1921” (Budget and Accounting Act of 1921) của Mỹ, năm tài chính mới tại Mỹ sẽ được tính bắt đầu từ ngày 01/10 hàng năm. Các tổ chức KH&CN công lập cũng giống như các cơ quan hành chính liên bang khác phải xây dựng dự toán ngân sách R&D cho năm sau tiếp theo của mình tối thiểu 6 tháng trước thời điểm năm tài chính mới bắt đầu và gửi đề xuất dự toán ngân sách R&D lên cơ quan chủ quản để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản và sau đó là của bộ, ngành liên bang.

Các bộ, ngành liên bang sẽ gửi dự toán ngân sách của mình đến “Văn phòng quản lý và ngân sách” của Tổng thống (OMB) để xem xét, cân đối chung chậm nhất vào tháng 9 của năm tài chính trước. OMB sẽ phối hợp với OSTP xem xét, thẩm định dự toán R&D và thông báo cho các bộ, ngành liên bang các chỉ thị và yêu cầu của Tổng thống về dự toán ngân sách cần hoàn chỉnh lại nếu có vào tháng 11 của năm tài chính trước và sau khi chỉnh sửa, các bộ, ngành liên bang gửi lại dự toán ngân sách cuối cùng cho OMB vào tháng 12 của năm tài chính trước để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách liên bang của Tổng thống trình Quốc hội phê chuẩn vào giữa tháng 2 hàng năm.

Sau khi nhận được đề xuất dự toán ngân sách liên bang của Tổng thống, Hạ viện sẽ tiến hành thẩm định và thông qua các dự luật trích lập phân bổ ngân sách liên bang từ tháng 3 đến tháng 6 hàng năm rồi sau đó chuyển Thượng viện biểu quyết thông qua. Quốc hội có thể sẽ điều chỉnh dự toán ngân sách liên bang, trong đó có ngân sách R&D hàng năm của Tổng thống đã đệ trình. Kinh phí R&D trong ngân sách liên bang không được phê chuẩn, ban hành tập trung mà được phân bổ trong 12 dự luật trích lập khác nhau được ban hành trong quy trình phê chuẩn ngân sách hàng năm của Quốc hội. Đặc biệt, trong quá trình xem xét, thẩm định để phê chuẩn ngân sách liên bang hàng năm, Quốc hội có thể triệu tập các cơ quan liên bang đến giải trình, thương lượng một số mục

trong dự toán ngân sách của mình. Trong số 12 dự luật trích lập hàng năm của Quốc hội, các dự luật quan trọng nhất cho R&D là dự luật cho Quốc phòng; Lao động, Y tế và Dịch vụ nhân sinh (bao gồm NIH) và Giáo dục; Thương mại, Tư pháp và Quỹ khoa học (bao gồm NSF, NASA, NIST và NOAA); Phát triển năng lượng và tài nguyên nước với khoản tài trợ R&D lớn. Các dự luật trích lập khác sẽ bao gồm các khoản tài trợ R&D nhỏ hơn.

Tóm lại, ngân sách liên bang hàng năm của Tổng thống, trong đó có ngân sách R&D sẽ được xem xét, phê chuẩn bởi Hạ viện, Thượng viện và sẽ được chính thức phê duyệt sau khi Quốc hội thông qua và Tổng thống ký ban hành thành luật. Nếu sau ngày 01/10 hàng năm mà ngân sách liên bang vẫn chưa được chính thức phê duyệt thì chính phủ phải ngừng hoạt động, trừ một số dịch vụ thiết yếu được chỉ định. Tuy nhiên, thông thường để tránh cho chính phủ phải ngừng hoạt động khi ngân sách liên bang chưa được chính thức phê duyệt, Quốc hội sẽ thông qua nghị quyết cho phép chính phủ tiếp tục duy trì chi ngân sách theo đề xuất trong dự toán ngân sách liên bang, trong đó có ngân sách R&D đã gửi Quốc hội. Như vậy, Quốc hội sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc xác định các ưu tiên R&D của quốc gia khi Quốc hội đưa ra quyết định về hạn mức và phân bổ kinh phí R&D tổng thể cũng như ngân sách hàng năm cho các bộ, cơ quan liên bang và các chương trình KH&CN quốc gia cụ thể trên cơ sở dự toán ngân sách liên bang của Tổng thống đề xuất.

Khi bắt đầu năm tài chính mới (ngày 01/10 hàng năm), căn cứ vào ngân sách liên bang đã được chính thức phê duyệt hoặc nghị quyết tiếp tục chi ngân sách của Quốc hội, OMB cùng với “Kho bạc nhà nước” (Department of the Treasury) sẽ phân bổ và cấp trực tiếp kinh phí theo dự toán ngân sách cho năm tài chính mới vào tài khoản của các bộ, ngành, cơ quan liên bang rồi sau đó các bộ, ngành, cơ quan liên bang sẽ cấp, chuyển kinh phí hoạt động và thực hiện các chương trình R&D cho các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc qua tài khoản ngân hàng của các đơn vị và theo qui định của “Đạo luật ngân sách và kế toán”. Các tổ chức KH&CN công lập phải lập báo cáo tài chính đã được kiểm toán gửi cơ quan quản lý cấp trên khi kết thúc năm tài chính.

3. Cơ chế quản lý, giám sát các tổ chức KH&CN.

Theo thể chế quản lý KH&CN hiện nay, các tổ chức KH&CN công lập của Mỹ được phân cấp và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm rất cao. Thủ trưởng các tổ chức KH&CN công lập hầu như có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của tổ chức mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo kế hoạch, ngân sách hàng năm đã phê duyệt. Tuy nhiên, các quyết định này phải đảm bảo tuân thủ các qui định của pháp luật hiện hành có liên quan cũng như quy chế quản lý nội bộ của đơn vị và của cơ quan quản lý cấp trên. Một số bộ, ngành liên bang đã thành lập “Văn phòng khoa học” hoặc “Cục khoa học” hoặc

“Văn phòng trưởng gia khoa học” (Office of the Chief Scientist) hoặc đơn vị quản lý R&D độc lập để điều phối hoạt động nghiên cứu của các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cũng như quản lý việc thực hiện các chương trình R&D đã phê duyệt, đồng thời đảm bảo sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực R&D của mình và có thể tận dụng tối đa thế mạnh của các đối tác trong cộng đồng khoa học.

Việc quản lý và giám sát hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu dựa trên kế hoạch hàng năm hoặc kế hoạch chiến lược thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó qua báo cáo thường niên. Một số tổ chức KH&CN công lập như DARPA thuộc DOD, ARPA-E thuộc DOE... không trực tiếp thực hiện bất kỳ hoạt động nghiên cứu hoặc vận hành bất kỳ phòng thí nghiệm nghiên cứu nào mà sẽ thực hiện các chương trình R&D của mình chủ yếu thông qua các hợp đồng với ngành công nghiệp, trường đại học, các tổ chức phi lợi nhuận và các phòng thí nghiệm R&D liên bang. Do vậy, các tổ chức này được coi như là một cơ quan R&D độc lập và cơ quan chủ quản ủy quyền cho các nhà quản lý chương trình R&D quyền tự chủ, tự quyết định rất cao với sự tin tưởng và khả năng chấp nhận rủi ro đối với các ý tưởng đổi mới sáng tạo.

Như vậy, cơ chế quản lý và giám sát các tổ chức KH&CN công lập tại Mỹ chủ yếu dựa trên kế hoạch hoặc kế hoạch chiến lược thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó. Các tổ chức KH&CN công lập luôn duy trì sự độc lập, sự tự chủ và tự quyết định rất cao trong hoạt động theo kế hoạch đã phê duyệt. Tuy nhiên, Thủ trưởng của các tổ chức KH&CN này vẫn cần báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ cũng như đề xuất phương án giải quyết các vấn đề đột xuất phát sinh nếu có với lãnh đạo phụ trách R&D hoặc khoa học của cơ quan chủ quản cấp trên. Đối với các tổ chức KH&CN độc lập và tổ chức KH&CN phi lợi nhuận liên bang do Quốc hội phê chuẩn thành lập hoặc phê chuẩn điều lệ tổ chức và hoạt động sẽ được quản lý, giám sát bởi một “Hội đồng quản lý” bầu theo nhiệm kỳ 4-5 năm nhưng việc điều hành, giám sát hoạt động hàng ngày sẽ giao cho một “Giám đốc” điều hành thực hiện theo kế hoạch, chiến lược đã được hội đồng quản lý thông qua. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm sẽ được “Giám đốc” gửi cho “Hội đồng quản lý” và Quốc hội.

Tuy người đứng đầu các tổ chức KH&CN công lập tại Mỹ được giao quyền tự chủ, tự quyết định rất cao nhưng đồng thời cũng phải tự chịu trách nhiệm cá nhân rất lớn. Thủ trưởng các tổ chức KH&CN công lập nếu không thực hiện tốt việc quản lý, điều phối các hoạt động của đơn vị mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao cũng như mắc phải sai phạm trong điều hành và vi

phạm các qui định của pháp luật liên quan có thể sẽ buộc phải tự từ chức hoặc bị miễn nhiệm.

4. Cơ chế đánh giá, xếp hạng các tổ chức KH&CN

Đánh giá tổ chức KH&CN là việc phân tích một cách hệ thống hiệu quả hoạt động KH&CN, điểm mạnh và điểm yếu cũng như các lợi ích mà các tổ chức KH&CN đó mang lại cho nền kinh tế, xã hội và tổ chức KH&CN nào hoạt động hiệu quả nhất. Cơ quan quản lý có thể sẽ sử dụng kết quả đánh giá để xem xét việc đầu tư tiếp theo, xếp hạng các tổ chức KH&CN, xác định các khả năng cải tiến và tối đa hóa lợi ích của KH&CN đối với nền kinh tế và xã hội. Ngoài ra, đánh giá còn giúp cho các cơ quan quản lý biết được kinh phí cấp cho hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN có được sử dụng hiệu quả hay không cũng như kết quả đầu ra của các tổ chức KH&CN có tương xứng với nguồn lực đầu vào và phù hợp với vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đó hay không. Nguyên tắc chung của việc đánh giá các tổ chức KH&CN là đánh giá phải thích hợp và hữu dụng, có chất lượng cao và nghiêm túc dựa trên các thiết kế và phương pháp phù hợp, đảm bảo tính độc lập và khách quan, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tái tạo, thực hiện theo các tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để bảo vệ phẩm giá, quyền, sự an toàn và sự riêng tư của các bên liên quan.

Đối với các tổ chức KH&CN, các chỉ số chính và quan trọng thường được sử dụng để đánh giá kết quả đầu ra có thể bao gồm: tính lưu động của các nhà nghiên cứu, sự hợp tác với các đối tác, sở hữu trí tuệ và các lộ trình thương mại hóa, các công bố khoa học, sự ảnh hưởng đến chính sách, phát triển hoặc can thiệp để tạo các sản phẩm mới. Hai phương pháp phổ biến được sử dụng trong đánh giá các tổ chức KH&CN là phương pháp sử dụng chuyên gia cùng ngành (peer-review) và sử dụng hệ thống chỉ số đánh giá.

Theo thể chế quản lý KH&CN của Mỹ hiện nay, các tổ chức KH&CN công lập sẽ tự đánh giá thông qua báo cáo thường niên (annual report) kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo chức năng và theo kế hoạch hoạt động hàng năm đã được phê duyệt cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp theo phân cấp để cung cấp một nhãn quan tổng thể hàng năm về các hoạt động của tổ chức KH&CN và sau đó cơ quan chủ quản cấp trên sẽ tổng hợp báo cáo đánh giá chung của đơn vị mình gửi bộ, ngành chủ quản liên bang và các bộ, ngành liên bang sẽ tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm gửi Tổng thống và Quốc hội theo qui định. Đồng thời, báo cáo tự đánh giá hàng năm đó sẽ được công khai cho công chúng trên cổng thông tin điện tử của bộ, ngành liên bang. Các tổ chức KH&CN công lập sẽ thực hiện việc tự đánh giá theo qui định của “Đạo luật về kết quả và hiệu suất của chính phủ” (Government Performance and Results Act – GPRA) ban hành năm 1993 và được sửa đổi, hiện đại hóa năm 2010. Theo GPRA năm 2010, các cơ quan liên bang (trong

đó bao gồm cả các tổ chức KH&CN công lập) được yêu cầu phải xây dựng một kế hoạch chiến lược 4-5 năm trong đó nêu rõ sứ mạng của mình, các mục tiêu dài hạn cho các hoạt động chính của cơ quan theo chức năng được phân công, các biện pháp thực hiện và báo cáo kết quả. GPRA năm 2010 cũng yêu cầu các cơ quan liên bang cần chứng minh thông qua các bằng chứng cụ thể về việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là kinh phí của liên bang đã cấp để đáp ứng các nhiệm vụ của mình và yêu cầu mỗi cơ quan liên bang phải nộp kế hoạch hoạt động và báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động hàng năm.

Trong báo cáo tự đánh giá thường niên cần nêu rõ mức độ đạt được các mục tiêu theo kế hoạch đề ra, các chỉ số chứng minh kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư cũng như giải thích lý do các mục tiêu không đạt được. Tại Mỹ, ngoài việc yêu cầu các tổ chức KH&CN công lập tự đánh giá hàng năm, Quốc hội, OSTP và các cơ quan quản lý liên bang còn có thể yêu cầu, đặt hàng một số tổ chức đánh giá chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ được trang bị các kiến thức chuyên sâu cũng như phương pháp luận đánh giá hiện đại sẽ tổ chức đánh giá định kỳ hoặc đánh giá theo chuyên đề các tổ chức KH&CN công lập để xếp hạng và đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho các cơ quan quản lý liên bang.

Các khuyến nghị của các tổ chức đánh giá chuyên nghiệp đưa ra sau khi đánh giá các tổ chức KH&CN công lập phải vừa đáng tin cậy, đúng thẩm quyền, khách quan, độc lập và vừa phải phù hợp, hữu ích, kịp thời đối với nhu cầu của Quốc hội, OSTP cũng như các cơ quan quản lý liên bang. Hiện tại, các nguồn thông tin đánh giá, xếp hạng các tổ chức KH&CN được Quốc hội và các cơ quan quản lý liên bang sử dụng thường xuyên nhất là báo cáo đánh giá của “Văn phòng Kiểm toán nhà nước” (GAO), Cơ quan dịch vụ nghiên cứu của Quốc hội (CRS), “Hội đồng nghiên cứu quốc gia” (NRC) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học, Kỹ thuật và Y học quốc gia (NASEM). GAO với tư cách là cơ quan kiểm toán độc lập cho Quốc hội với khoảng 3.000 nhân viên và hàng năm cung cấp cho Quốc hội gần 900 báo cáo đánh giá, trong đó có các báo cáo đánh giá các chương trình KH&CN liên bang và tổ chức KH&CN. CRS có khoảng trên 600 nhân viên với khoảng 400 nhà phân tích chính sách, luật sư và chuyên gia thông tin trong nhiều lĩnh vực khác nhau và hàng năm cung cấp khoảng 200–300 báo cáo đánh giá theo yêu cầu của Quốc hội với những khuyến cáo, tư vấn về KH&CN quan trọng cho các thành viên Quốc hội. NRC là một tổ chức độc lập, phi chính phủ với hơn 3000 chuyên gia và cung cấp khoảng 200 báo cáo đánh giá hàng năm cho các cơ quan liên bang và Quốc hội về các chủ đề liên quan đến KH&CN từ nghiên cứu khoa học cơ bản đến ứng dụng công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế và chính phủ. Thông qua các báo cáo tự đánh giá các tổ chức KH&CN công lập cũng như báo cáo của các tổ chức đánh giá độc lập chuyên nghiệp, Quốc hội và các cơ quan liên bang có thể thực hiện việc giám

sát và đánh giá hiệu quả của các khoản đầu tư cho R&D của liên bang. Đặc biệt, việc đánh giá các tổ chức KH&CN hàng năm sẽ thúc đẩy việc đảm bảo “trách nhiệm giải trình” và “tính liêm chính” trong khoa học, nhất là đảm bảo các nguyên tắc trao đổi thông tin KH&CN cởi mở và ngăn chặn việc bóp méo các kết quả nghiên cứu vì lý do chính trị hoặc các lý do khác. Thông thường, việc xếp hạng các tổ chức KH&CN sẽ dựa trên một số chỉ số định lượng nhất định như số lượng công bố khoa học, số lượng bằng sáng chế, số lượng công nghệ đã chuyển giao và thương mại hóa... rồi xếp hạng theo thứ tự tuần tự nhất, nhì, ba... hoặc theo nhóm như “Top 5”, “Top 10”... Các tổ chức KH&CN tại Mỹ, ngoài các tổ chức đánh giá độc lập đánh giá xếp hạng còn có một số hiệp hội nghề nghiệp, quỹ phi chính phủ cũng như các nhà xuất bản khoa học có uy tín trong và ngoài nước đưa ra đánh giá xếp hạng đối với các tổ chức KH&CN Mỹ trong bảng xếp hạng thế giới theo thứ tự hoặc theo nhóm. Mặc dù xếp hạng không phải là sản phẩm chính thức của chính phủ nhưng chúng vẫn có ảnh hưởng tới các tổ chức KH&CN. Các tổ chức KH&CN được xếp hạng cao thường nhận được các ưu đãi trong việc xem xét tăng kinh phí đầu tư cũng như trong việc xem xét, tuyển chọn đơn vị chủ trì thực hiện các nhiệm vụ R&D... trong khi những tổ chức KH&CN có thứ hạng thấp thường sẽ không nhận được các ưu đãi trên và có thể sẽ là đối tượng của sự giám sát bổ sung từ các cơ quan quản lý liên bang cũng như Quốc hội.

4. Sử dụng Kết quả Nghiên cứu do chính phủ liên bang tài trợ:

Sau khi ban hành Đạo luật Bayh-Dole năm 1980, chính phủ liên bang đã cho phép các trường đại học và các tổ chức phi lợi nhuận khác đăng ký bằng sáng chế và giữ quyền sở hữu cho các phát minh được tạo ra từ nghiên cứu do chính phủ tài trợ. Về phía các trường đại học, tổ chức nghiên cứu có trách nhiệm: Cung cấp license các kết quả nghiên cứu cho các ngành kinh tế; sử dụng các khoản thu nhập phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc giáo dục; chia sẻ thu nhập từ bằng sáng chế với nhà phát minh; cung cấp cho chính phủ liên bang license không độc quyền, không thể thu hồi (nonexclusive, irrevocable) đối với sáng chế.

Về định giá sáng chế: tuy Mỹ là nước có nền kinh tế thị trường tự do nhưng vẫn có các tổ chức, công ty tư vấn về định giá sáng chế và tài sản vô hình cũng như thẩm định về công nghệ. Các tổ chức tư vấn về định giá sáng chế và tài sản vô hình cũng như thẩm định về công nghệ hầu hết là tư nhân hoặc của tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên, hầu hết các tổ chức R&D công lập và trường đại học nghiên cứu đều thành lập "Văn phòng chuyển giao công nghệ"(TTO). Văn phòng này cũng tổ chức đánh giá các sản phẩm nghiên cứu về khả năng cấp bằng sáng chế, giá trị thương mại tiềm năng và các phương thức bảo hộ cũng như thương mại hóa sở hữu trí tuệ tốt nhất. Sau khi đơn xin cấp bằng sáng chế

đã được nộp, việc đánh giá công nghệ sẽ được thực hiện và sử dụng mô hình tài chính để ước tính giá trị cơ bản của một loại tài sản trí tuệ cụ thể dựa trên các "Tiêu chuẩn định giá Quốc tế". Các chi tiết quan trọng của đánh giá này sau đó sẽ được sử dụng để tiếp thị công nghệ sau khi bằng sáng chế đã được bảo hộ. Các TTO có thể tự tổ chức đánh giá công nghệ, định giá sáng chế hoặc thuê công ty tư vấn hoặc phối hợp với "Hiệp hội các phòng thí nghiệm quốc gia về chuyển giao công nghệ" thực hiện.

III. Kinh nghiệm của Đài Loan

Mô hình hoạt động của hệ thống các tổ chức KH&CN Đài Loan dựa trên cơ sở lấy tổ chức KH&CN công lập làm trục chính, đặt dưới sự chỉ đạo, định hướng của Tổng thống và Viện hành chính và sự giám sát của Quốc hội. Các cơ sở KH&CN công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ trực tiếp triển khai đó chính là Bộ Khoa học và Công nghệ. Nguồn kinh phí để triển khai các hoạt động nghiên cứu, phát triển hoàn toàn do Chính phủ cung cấp, tuy nhiên Bộ Khoa học và Công nghệ tập trung theo tiêu chí định hướng, dẫn dắt và tạo nên bệ đỡ cho KH&CN của Đài Loan phát triển. Bên cạnh đó, một lực lượng nghiên cứu, phát triển KH&CN hết sức quan trọng khác, đó chính là nguồn đầu tư từ phía doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển. Và đây là một trong động lực hàng đầu để Đài Loan có được thành quả về KH&CN như hiện nay. Trong lĩnh vực này, nguồn đầu tư phải kể đến đó là nguồn đầu tư cho nghiên cứu, phát triển từ lĩnh vực linh kiện điện tử, bán dẫn, quang học, kỹ thuật sinh học, y sinh... Đồng thời, đó chính là cầu nối chính để các doanh nghiệp, nhà khoa học có được môi trường nghiên cứu, phát triển theo đúng nghĩa, qua đó tạo nên ngành khoa học ứng dụng phát triển bậc nhất trong khu vực hiện nay.

Với sự chú trọng phát triển KH&CN của chính phủ Đài Loan, Viện Hành chính Đài Loan đã tổ chức lại Nhóm Tư vấn KH&CN Science and Technology Advisory Group (STAG) trong Hội đồng KH&CN (BOST - Board of Science and Technology) mới ra mắt để phục vụ như một nền tảng cấp nội các cho việc hoạch định chính sách KH&CN và phối hợp liên ngành. Các cuộc họp của Ban Cố vấn KH&CN của Viện Hành chính Đài Loan được đưa ra vào năm 1980 nhằm thu hút ý kiến của các nhân tài trong nước và nước ngoài từ các ngành công nghiệp và học viện để đạt được khuyến nghị chính sách dựa trên sự đồng thuận cho chính sách KH&CN. STAG đã triệu tập Cuộc họp Ban Cố vấn KH&CN năm 2005 và tiến hành "Nghiên cứu về Dự án Tích hợp Công nghệ và Phát triển Công nghiệp Đài Loan năm 2015", lập bản đồ tiềm năng các công nghệ công nghiệp hóa quan trọng trong năm 2015. Tương tự như vậy, trong năm 2009 và 2012, STAG đã tiến hành nghiên cứu tầm nhìn xa của ngành cho các năm 2020 và 2025, công nhận tầm nhìn xa về công nghệ là một phương tiện quan trọng để nâng cao hệ thống đổi mới quốc gia.

Chính phủ Đài Loan nhận thức sâu sắc thông tin liên lạc, tích hợp và hợp tác theo chiều ngang giữa các cơ quan trong chính phủ Đài Loan phải được tăng cường để tạo ra sự kết nối chặt chẽ hơn giữa tầm nhìn xa về công nghệ và chính sách KH&CN - kế hoạch phát triển hàng kỳ ở cấp Quốc gia và cấp thấp hơn của chính phủ, điều này cũng sẽ giúp tạo ra nền tảng vững chắc hơn cho sự phát triển bền vững của KH&CN ở Đài Loan. Ngoài ra, việc phổ biến tầm nhìn xa về công nghệ có thể giúp Đài Loan đạt được sự đồng thuận xã hội đối với các định hướng mà KH&CN cần phát triển, và từ đó khuyến khích tập trung nguồn lực vào các dự án KH&CN nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của Đài Loan và giúp Đài Loan ứng phó với các vấn đề kinh tế - xã hội lớn. Từ đó, đề ra các chiến lược nhằm nâng cao hệ sinh thái đổi mới KHCN bao gồm: (1) Tăng cường hệ thống hỗ trợ ra quyết định cho các chính sách KH&CN. (2) Hoàn thiện hệ thống quản lý để thúc đẩy đổi mới và phát triển KH&CN. (3) Khuyến khích tính độc đáo trong hệ thống nghiên cứu và phát triển KH&CN và cải cách hệ thống đánh giá các kết quả R&D. (4) Tăng cường mối quan hệ giữa Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu - Trường đại học.

1. Chính sách phát triển nhân lực khoa học công nghệ của Đài Loan

Theo quy định tại Luật KH&CN của Đài loan, Chính phủ sẽ tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp bảo hiểm hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết khác đối với nhân viên KH&CN được chính phủ tuyển dụng tham gia vào các chủ đề nghiên cứu mang tính chuyên môn cao, nguy hiểm hoặc quan trọng hoặc làm việc trong những hoàn cảnh đặc biệt. Luật cũng đưa ra các chế độ đãi ngộ, bảo hiểm, khen thưởng để tôn vinh cán bộ KH&CN có thành tích lớn trong nghiên cứu KH&CN.

Chính phủ cũng đưa ra các phương pháp tuyển dụng nhân lực KH&CN hợp lý, chính phủ có thể thiết lập các phương tiện sàng lọc công khai và công bằng để các cơ quan chính phủ hoặc tổ chức nghiên cứu của chính phủ có thể thuê nhân sự nếu thấy cần thiết. Chính phủ cũng sẽ ban hành luật để giảm bớt một cách thích hợp những hạn chế trong việc thuê nhân sự.

Để sử dụng hiệu quả lực lượng lao động KH&CN, Luật khuyến khích thực hiện các biện pháp cần thiết để tăng cường luân chuyển, trao đổi nhân sự giữa viên chức, giảng viên cao đẳng, đại học và cán bộ KH&CN của các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp.

Để tuyển dụng nhân lực KH&CN xuất sắc ở nước ngoài, Luật cũng định hướng việc cần thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng sống và điều kiện làm việc trong một thời gian thích hợp. Các biện pháp cần thiết sẽ do cơ quan có thẩm quyền quản lý các ngành có liên quan ở trung ương quy định. Các quy định về điều kiện tiên quyết, bảo vệ quyền và lợi ích, và các vấn

đề khác liên quan đến việc giáo dục con cái của những nhân viên được tuyển dụng từ nước ngoài.

2. Phân bổ kinh phí cho nghiên cứu, phát triển KH&CN

Dưới tác động của dịch COVID-19 đối với kinh tế, chính trị và xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới, nhưng với sự đầu tư vào nghiên cứu cơ bản của Đài Loan, Đài Loan không chỉ có khả năng ứng phó nhanh chóng mà còn tận dụng khả năng đổi mới công nghệ của mình để nâng cao tầm nhìn của nghiên cứu khoa học. Trong đó, 24,3 tỉ Đài tệ (tương đương 867,8 triệu USD) sẽ được phân bổ trong năm 2021 để hỗ trợ các kế hoạch nghiên cứu cơ bản (tăng 2% so với năm 2020 vào khoảng 23,8 tỉ Đài tệ, tương đương 850 triệu USD) cho các cơ sở công lập như trường Đại học Viện nghiên cứu. Với các mục tiêu chính:

(1) Đảm bảo sự ổn định của quỹ trợ cấp cho các trường - Viện: Xem xét sự ổn định của nghiên cứu cơ bản, về lâu dài sẽ giúp phát triển cho giai đoạn cuối của các công nghệ quan trọng trong các chương trình nghiên cứu khoa học, từ đó áp dụng cho các ngành công nghiệp phụ trợ và tạo ra giá trị KH&CN, cố gắng duy trì ổn định kinh phí cho các cơ sở khoa học tiến hành các nghiên cứu cơ bản.

(2) Tăng cường và đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài;

(3) Nâng cao nguồn lực chung và cơ sở vật chất cần thiết cho nghiên cứu cơ bản, nhằm tích cực chuyển hóa các kết quả nghiên cứu cơ bản ra ứng dụng thực tế thông qua môi trường nghiên cứu phát triển.

Trước những thay đổi mạnh mẽ của tình hình quốc tế và sự cạnh tranh toàn cầu trong phát triển công nghệ và nghiên cứu khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ Đài Loan tích cực tăng cường hỗ trợ phát triển nghiên cứu cơ bản trong thời gian tới, nêu cao tinh thần “hướng ứng xã hội công nghệ” không chỉ theo đuổi sự xuất sắc trong nghiên cứu, mà còn chủ động đổi mới với những thay đổi và nhu cầu xã hội, hướng tới dẫn đầu trong ứng dụng KH&CN thông qua tư duy nhân văn, khuyến khích học giả thực hiện các nghiên cứu có tiềm năng đột phá lớn và ứng dụng đa dạng, hi vọng tăng cường hiệu quả phát triển nghiên cứu khoa học Đài Loan và khả năng cạnh tranh quốc tế về lâu dài.

3. Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển R&D

Tại Đài Loan, quan điểm nghiên cứu và phát triển chính là điều kiện then chốt tạo ra năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Do vậy, đầu tư cho lĩnh vực này luôn được các Tập đoàn lớn, các doanh nghiệp tại Đài Loan chú trọng. Theo thống kê của Bộ Kinh tế Đài Loan, kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển sản xuất của Đài Loan có mức tăng trưởng rất ổn định (với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 5,1% liên tục trong 09 năm qua). Đây là nguồn

kinh phí chính dành để cho việc R&D cũng như động lực đối với ngành sản xuất tại Đài Loan. Cụ thể, ngành linh kiện điện tử có vốn đầu tư lớn nhất, năm 2019 chiếm 306 tỷ Đài tệ (tương đương 10,9 tỷ USD) và chiếm hơn một nửa tổng các ngành sản xuất (chiếm 54,1%); tiếp theo là ngành điện tử máy tính và các sản phẩm quang học (chiếm 24,3 %), như vậy tổng 02 ngành này đã gần đạt 70%. Điều này đã chứng minh nguồn kinh phí nêu trên là nguồn chính cho năng lực R&D và là động lực cho ngành sản xuất phát triển. Ngoài ra, theo Cục Thống kê đã chỉ ra rằng, tỷ trọng R&D (kinh phí chi cho R&D tính theo phần trăm thu nhập hoạt động) cũng tăng đều (đạt 3,4% vào năm 2019) tăng 1,2 điểm phần trăm so với 2,2% năm 2010 và mức cao mới kể từ năm 1997.

Bên cạnh đó, xét theo ngành, tỷ trọng R&D cao nhất trong ngành quang học điện tử máy tính, với tỷ lệ 11,4%, tiếp theo là ngành dược phẩm và hóa chất y tế với 11,2%, ngành da giày, dệt may và các sản phẩm của nó với 8,6% và ngành linh kiện điện tử tăng 7,9%. Kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp quy mô vừa với 20 đến 199 nhân viên là những doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào R&D nhất (tỷ trọng đã tăng 3,6 điểm phần trăm). Ngoài ra, ngành công nghiệp sản xuất của Đài Loan đã dần phát triển trong những năm gần đây, điều đó cho thấy rằng các nhà sản xuất Đài Loan đang dần cải thiện năng lực công nghệ của họ và giảm sự phụ thuộc của họ vào công nghệ nước ngoài. Có thể thấy, Mỹ và Nhật Bản là một trong các quốc gia cung cấp nguồn công nghệ chính. Trong đó, năm 2019, Đài Loan đã chi 23,8 tỷ Đài tệ để mua công nghệ từ Mỹ (chiếm 37,6%); tiếp theo là Nhật Bản với 16,2 tỷ Đài tệ (chiếm 25,5%) trong 04 ngành công nghiệp chính. Hơn nữa, ngành điện tử thông tin có nhiều công nghệ được mua từ Mỹ nhất (chiếm 58,3% vào năm 2019); ngành điện tử thông tin và cơ điện kim loại được mua từ Nhật Bản (chiếm lần lượt là 45,5% và 36,4%). Mặt khác, doanh số bán hàng công nghệ của Đài Loan chủ yếu ở Singapore và Trung Quốc đại lục (Cục Thống kê chỉ ra rằng trước năm 2018, doanh số bán hàng công nghệ chủ yếu ở Trung Quốc (chiếm 26,9%), nếu xét đến vào 4 ngành công nghiệp chính, ngành công nghiệp thông tin và điện tử chiếm số lượng bán lớn nhất sang Trung Quốc đại lục (chiếm 67,8% trong năm 2019) và ngành cơ điện kim loại chiếm số lượng lớn nhất bán cho Singapore (chiếm 81,1%).

4. Cơ chế quản lý, giám sát, các tổ chức KH&CN

Hàng năm, Bộ KH&CN Đài Loan cấp kinh phí hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu phát triển cho các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở nghiên cứu hàn lâm thực hiện công việc nghiên cứu KH&CN để nâng cao trình độ nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ ở Đài Loan.

Tất cả cán bộ giảng dạy và nghiên cứu đáp ứng đủ điều kiện của chương trình nghiên cứu dự án do Bộ hỗ trợ, theo nhu cầu thực tế của chương trình, có

thể nộp hồ sơ cho Bộ trong thời hạn quy định để chi trả cho các khoản chi phí hoạt động nghiên cứu, chi phí mua sắm thiết bị nghiên cứu và chi phí đi lại nước ngoài hỗ trợ cho việc thực hiện dự án nghiên cứu. Bộ KH&CN hỗ trợ các dự án ngắn hạn và dài hạn để khuyến khích các học giả thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và dài hạn.

Sau khi hồ sơ phương án nghiên cứu đặc biệt được chấp nhận, các lĩnh vực liên quan sẽ tiến hành các hoạt động xét duyệt hai giai đoạn, xem xét ban đầu và xét duyệt, (thông qua hội đồng chuyên môn cấp Bộ xét duyệt, thông qua Viện lập pháp xét duyệt kinh phí). Về nguyên tắc, kinh phí chương trình hỗ trợ được phân bổ theo từng đợt hàng năm, trường hợp có nhu cầu khác với dự án đã được phê duyệt ban đầu và kinh phí trong thời gian thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện thì thực hiện thay đổi theo quy định. Trong thời hạn 3 tháng kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện, báo cáo kết quả nghiên cứu phải được gửi trực tuyến và báo cáo quyết toán kinh phí gửi lên trang thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Các dự án nghiên cứu đăng ký với Bộ Khoa học công nghệ có thể là các dự án cá nhân hoặc tập thể, nhóm nghiên cứu đề xuất dựa trên chuyên môn, theo các định hướng nghiên cứu trọng điểm do Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, các nhóm nghiên cứu có thể đề xuất các lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt, hoặc liên cơ quan nghiên cứu.

5. Quản lý kết quả nghiên cứu phát triển

Với mục đích thúc đẩy kết quả nghiên cứu và phát triển của các dự án KH&CN ứng dụng do Chính phủ tài trợ, Chính phủ giám sát hoặc hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu và phát triển để công nghiệp hóa hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu của họ¹².

Dự án nghiên cứu và phát triển KH&CN được Chính phủ bao cấp, ủy thác, tài trợ hoặc thực hiện bằng kinh phí nghiên cứu và phát triển KH&CN do các viện nghiên cứu/tổ chức công lập theo quy định của pháp luật được lựa chọn thông qua quá trình đánh giá hoặc xem xét, và kết quả lựa chọn của chúng phải được chứng minh với lý do cụ thể. Kết quả nghiên cứu và phát triển và thu nhập từ dự án đó có thể được trao toàn bộ hoặc một phần cho các đơn vị R&D đang thực hiện quyền sở hữu hoặc cấp phép sử dụng và không phải tuân theo Đạo luật Sở hữu Quốc gia.

Quyền sở hữu và sử dụng các kết R&D sẽ được xác định dựa trên nguyên tắc công bằng và hiệu quả bằng cách đánh giá tỷ trọng và sự đóng góp của vốn và lao động, bản chất của kết quả nghiên cứu và phát triển, tiềm năng sử dụng, lợi ích xã hội, an ninh quốc gia và tác động đến thị trường. Các quy định liên

¹² Luật Khoa học và Công nghệ Đài loan - Fundamental Science and Technology Act

quan đến mục tiêu, điều kiện tiên quyết, thời hạn có hiệu lực, phạm vi, tỷ trọng (toàn bộ hoặc một phần), đăng ký, quản lý, phân bổ lợi nhuận.

Sự can thiệp của cơ quan tài trợ vào vấn đề của bên thứ ba được cấp phép thực hiện kết quả nghiên cứu và phát triển, việc cơ quan tài trợ thu hồi kết quả đó là tài sản quốc gia, và các thủ tục liên quan khác sẽ do Viện Hành chính Đài Loan sắp xếp và quy định. Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền có thể quy định các luật và quy định liên quan để thực thi các vấn đề đó.

Trừ khi có quy định khác bởi bất kỳ hiệp ước hoặc thỏa thuận nào mà Đài Loan là thành viên, bất kỳ trường công lập, viện nghiên cứu (tổ chức) công lập hoặc cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền thực hiện mua sắm cho một dự án theo trợ cấp hoặc hoa hồng từ chính phủ, hoặc theo ngân sách nghiên cứu và phát triển KH&CN do một viện nghiên cứu (tổ chức) công lập theo quy định của pháp luật, sẽ không chịu sự điều chỉnh của Đạo luật Mua sắm Chính phủ, nhưng sẽ được giám sát bởi việc trợ cấp, vận hành hoặc cơ quan có thẩm quyền. Quy chế quản lý các vấn đề giám sát đó do cơ quan KH&CN có thẩm quyền ở trung ương quy định.

Ở Đài Loan, để kích hoạt quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ phải được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, bao gồm: Ủy quyền không độc quyền; ủy quyền độc quyền; chuyển nhượng; liên doanh khởi nghiệp; tham gia vào các liên minh tiêu chuẩn quốc tế; tham gia vào các liên minh hợp tác R&D, Các phương thức chuyển giao công nghệ khác nhau có các cách quản lý hoạt động khác nhau. Ví dụ như các trường hợp ủy quyền và chuyển nhượng độc quyền, ngoài việc có sự đồng ý của cơ quan giám sát đơn vị, nó cũng phải được xem xét và phê duyệt bởi Ủy ban liên hiệp Công nghiệp - Đại học - Viện nghiên cứu, thậm chí có trường hợp phải được báo cáo Bộ Kinh tế phê duyệt.

IV. Kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức

Ở Cộng hòa liên bang Đức, việc nghiên cứu và thực hiện cơ chế tự chủ trong hoạt động của tổ chức KH&CN công lập đã được triển khai từ rất sớm.

Từ chỗ là trung tâm trong hệ thống KH&CN, trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động KH&CN với vai trò chủ yếu, tiên phong, Chính phủ dần chuyển sang thực hiện vai trò quản lý nhà nước về KH&CN, chỉ đạo xây dựng và ban hành các chính sách quản lý KH&CN, chính sách điều phối hoạt động KH&CN, khuyến khích toàn xã hội tham gia vào thực hiện hoạt động KH&CN. Chính phủ chỉ thực hiện những hoạt động KH&CN mà không có thành phần nào trong xã hội thực hiện (ví dụ như nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chính sách,...).

Tất cả tổ chức KH&CN công lập ở Đức đều được thực hiện cơ chế tự chủ cao nhất trong KH&CN, không có sự phân biệt tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập. Mọi tổ chức đều có quyền bình đẳng trong việc tham gia xét

chọn, tuyển chọn các chương trình KH&CN từ các Quỹ KH&CN, các doanh nghiệp,...

Hiện nay, nước Đức thống nhất đã đạt được những thành tựu rực rỡ với vị thế hàng đầu ở châu Âu và trên thế giới trong hoạt động nghiên cứu. Hoạt động KH&CN của Đức luôn được sự quan tâm, đầu tư của toàn xã hội (không như Việt Nam, khoảng 70% kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN hiện nay là từ ngân sách nhà nước), đặc biệt là sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, ngay từ việc nghiên cứu, đề xuất các chính sách KH&CN cũng có sự quan tâm và tham gia của đại diện các doanh nghiệp cùng với Chính phủ và các nhà khoa học (ba bên). Với các chính sách, pháp luật đúng đắn và phù hợp, Đức luôn thu hút được mọi nguồn lực từ xã hội đầu tư cho KH&CN.

Tổng kinh phí của toàn xã hội đầu tư cho KH&CN của Đức tăng theo từng năm: năm 2005 chiếm khoảng 2,44% nhưng đến năm 2018 đã đạt mức 3,13% , trong đó nguồn từ chính phủ tăng từ 15,9 tỷ euro năm 2005 lên 29,1 tỷ euro năm 2018; nguồn chi từ doanh nghiệp tăng từ 37,7 tỷ euro năm 2005 lên 69,1 tỷ euro năm 2018. Chính phủ Đức luôn quan tâm đến tính hiệu quả trong việc đầu tư cho KH&CN. Ngân sách nhà nước được cấp dựa trên hiệu quả của các chương trình KH&CN, khuyến khích cạnh tranh giữa các tổ chức KH&CN công lập nộp đơn yêu cầu tài trợ.

1. Tài trợ cho Nghiên cứu phát triển (R&D) của khu vực công

Hơn 104 tỷ euro đã được đầu tư vào nghiên cứu và phát triển ở Đức trong năm 2018. Nhiều tổ chức và cơ sở khác nhau tham gia vào việc tài trợ cho nghiên cứu và bồi dưỡng tài năng khoa học trẻ.

Khu vực công cung cấp khoảng 30% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển ở Đức (năm 2018 con số này lên tới khoảng 31 tỷ euro).

Cộng hòa Liên bang Đức dựa trên nguyên tắc của cơ chế liên bang và sự hợp tác mang tính xây dựng giữa Chính phủ Liên bang và 16 tiểu bang. Điều đó đòi hỏi sự phân bổ khác nhau về trách nhiệm và chi phí tài chính cho việc nghiên cứu và tài trợ cho nghiên cứu. Chính phủ Liên bang và các tiểu bang hành động khá độc lập về tài trợ và tổ chức nghiên cứu.

Ngoài việc tài trợ cho giáo dục đại học, khu vực công cũng tài trợ cho các tổ chức nghiên cứu ngoài trường đại học đặc biệt liên quan đến việc bồi dưỡng tài năng nghiên cứu.

Chính phủ Liên bang và các Bang cấp kinh phí cho các tổ chức tài trợ nghiên cứu như Cơ quan Trao đổi Học thuật Đức (DAAD), tổ chức tài trợ học thuật lớn nhất thế giới cho việc trao đổi sinh viên và các nhà nghiên cứu quốc tế, và Quỹ nghiên cứu Đức - Deutsche Forschungsgemeinschaft (DFG), có nhiệm vụ chính là tuyển chọn và tài trợ các dự án nghiên cứu tốt nhất của các nhà khoa học.

Kinh phí từ khu vực công nghiệp – tư nhân

Các công ty của Đức đóng góp lớn nhất cho tài trợ nghiên cứu và phát triển của Đức. Ví dụ, trong năm 2018, các doanh nghiệp kinh doanh đã đầu tư khoảng 70 tỷ euro vào R&D. Ngành công nghiệp điều hành các viện nghiên cứu của riêng mình trong các lĩnh vực cụ thể và hợp tác với các tổ chức công thông qua nhiều cơ chế khác nhau. Hơn nữa, các công ty Đức đầu tư rất nhiều tiền vào việc phát triển tài năng học thuật, đặc biệt bằng cách tài trợ cho các chương trình học/đào tạo nghề kép và thực tập.

Tài trợ bởi các quỹ, hiệp hội

Ngoài ra, có hơn 5.000 tổ chức được thành lập theo luật dân sự ở Đức nhằm mục đích thúc đẩy nghiên cứu khoa học.

Stifterverband là một hiệp hội của các quỹ, chỉ riêng trong năm 2019 đã cung cấp 17,2 triệu euro tài trợ cho giáo dục, khoa học và hợp tác giữa kinh doanh và khoa học. Ngoài ra, khoảng 15,5 triệu euro được sử dụng để tài trợ cho những dự án ưu tiên.

Tài trợ của EU

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, Liên minh Châu Âu tài trợ cho các nghiên cứu cấp cao nhất và các học giả và nhà khoa học xuất sắc với chương trình Horizon Europe, một chương trình nghiên cứu và đổi mới trị giá 85 tỷ euro đầy tham vọng để thành công Horizon 2020. “Trụ cột Khoa học Mở” của nó hỗ trợ các dự án nghiên cứu xuyên biên giới do chính các nhà nghiên cứu xác định và thúc đẩy thông qua Hội đồng Nghiên cứu Châu Âu, tài trợ học bổng và trao đổi cho các nhà nghiên cứu, đồng thời đầu tư vào cơ sở hạ tầng nghiên cứu đẳng cấp thế giới.

Chương trình Horizon Europe đã bắt đầu vào ngày 01/01/2021 và sẽ hoạt động trong bảy năm đến cuối 2027.

Hỗ trợ tài chính của chính phủ liên bang và tiểu bang cho nghiên cứu

Tài trợ cho thể chế: Trong trường hợp tài trợ cho thể chế, chính phủ trực tiếp tài trợ cho hơn 1.000 viện nghiên cứu ngoài trường đại học và 240 cơ sở giáo dục đại học công lập cũng như tổ chức tài trợ nghiên cứu DFG. Hơn một phần ba tổng kinh phí của chính phủ được chi cho hình thức hỗ trợ tài chính này (9,3 tỷ euro vào năm 2018).

Kinh phí dự án: Kinh phí dự án trực tiếp được phân bổ cho các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể và được thực hiện thông qua các chương trình. Nguồn tài trợ này không chỉ mang lại lợi ích cho các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu mà còn cho các công ty. Tuy nhiên, không giống như tài trợ trực tiếp của thể chế, tài trợ dự án có bản chất là ngắn hạn đến trung hạn. Nguồn vốn dự án gián tiếp chủ yếu hỗ trợ công việc nghiên cứu của các viện nghiên cứu và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nghiên cứu cấp bộ: Các bộ đóng một vai trò đặc biệt trong việc tài trợ cho khoa học và nghiên cứu. Họ phân chia phần quỹ của liên bang và xác định các

lĩnh vực chính của họ thông qua các chương trình cụ thể và khoảng 40 tổ chức liên bang có trách nhiệm R&D. Các bang và thành phố tự trị của Đức cũng đóng vai trò là cơ quan tài trợ nghiên cứu và điều hành hơn 140 cơ sở nghiên cứu của Bang hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu của bang. Các viện này bao gồm một loạt các lĩnh vực nghiên cứu. Ngoài các nghiên cứu được thực hiện bởi chính các cơ quan nghiên cứu liên bang và tiểu bang, các hợp đồng nghiên cứu cũng được trao cho các bên thứ ba.

2. Công tác đánh giá trong lĩnh vực nghiên cứu

Việc sử dụng các thủ tục đánh giá trong hệ thống KH&CN của Đức là rất rộng rãi, và các kỳ vọng và yêu cầu của người sử dụng đánh giá khác nhau đáng kể:

- Từ việc hợp pháp hóa việc phân phối tiền công và chứng minh việc sử dụng tài trợ hiệu quả;

- Thông qua xác định mục tiêu và “kiểm soát” theo nghĩa cải thiện quản lý và “điều chỉnh” các chương trình chính sách KH&CN;

- Với nỗ lực cải thiện tính minh bạch trong các quy tắc của trò chơi và việc sử dụng nhiều nguồn tài trợ và trợ cấp nghiên cứu, đồng thời nâng cao cơ sở thông tin để định hình các chính sách KH&CN, theo nghĩa hoạt động như một người điều tiết giữa các lợi ích khác nhau và cạnh tranh của các người chơi trong hệ thống KH&CN.

Từ quan điểm lịch sử, chúng ta có thể phân biệt hai hướng phát triển cơ bản trong lĩnh vực đánh giá KH&CN ở Đức, cũng như ở các nước công nghiệp phát triển khác. Chúng có thể được phác thảo như một mô hình con sò (shell):

“Cốt lõi” bao gồm các thủ tục đánh giá đồng cấp, sau đó được hoàn thành bằng cách đo lường hiệu quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đơn lẻ hoặc các nhóm (sử dụng sinh trắc học, v.v.) như là công cụ khoa học nội bộ để phân bổ kinh phí cho các tổ chức nghiên cứu. Những công cụ này được sử dụng rộng rãi trong hệ thống KH&CN của Đức, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng cơ bản và dài hạn.

“Lớp ngoài” của lớp vỏ bao gồm các nghiên cứu đánh giá theo nghĩa phân tích tác động của các chương trình chính sách KH&CN. Khái niệm này có thể được xem như là khoa học-bên ngoài; nó có xu hướng được khởi xướng bởi các nhà hoạch định chính sách để chứng minh việc đạt được các mục tiêu về mặt chính trị, công nghệ, kinh tế hoặc xã hội. Việc sử dụng các phân tích tác động đã phổ biến từ cuối những năm 1970, đặc biệt là trong các lĩnh vực đổi mới và các chương trình công nghệ chiến lược.

Đánh giá các cơ sở nghiên cứu và hiệu quả nghiên cứu

Sự phù hợp của việc đo lường và đánh giá hiệu quả nghiên cứu đã nhiều lần được tranh luận ở Đức. Các câu hỏi cơ bản bao gồm: Có thể đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học không? Ai có thể đánh giá tầm quan

trọng và giá trị của tri thức khoa học? Đánh giá của đồng nghiệp được coi là một “công cụ tự điều chỉnh của khoa học” quan trọng. Đánh giá đồng cấp là công cụ đánh giá nguyên tắc về cơ chế tài trợ nghiên cứu của Quỹ Nghiên cứu Đức (DFG). DFG đóng vai trò trung tâm trong việc tài trợ cho nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học, phân phối ngân sách của mình dưới hình thức tài trợ cho các nhà nghiên cứu đại học; các khoản trợ cấp này được nhóm lại theo một số dòng chương trình. Một phần đáng kể của ngân sách được chi dưới dạng tài trợ cho từng dự án (thủ tục thông thường). Đơn xin tài trợ được đánh giá bởi các đồng nghiệp danh dự, những người được bầu chọn theo vòng bốn năm bởi toàn bộ cộng đồng khoa học.

Ở cấp độ các dự án nghiên cứu đơn lẻ, vẫn chưa có thông lệ đánh giá thường xuyên nào ở Đức bao gồm hoạt động nghiên cứu của các tổ chức đại học hoặc các bộ môn khoa học, mặc dù một số nỗ lực đánh giá khác nhau đã được thực hiện. Một biến thể quan trọng từ bức tranh chung được cung cấp bởi Wissenschaftsrat, một cơ quan tư vấn chính sách khoa học được thành lập vào năm 1957 để tư vấn cho chính phủ liên bang và tiểu bang về tất cả các vấn đề của chính sách nghiên cứu và giáo dục đại học; ngày nay nó có 54 thành viên đại diện cho học viện và chính phủ. Wissenschaftsrat chuẩn bị các báo cáo và khuyến nghị về sự phát triển cơ cấu của các trường đại học và viện nghiên cứu.

Trong vài năm qua, một số nỗ lực mới đã được thực hiện để đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức R&D được nhà nước hỗ trợ theo định hướng công nghiệp: vào năm 1993-94, Bộ Nghiên cứu và giáo dục Liên bang đã khởi xướng hai cuộc đánh giá do ngành dẫn đầu, một trong những cuộc đánh giá cấp quốc gia. trung tâm nghiên cứu và một trong những phòng thí nghiệm công nghệ thông tin phù hợp nhất. Trong cả hai trường hợp, đại diện của các công ty công nghiệp quan trọng đã có cơ hội đánh giá định hướng công nghiệp của công việc của các nhà nghiên cứu và tính hấp dẫn (tiềm năng) của kết quả nghiên cứu của họ đối với ứng dụng công nghiệp. Một khái niệm mới khác được khởi xướng bởi chính phủ của một quốc gia liên bang: Bộ Kinh tế Baden-Württemberg đã hỗ trợ việc phát triển một khái niệm đánh giá chuyên sâu, có tính áp dụng chung cho 35 viện nghiên cứu và phát triển theo định hướng công nghiệp được đồng tài trợ bởi Bộ này. Phương pháp tiếp cận dựa trên “các yếu tố thành công”, giúp các nhà quản lý của các viện R&D điều hành phòng thí nghiệm của họ một cách hiệu quả và dựa trên “các tiêu chí hoạt động”, giúp các cơ quan chính phủ tài trợ đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của các viện.

Tóm lại, thực tiễn đánh giá của Đức liên quan đến hoạt động của các cơ quan nghiên cứu và nghiên cứu có thể được đặc trưng là mạnh mẽ và đồng thời có phần phân tán: mạnh mẽ vì mức độ tự tổ chức cao đảm bảo sự đồng thuận và cam kết giữa các nhà nghiên cứu; cho đến nay, các nỗ lực đánh giá theo định hướng thể chế đã không được tổ chức dưới một phạm vi khái niệm rộng hơn

nhằm định hướng lại chiến lược của hệ thống KH&CN.

V. Kinh nghiệm của Hàn quốc

Hàn Quốc có được những thành tựu vượt bậc về phát triển KH&CN, kinh tế là nhờ những định hướng đúng đắn từ rất sớm của Chính phủ Hàn Quốc. Hàn Quốc là một quốc gia sớm nhận ra vai trò quan trọng của KH&CN đối với sự phát triển của đất nước; là nhân tố quyết định năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, hiệu quả quản lý xã hội, chất lượng cuộc sống của một dân tộc.

Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc cũng nhận ra vai trò định hướng, khuyến khích hoạt động KH&CN của Nhà nước để KH&CN không phát triển tự phát, manh mún và cần thiết phải có sự khuyến khích, hỗ trợ đầu tư từ phía Nhà nước đối với các lĩnh vực KH&CN không hấp dẫn đối với khu vực tư nhân, khu vực tư nhân không muốn đầu tư, không có khả năng đầu tư hoặc không được phép đầu tư để Nhà nước có các chính sách ưu tiên đầu tư có trọng điểm đối với một số lĩnh vực KH&CN.

Để KH&CN phát triển, phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật tạo hành lang, cơ chế khuyến khích, thúc đẩy để hoạt động KH&CN diễn ra đúng định hướng chiến lược, phát triển ổn định và bền vững; triển khai các dự án chiến lược để tập trung đầu tư các nguồn lực vào các chương trình trọng điểm quốc gia; phát triển nguồn nhân lực KH&CN, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở cho hoạt động KH&CN;...

Có thể nói, với các định hướng chiến lược lâu dài, các chính sách và pháp luật về KH&CN phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN đã tạo cơ chế, khuôn khổ pháp luật cho các hoạt động KH&CN diễn ra đúng hướng, ổn định và tự chủ.

Tại Hàn Quốc, Nhà nước có chính sách chỉ đầu tư thành lập tổ chức KH&CN công lập theo 3 nhóm sau:

- Tổ chức KH&CN công lập hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm phục vụ phát triển đất nước mà khu vực tư nhân không muốn tham gia đầu tư, không đủ năng lực đầu tư hoặc do không đem lại lợi nhuận hấp dẫn (ví dụ ở một số lĩnh vực KH&CN phục vụ nông nghiệp, y tế, chống ô nhiễm, chống thiên tai, năng lực nguyên tử, vũ trụ....) hoặc khu vực tư nhân đã đầu tư nhưng không phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Tổ chức KH&CN công lập phục vụ những mục tiêu chiến lược phát triển đất nước của Chính phủ (những lĩnh vực quan trọng cần tập trung ưu tiên phát triển, những lĩnh vực KH&CN liên quan tới bí mật quốc gia, hoặc an ninh, quốc phòng,..)

- Tổ chức KH&CN công lập ra đời nhằm thay thế phương thức hoạt động KH&CN tư nhân, hướng tới sở hữu công cộng, sở hữu toàn dân.

1. Chính sách đối với các tổ chức nghiên cứu của Hàn quốc

Đạo luật “*về việc thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN*” được sửa đổi lần cuối vào tháng 2 năm 2022 (Luật số 18796 ngày 3 tháng 2 năm 2022)¹³ có những chính sách cụ thể đối với tổ chức nghiên cứu KH&CN công lập:

a) Về tự chủ của các viện nghiên cứu:

Luật giao toàn quyền quản lý và nghiên cứu cho người đứng đầu viện nghiên cứu (tại Điều 10), cụ thể:

“(1) *Mỗi viện nghiên cứu phải được đảm bảo tính độc lập, tự chủ trong nghiên cứu và quản lý; (2) Người đứng đầu viện nghiên cứu thực hiện các biện pháp cần thiết để đổi mới công tác quản lý của viện nghiên cứu.*” Theo quy định của Luật này, ngay sau khi được bổ nhiệm vào vị trí, giám đốc tổ chức nghiên cứu phải trình bày các mục tiêu hoạt động, định hướng đổi mới cơ chế quản lý của mình lên Hội đồng nghiên cứu để thông qua.

Để thực hiện quản lý chung đối với các cơ sở nghiên cứu, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai thành lập Hội đồng Nghiên cứu KH&CN Quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng nghiên cứu) để hỗ trợ, bồi dưỡng và quản lý các viện nghiên cứu một cách có hệ thống. Hội đồng nghiên cứu có nhiệm vụ chính là nghiên cứu sẽ xem xét những trở ngại mà các viện nghiên cứu thường gặp phải trong các lĩnh vực quản lý nhân sự, ngân sách, đánh giá, quản lý dự án, v.v. và sẽ hỗ trợ các viện nghiên cứu cùng hợp tác trong quá trình vượt qua những trở ngại đó.

Hội đồng có tới đa 20 giám đốc các cơ sở nghiên cứu và 01 Chủ tịch Hội đồng do Tổng thống bổ nhiệm và hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp tương tự như các tổ chức nghiên cứu. Hội đồng nghiên cứu quốc gia có các trách nhiệm liên quan tới:

1. Việc phê duyệt ngân sách, quyết toán và kế hoạch kinh doanh của các nhóm nghiên cứu và viện nghiên cứu;
2. Các vấn đề liên quan đến việc bổ nhiệm và miễn nhiệm chủ tịch cơ sở nghiên cứu;
3. Các vấn đề liên quan đến việc phê duyệt các mục tiêu quản lý của các viện nghiên cứu;
4. Các vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh và duy trì chức năng của viện nghiên cứu (bao gồm cả việc thành lập, hợp nhất, giải thể viện nghiên cứu);

¹³ 과학기술분야 정부출연연구기관 등의 설립·운영 및 육성에 관한 법률 (약칭: 과기출연기관법) [시행 2022. 6. 29.] [법률 제18796호, 2022. 2. 3., 일부개정]

5. Các vấn đề liên quan đến đánh giá kết quả nghiên cứu và nội dung quản lý của viện nghiên cứu;

6. Các vấn đề liên quan đến các biện pháp cần thiết cho nghiên cứu hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu;

7. Các vấn đề liên quan đến đề xuất chính sách tăng cường đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực KH&CN quốc gia;

8. Các vấn đề liên quan đến tự kiểm toán của các viện nghiên cứu.

Trong việc điều phối và sắp xếp lại chức năng của các viện nghiên cứu, Hội đồng nghiên cứu sẽ cố gắng tránh gây ra bất kỳ cản trở nào đối với việc tạo ra một môi trường nghiên cứu ổn định.

Chủ tịch Hội đồng nghiên cứu có thẩm quyền bổ nhiệm giám đốc các cơ sở nghiên cứu thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị của Hội đồng nghiên cứu; hàng năm các cơ sở nghiên cứu trình ngân sách và kế hoạch kinh doanh cho năm kinh doanh liên quan lên Hội đồng nghiên cứu. Hội đồng Nghiên cứu sẽ tổng hợp, đệ trình ngân sách và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt lên Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai. Ngoài ra, Hội đồng quản lý còn thực hiện việc tự kiểm toán quy định tại “*Đạo luật kiểm toán công*” đối với các tổ chức nghiên cứu và cũng chịu trách nhiệm đánh giá kết quả nghiên cứu và thành tích quản lý kinh doanh của từng viện nghiên cứu một cách công bằng và khách quan; trình kết quả đánh giá cho Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch Tương lai và Hội đồng Tư vấn KH&CN Quốc gia.

b) Về quản lý và sử dụng tài sản công:

Một trong những chính sách quan trọng mới được Hàn quốc đưa vào Luật là việc sử dụng tài sản công của các viện nghiên cứu công lập (quy định tại Điều 7 của Luật thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN). Trong Luật này cho phép thực thi những quy định khác với Luật quản lý và sử dụng tài sản công:

Thứ nhất: Nếu cần thiết cho việc thành lập và hoạt động của các viện nghiên cứu và hiệp hội nghiên cứu, Nhà nước hoặc chính quyền địa phương có thể cấp hoặc cho phép sử dụng miễn phí tài sản và hàng hóa thuộc sở hữu nhà nước theo các hợp đồng tư nhân. tài sản và hàng hoá công có thể được cấp phép sử dụng miễn phí, cho mượn hoặc bán theo hợp đồng tư nhân.

Thứ hai: Trường hợp được phép sử dụng hoặc cho mượn tài sản thuộc sở hữu nhà nước hoặc công cộng, có thể được thực hiện trong thời hạn 20 năm và thời hạn có thể được gia hạn, thời gian mỗi lần gia hạn không quá 20 năm.

Thứ ba: Trường hợp đất thuộc sở hữu của chính quyền địa phương được phép sử dụng hoặc cho mượn, các công trình kiến trúc có thể được xây dựng trên đất. Trong trường hợp này, thời hạn của giấy phép sử dụng hoặc khoản vay có

thể được gia hạn cho đến khi tổng thời gian của giấy phép sử dụng hoặc khoản vay đạt 50 năm.

Thứ tư: Trường hợp người đứng đầu chính quyền địa phương nhận được yêu cầu mua đất thuộc sở hữu của chính quyền địa phương của một viện nghiên cứu hoặc một hiệp hội nghiên cứu, việc mua bán có thể được thực hiện theo kiểu trả góp trong khoảng thời gian lên đến 20 năm.

2. Kinh phí của các tổ chức NC&PT:

Luật “*thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN*” quy định (tại khoản 1, Điều 5): “*Các viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu được vận hành với sự đóng góp của chính phủ và các khoản thu khác*”, và: “*Khi một viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu thành lập và điều hành một tổ chức khu vực ở chính quyền địa phương có liên quan theo yêu cầu của chính quyền địa phương, chính quyền địa phương có thể trả các khoản đóng góp cho các tổ chức nghiên cứu và hội đồng nghiên cứu trong phạm vi ngân sách để trang trải các chi phí cần thiết cho việc này*” (khoản 3 Điều 5). Tại Điều 5. 3 của Luật cũng quy định rõ: “*Thông báo sơ bộ về các dự án cơ bản của viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu (dự án nghiên cứu và phát triển được thực hiện với ngân sách do chính phủ trực tiếp đóng góp); các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch trước, chào bán công khai, lựa chọn, ký hợp đồng, thực hiện, quản lý, đánh giá, thay đổi và đình chỉ sẽ do viện nghiên cứu hoặc Hội đồng nghiên cứu xác định theo quy định của Nghị định của Tổng thống.*”

Năm 2022, Luật đã được bổ sung nội dung (khoản 2 Điều 5): “*Chính phủ có thể trả các khoản đóng góp cho viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu trong giới hạn ngân sách để trang trải các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập và hoạt động của viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu. Trong trường hợp này, Chính phủ sẽ cố gắng bảo đảm các nguồn tài chính cần thiết cho hoạt động liên tục và ổn định của các viện nghiên cứu và Hội đồng nghiên cứu*”.

3. Về quản lý và thực hiện các dự án, nhiệm vụ KH&CN:

Từ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, để nâng cao hiệu quả việc sử dụng ngân sách nhà nước thông qua các dự án, nhiệm vụ khoa học của các viện nghiên cứu, chính phủ Hàn Quốc đã đưa vào hệ thống quản lý PBS (Project Base System), hệ thống này trong thời gian qua đã luôn được hoàn thiện và đến nay vẫn được áp dụng ở Hàn Quốc.

Với việc đưa vào hệ thống quản lý PBS, đã thay đổi về cơ bản phương thức tài trợ của nhà nước đối với các tổ chức nghiên cứu ở Hàn Quốc:

Trước năm 1996 ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan nghiên cứu dựa trên cơ sở kinh phí nghiên cứu cấp cho cơ quan nghiên cứu khi tham gia vào các đề tài, dự án do các Bộ, ngành thực hiện và kinh phí quản lý được cấp hàng năm

dưới hình thức đóng góp trực tiếp từ Bộ Kế hoạch và Ngân sách. Kinh phí quản lý là khoản kinh phí mà Chính phủ hỗ trợ phần còn thiếu theo dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của cơ quan nghiên cứu để đảm bảo vừa đủ bằng doanh thu của cơ quan trong một năm dưới hình thức là vốn đóng góp.

Phương thức cấp ngân sách này, một mặt do không có sự liên kết giữa các hoạt động nghiên cứu và chi phí đã gây ra tình trạng các chi phí phát sinh khi thực hiện đề tài, dự án không được bù đắp, mặt khác cũng gây ra tình trạng không thực hiện đề tài, dự án nhưng vẫn được sử dụng ngân sách. Vì quy mô ngân sách căn cứ vào tiêu chuẩn nhân lực, nên nếu cơ quan nghiên cứu chính phủ càng tích cực thực hiện các đề tài, dự án của nhà nước thì số tiền không được bù đắp càng tăng lên, mặt khác Chính phủ dựa theo chỉ tiêu nhân lực và cấp ngân sách hỗ trợ mà không cần quan tâm đến việc cơ quan có tiến hành thực hiện đề tài, dự án hay không. Với cách cấp kinh phí như vậy, không khuyến khích được các tổ chức nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Để giải quyết tình trạng trên, cần phải liên kết các hoạt động nghiên cứu với việc sử dụng ngân sách, cụ thể là toàn bộ ngân sách Chính phủ cấp cho cơ quan nghiên cứu không phải là khoản hỗ trợ kinh phí quản lý còn thiếu mà phải được cấp dựa vào tổng chi phí bao gồm kinh phí nhân lực và kinh phí gián tiếp cần thiết để thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Điều này không đơn thuần nhằm thay đổi phương thức cấp vốn đóng góp của Chính phủ mà nhằm gắn liền hoạt động nghiên cứu, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách dành cho nghiên cứu.

Việc đưa ra các phương án cải tiến hệ thống cấp vốn này được thảo luận, nghiên cứu kỹ càng. Từ tháng 12/1994, theo đề nghị của Viện Kinh tế tài chính (trước là Viện Kế hoạch kinh tế), các cuộc thảo luận, đóng góp ý kiến về vấn đề này bắt đầu. Đến tháng 12/1995, Bộ Khoa học và Công nghệ đã áp dụng chế độ mới nhằm cải cách Hệ thống các cơ quan nghiên cứu Chính phủ. Sau đó, từng bước tiến hành thực hiện các nội dung cụ thể của chế độ, đến năm 1996, chính thức đưa ra một chế độ quản lý ngân sách nghiên cứu triển khai của Chính phủ, gọi tắt là PBS.

Hệ thống quản lý này đã tính toán lại cơ cấu kinh phí của các dự án nghiên cứu do chính phủ tài trợ đồng thời nâng cao tính tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của các nhà khoa học và tổ chức nghiên cứu:

Thứ nhất, PBS là cơ chế dự toán ngân sách **dựa trên tổng chi phí nghiên cứu gốc** (full cost). Chi phí gốc của đề tài, dự án bao gồm chi phí trực tiếp được sử dụng trong khi thực hiện đề tài, dự án (chi phí nhân công, chi phí vật liệu,...) và các chi phí gián tiếp áp dụng chung cho tất cả các viện nghiên cứu (chi phí hỗ trợ điều hành,...).

Thứ hai, cơ chế hoạt động với trọng tâm là **cán bộ nghiên cứu chịu trách nhiệm thực hiện đề tài**. Đây cũng là cơ chế trao quyền hạn và trách nhiệm thực sự để thực hiện đề tài, dự án. Chủ nhiệm đề tài, dự án có đầy đủ quyền hạn cũng

như trách nhiệm đối với việc triển khai dự án, cụ thể: quyền lựa chọn nghiên cứu viên, quyền sử dụng kinh phí nghiên cứu (các hạng mục quản lý kinh phí riêng), quyền quản lý quá trình nghiên cứu, quyền phân chia tiền thưởng,...

*Thứ ba, cơ chế **quản lý các cơ quan thông qua đề tài, dự án nghiên cứu.***

Việc quản lý các cơ quan được thực hiện thông qua các phòng, ban theo mô hình cũ đã được chuyển đổi sang mô hình quản lý thông qua các nhóm nghiên cứu, nhờ đó nâng cao năng suất và tăng cường tính cạnh tranh.

VI. Kinh nghiệm của Cộng hòa Séc

KH&CN của Cộng hòa Séc luôn giữ một vai trò quan trọng trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và cộng đồng Châu Âu ngày nay. Cộng hòa Séc đã đạt được danh tiếng quốc tế trong các lĩnh vực từ Ai Cập học đến các lĩnh vực công nghệ cao như sợi nano không dệt. Có thể dẫn ra một thành công của Cộng hòa Séc trong lĩnh vực nghiên cứu như: Các phương pháp điều trị mới cho bệnh ung thư và các bệnh huyết học và tiết niệu Sự phát triển của công nghệ xây dựng mới, Các tài liệu tiên tiến và việc hợp tác trong các dự án quốc tế (ví dụ: hợp tác với CERN và Viện Nghiên cứu Hạt nhân chung ở Dubna). Hiện nay tại Cộng hòa Séc có 9 trung tâm xuất sắc và hơn 40 trung tâm nghiên cứu khu vực.

Sự tập trung mạnh mẽ của Cộng hòa Séc vào khoa học và đổi mới có thể được thể hiện trong các dự án cụ thể hiện tại của các nhà khoa học nước Séc và công ty tại Séc, chẳng hạn như: Lớp phủ công nghệ Nano để cải thiện chất lượng không khí, Một hệ thống thoát nước hiệu quả từ không khí sa mạc, Tự điện cho tàu thám hiểm sao Hỏa, Vận hành tia laser mạnh nhất trên thế giới Sự xuất hiện của một superhub cục bộ cho trí tuệ nhân tạo.

Hiện nay, các quỹ của Liên minh Châu Âu đang giúp phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng nghiên cứu bao gồm: Việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu chất lượng tập trung vào sự phát triển của các hệ thống Laze, Khoa học y sinh và vật liệu, Nghiên cứu năng lượng và mô hình toán học phức tạp trong khoa học tự nhiên, y tế và kỹ thuật.

Mới đây, Chính phủ Séc đã công bố Chiến lược đổi mới mới của Cộng hòa Séc 2019-2030. Với chiến lược mới mang tên Cộng hòa Séc: Đất nước của tương lai, Cộng hòa Séc đặt mục tiêu trở thành quốc gia dẫn đầu về đổi mới ở châu Âu. Khung Chiến lược do Viện Hàn lâm Khoa học, các trường đại học, đại diện công ty, các tổ chức khoa học và các bộ thống nhất, bao gồm một chuỗi đổi mới hoàn chỉnh từ hỗ trợ nghiên cứu cơ bản, thông qua nghiên cứu ứng dụng, phát triển đến các ứng dụng công nghiệp và hỗ trợ đổi mới doanh nghiệp.

Để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Chính phủ Cộng hòa Séc đã ban hành Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công (*Zákon o podpoře výzkumu, experimentálního vývoje a inovací*) và Luật về Viện nghiên cứu công lập (*Zákon o veřejných výzkumných institucích*).

Nội dung của các Luật này, một mặt phù hợp với thực tế hoạt động có bề dày kinh nghiệm của các Viện nghiên cứu được hình thành từ nhà nước Tiệp Khắc trước đây, mặt khác phải phù hợp với chính sách chung của cộng đồng Châu Âu.

Trong Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công lập đã quy định¹⁴, ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ về thể chế cho các viện nghiên cứu phát triển dài hạn, thực hiện độc lập các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phổ biến công khai kết quả của các hoạt động này trên cơ sở không độc quyền và không phân biệt đối xử hoặc chuyển giao kiến thức, nếu tất cả lợi nhuận từ việc chuyển giao kiến thức được tái đầu tư vào các hoạt động chính của tổ chức nghiên cứu.

Các Tổ chức nghiên cứu có thể sử dụng ngân sách hỗ trợ thể chế để trang trải chi phí cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới của một tổ chức nghiên cứu khác, nếu các hoạt động này là đối tượng của sự hợp tác trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới giữa các tổ chức nghiên cứu trên cơ sở văn bản hợp đồng.

Chính phủ có các giải thưởng vật chất hoặc tài chính cho các kết quả đột xuất của nghiên cứu, phát triển và đổi mới hoặc giải thưởng tài chính cho việc khuyến khích hoặc phổ biến nghiên cứu, phát triển và đổi mới, trong đó các điều kiện để đoạt được giải thưởng do Chính phủ quy định theo đề nghị của Hội đồng nghiên cứu, Phát triển và đổi mới.¹⁵

Hỗ trợ thông qua các dự án, nhiệm vụ KH&CN được cấp cho các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, trường đại học theo 3 hướng¹⁶:

Thứ nhất: cơ quan/người nhận tự đặt ra các mục tiêu và phương pháp giải quyết nghiên cứu trong một nhóm các dự án viện trợ do nhà nước công bố.

Thứ hai: cơ quan/người nhận sẽ đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu của chương trình; giải pháp của dự án chương trình do nhà nước đặt hàng.

Thứ ba: nghiên cứu đại học cụ thể, là nghiên cứu được thực hiện bởi sinh viên trong quá trình thực hiện các chương trình nghiên cứu tiến sĩ hoặc thạc sĩ.

Tuy nhiên, để nhận được tài trợ, các cơ sở nghiên cứu công lập phải công bố công khai thông tin về kết quả hoạt động nghiên cứu của mình lên hệ thống thông tin nghiên cứu, phát triển và đổi mới và các kết quả hoạt động nghiên cứu cũng được đưa vào báo cáo hàng năm về hoạt động và quản lý của cơ sở nghiên cứu công lập. Báo cáo hàng năm bao gồm các thông tin:

- Thông tin về cơ cấu tổ chức của cơ quan nghiên cứu công lập và các hoạt động của họ hoặc những thay đổi của họ.
- Thông tin về những thay đổi đối với điều lệ hoạt động.

¹⁴ Điều a) khoản 3, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

¹⁵ Điều e) khoản 3, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

¹⁶ Khoản 2, Điều 3 của Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công.

- Đánh giá hoạt động chính.
- Đánh giá các hoạt động tiếp theo và các hoạt động khác,
- Thông tin về các biện pháp để loại bỏ các khiếm khuyết trong quản lý và báo cáo về cách đáp ứng các biện pháp loại bỏ các khiếm khuyết áp dụng trong năm trước.
- Ý kiến của ban giám sát.

1. Cơ chế quản lý các tổ chức nghiên cứu công lập

Các cơ sở nghiên cứu công lập ở cộng hòa séc, mặc dù vẫn nhận được tài trợ từ nhà nước nhưng được trao quyền tự chủ rất lớn. Để đảm bảo hoạt động của tổ chức nghiên cứu tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong điều kiện tổ chức có quyền tự chủ lớn, Luật về cơ sở nghiên cứu công lập¹⁷ đã quy định về cơ chế tự kiểm soát thông qua Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Ngoài ra, các tổ chức nghiên cứu còn phải ban hành điều lệ và các quy chế hoạt động:

a) Hội đồng quản trị

Có trách nhiệm đề xuất với cơ quan thành lập cơ sở nghiên cứu (người sáng lập) việc bổ nhiệm giám đốc của cơ sở nghiên cứu công lập, đề xuất cách chức giám đốc hoặc đồng ý cho việc sa thải giám đốc. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn là cơ quan đưa ra các quyết định quan trọng đối với hoạt động của tổ chức nghiên cứu như:

- Đảm bảo duy trì mục đích mà cơ sở nghiên cứu công được thành lập, việc áp dụng lợi ích công vào các hoạt động và sự quản lý thích hợp.
- Thiết lập các phương hướng hoạt động của cơ sở nghiên cứu công lập phù hợp với điều lệ.
- Phê duyệt ngân sách của cơ quan nghiên cứu công và những thay đổi, triển vọng cho việc tài trợ trong trung hạn.
- Phê duyệt các quy chế nội bộ của cơ sở nghiên cứu công lập.
- Thông qua báo cáo hàng năm và báo cáo tài chính và quyết định việc phân chia lợi nhuận hoặc thanh toán lỗ.
- Thảo luận về các đề xuất thay đổi điều lệ.
- Đồng ý trước hoặc đề xuất với người sáng lập việc sáp nhập, hợp nhất hoặc phân chia một cơ sở nghiên cứu công lập
- Thảo luận về các đề xuất cho các dự án nghiên cứu phát triển và đổi mới của cơ sở nghiên cứu công lập.
- Thảo luận về các đề xuất đàm phán hợp đồng hợp tác với nước ngoài của các cơ sở nghiên cứu công lập và hợp đồng hợp tác với các cơ sở của Cộng hòa Séc.

¹⁷ Zákon o veřejných výzkumných institucích.

b) Ban kiểm soát:

Thực hiện giám sát các hoạt động và công tác quản lý của cơ sở nghiên cứu công lập. Vì mục đích này, các thành viên của nó, dựa trên quyết định của ban giám sát, có quyền kiểm tra các tài liệu kế toán và các tài liệu khác của tổ chức này bất cứ lúc nào, để yêu cầu các giải trình cần thiết và xác định tình hình thực tế. Ý kiến của Ban kiểm soát được công bố trong báo cáo thường niên của tổ chức nghiên cứu công lập. Ban kiểm soát cũng giám sát việc quản lý tài sản của cơ quan nghiên cứu công và đưa ra sự đồng ý trước bằng văn bản đối với các hành động pháp lý mà cơ sở nghiên cứu công lập dự định thực hiện, cụ thể các hoạt động:

- Mua lại hoặc chuyển nhượng bất động sản.
- Thiết lập quyền thế chấp hoặc quyền thực sự khác đối với tài sản của một cơ sở nghiên cứu công lập.
- Thành lập một pháp nhân khác.
- Mua cổ phần trong một pháp nhân hiện có.
- Đầu tư tài sản vào một pháp nhân khác.
- Thương lượng hoặc thay đổi hợp đồng thuê đối với việc cho thuê bất động sản, động sản có giá trị lớn (theo quy định của Luật này) hoặc một thỏa thuận khác đối với việc sử dụng bất động sản, động sản có giá trị lớn với thời gian thuê dài hơn 3 tháng.
- Đề xuất người sáng lập bãi nhiệm giám đốc.

Ban kiểm soát cũng có trách nhiệm:

- Chuẩn bị dự thảo Quy chế hoạt động của ban giám sát trình những người sáng lập phê duyệt,
- Cho ý kiến về các đề xuất thay đổi điều lệ thành lập của cơ sở nghiên cứu công lập.
- Cho ý kiến về đề xuất hợp nhất, sáp nhập hoặc chia tách cơ sở nghiên cứu công lập.
- Cho ý kiến về dự thảo ngân sách của cơ quan nghiên cứu công và về phương pháp quản lý của nó.
- Cho ý kiến về dự thảo báo cáo hàng năm, đệ trình tuyên bố của mình lên giám đốc và hội đồng quản trị của tổ chức.
- Cho ý kiến mình về các hoạt động của tổ chức nghiên cứu công và công bố chúng.
- Đệ trình các đề xuất lên giám đốc, hội đồng quản trị của tổ chức và người sáng lập để loại bỏ những khiếm khuyết đã xác định trong việc thực hiện nhiệm vụ của họ.

Ban kiểm soát sẽ không thông qua một hành vi pháp lý nếu nó mâu thuẫn với yêu cầu sử dụng hợp lý tài sản của một cơ sở nghiên cứu công để thực hiện

hoạt động chính của nó hoặc nếu nó sẽ gây nguy hiểm cho việc thực hiện mục đích phục vụ công chúng cơ quan nghiên cứu.

Để thực hiện công tác quản trị nội bộ, các tổ chức nghiên cứu công lập phải ban hành các Quy chế nội bộ, cụ thể là:

- Quy chế bầu cử của Hội đồng quản trị của tổ chức.
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị của tổ chức.
- Quy chế về tổ chức, hoạt động.
- Quy chế tiền lương nội bộ.
- Quy chế quản lý quỹ của tổ chức nghiên cứu công lập.
- Quy chế hoạt động của Ban giám sát.

2. Quyền đối với kết quả nghiên cứu và việc sử dụng chúng

Luật hỗ trợ nghiên cứu của Cộng hòa Séc¹⁸ đưa ra các quy định rõ ràng về quyền sở hữu và quyền sử dụng các kết quả nghiên cứu từ những dự án, nhiệm vụ KH&CN được nhà nước hoặc doanh nghiệp hỗ trợ:

Đối với kết quả nghiên cứu từ các dự án, nhiệm vụ KH&CN do cơ quan nhà nước tài trợ.

- Nếu kết quả nghiên cứu không thể được bảo vệ về quyền tác giả, quyền sáng chế theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, người thực hiện việc nghiên cứu chỉ có thể sử dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy, hoặc phổ biến công khai trên cơ sở không độc quyền và không phân biệt đối xử sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan tài trợ.

- Nếu kết quả nghiên cứu có thể được bảo vệ về quyền tác giả, quyền sáng chế theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, người thực hiện việc nghiên cứu có trách nhiệm đăng ký quyền tác giả, quyền sáng chế để đảm bảo sự bảo vệ hợp pháp của họ sau khi cung cấp cho cơ quan tài trợ quyền truy cập miễn phí không giới hạn vào kết quả này và quyền truy cập không phân biệt đối xử với các bên thứ ba theo các điều kiện thị trường. Phải có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan tài trợ trước khi nộp đơn đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp.

- Nếu người thu hưởng kết quả nghiên cứu được tài trợ hoàn toàn bởi quỹ công là một tổ chức nghiên cứu hoặc người điều hành cơ sở hạ tầng nghiên cứu và sở hữu độc quyền đối với kết quả, việc sử dụng kết quả có thể chủ yếu thông qua việc giảng dạy, phổ biến công khai kết quả nghiên cứu hoặc chuyển giao kiến thức trên cơ sở không độc quyền và không phân biệt đối xử.

Nếu nhận hỗ trợ đặc biệt của dự án là một doanh nghiệp cùng với một tổ chức nghiên cứu hoặc một nhà điều hành cơ sở hạ tầng nghiên cứu, thì:

- Kết quả của sự hợp tác này, không được bảo hộ theo luật quy định việc bảo hộ kết quả của quyền tác giả, sáng chế, có thể được phổ biến tự do, và các

¹⁸ Điều 16 Luật hỗ trợ nghiên cứu, thử nghiệm phát triển và đổi mới sáng tạo - Zákon o podpoře výzkumu, experimentálního vývoje a inovací.

quyền đối với kết quả nghiên cứu của tổ chức nghiên cứu hoặc cơ sở hạ tầng nghiên cứu này hoàn toàn thuộc về họ, hoặc

- Mọi quyền đối với kết quả của dự án, cũng như các quyền tiếp cận liên quan, thuộc về tất cả các thực thể hợp tác trong phạm vi tương ứng với mức độ tham gia của họ vào giải pháp dự án, hoặc

- Tổ chức nghiên cứu hoặc người điều hành cơ sở hạ tầng nghiên cứu nhận được từ doanh nghiệp hợp tác khoản bồi thường tương ứng với giá thị trường để doanh nghiệp nhận chuyển giao hoặc nhận quyền truy cập kết quả dự án.

VII. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc liên tục có cải cách trong chính sách quản lý nhà nước về KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động KH&CN và không ngừng nâng cao vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế xã hội.

Cải cách cơ chế quản lý KH&CN coi trọng cơ chế điều tiết của thị trường. Năm 1985, Trung Quốc ban hành Quyết định về cải cách hệ thống KH&CN, trong đó quy định thực hiện cơ chế thị trường trong vận hành hệ thống nghiên cứu và phát triển. Mục đích là hình thành thị trường công nghệ, xem thị trường công nghệ là thể chế trung gian diễn ra các giao dịch giữa bên cung (các tổ chức KH&CN công lập) và bên cầu (tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm nghiên cứu và triển khai). Đây là cải cách mang tính đột phá, tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển thị trường công nghệ.

Để thị trường công nghệ vận hành, một loạt cách chính sách đã được ban hành như Luật về hợp đồng chuyển giao công nghệ, thiết lập hệ thống các tổ chức phi lợi nhuận thực hiện việc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Tiến hành cải cách toàn diện, hệ thống các tổ chức KH&CN công lập với nhiều phương thức và ý tưởng nhưng với chung một mục đích là nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động KH&CN.

Cải cách cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN công lập. Trao nhiều quyền tự chủ cao nhất cho các tổ chức KH&CN, trao quyền tự chủ cho người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập được quyết định hợp đồng nghiên cứu và hợp đồng dịch vụ KH&CN, quyết định liên doanh với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân, trao quyền tự chủ về quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN; quyền tự chủ trong việc quản lý, sử dụng và phân phối thu nhập từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng nghiên cứu khoa học và hợp đồng thực hiện dịch vụ KH&CN.

Cải cách cơ chế cấp phát tài chính từ ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN theo cơ chế gắn với kết quả đầu ra, hiệu quả kinh tế. Thực hiện cơ chế cạnh tranh trong việc cấp phát và tài trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.

Thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu tổ chức KH&CN công lập theo hướng gọn nhẹ, giảm bớt các bộ phận gián tiếp, bộ phận trung gian, tăng cường liên doanh, liên kết để tận dụng tối đa nguồn lực và tiết kiệm nguồn lực trong hoạt động KH&CN.

Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp. Chính phủ Trung Quốc đã sử dụng nhiều biện pháp để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như: miễn giảm thuế giá trị gia tăng đối với việc bán các phần mềm máy tính, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ,... hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp thành lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển.

Cơ chế quản lý, sử dụng đội ngũ nhân lực KH&CN được thay đổi và cải tiến mạnh mẽ, thay đổi chế độ tuyển dụng suốt đời sang chế độ bổ nhiệm có thời hạn đối với các vị trí, cho phép cán bộ khoa học có thể kiêm nhiệm nhiều việc khác nhau. Cán bộ khoa học được quyền tự chủ hoàn toàn trong việc lựa chọn chủ đề, cách thức tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu. Trung Quốc cũng đã triển khai thực hiện nhiều chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực KH&CN trong hoạt động nghiên cứu: tạo điều kiện cho các nhà khoa học tự do di chuyển môi trường hoạt động khoa học từ trong nước ra nước ngoài, ban hành quy chế khuyến khích các nhà khoa học Trung Quốc quay về làm việc trong nước, triển khai Chương trình Quốc gia thu hút các nhà khoa học nhân tài như chương trình "100 nhân tài" của Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, cũng như chương trình của Quỹ Nghiên cứu Khoa học tự nhiên (cấp kinh phí khoảng 120.000 USD trong bốn năm cho những nhà khoa học Trung Quốc ở nước ngoài muốn về nước làm việc).

Về tự chủ của các viện nghiên cứu, tháng 7 năm 2019, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Cải cách và Phát triển Giáo dục, Bộ tài chính, Bộ nhân sự và an sinh xã hội, Học viện khoa học Trung Quốc đã phối hợp nghiên cứu để ban hành một số chính sách quan trọng thúc đẩy cơ chế tự chủ:

1. Cải tiến cơ chế vận hành và quản lý của tổ chức

a) Tăng cường việc quản lý theo điều lệ:

Các trường đại học trực thuộc, các viện nghiên cứu khoa học cần đẩy mạnh việc xây dựng điều lệ, xác định một cách khoa học định vị chức năng và ranh giới của quyền và trách nhiệm của các loại đơn vị khác nhau.

Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng và phạm vi kinh doanh được quy định trong điều lệ, hoàn thiện cơ cấu quản trị nội bộ, thiết lập cơ chế quản lý và vận hành hiệu quả. Cơ quan quản lý không can

thiệp vào công việc đã phân cấp cho các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học.

b) Tăng cường quản lý hiệu suất:

Các trường đại học và viện nghiên cứu xây dựng các mục tiêu và kế hoạch phát triển trung và dài hạn, đồng thời làm rõ các mục tiêu và chỉ số hoạt động. Các cơ quan quản lý thực hiện quản lý và đánh giá hiệu quả trung hạn và dài hạn đối với các trường đại học, viện nghiên cứu và kết quả đánh giá sẽ được công bố một cách phù hợp, là cơ sở quan trọng để phân bổ tài chính của đơn vị.

c) Tối ưu hóa việc quản lý các thiết lập thể chế:

Các sở KH&CN cần xây dựng kế hoạch đổi mới, phát triển và bố trí các cơ sở nghiên cứu khoa học theo nguyên tắc bố trí chức năng rõ ràng, bố trí hợp lý, tinh gọn hiệu quả, nhằm thúc đẩy phân bổ nguồn lực KH&CN một cách tối ưu.

Trong phạm vi chức năng được quy định trong Điều lệ của các trường đại học và viện nghiên cứu, theo nhu cầu chiến lược quốc gia, nhu cầu phát triển ngành và xu hướng phát triển công nghệ, phù hợp với nguyên tắc tinh gọn và hiệu quả, các trường đại học, viện nghiên cứu có thể độc lập thiết lập, thay đổi và hủy bỏ các thiết chế bên trong của đơn vị.

2. Tối ưu hóa cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học

Vào tháng 7/2018 tại Hội nghị thường vụ Quốc vụ viện Trung Quốc do Thủ tướng Lý Khắc Cường chủ trì đã quyết định mở rộng quyền tự chủ của các nhà nghiên cứu, giải phóng năng lượng sáng tạo, làm sâu sắc hơn cải cách chế độ quản lý dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ, các biện pháp được quyết định thực hiện bao gồm:

(1). Cải cách phương thức quản lý nghiên cứu khoa học, tài liệu hồ sơ đề tài dự án đã có đăng ký trên hệ thống điện tử thông tin quản lý KH&CN quốc gia, không được yêu cầu chủ nhiệm đề tài cung cấp lặp lại nhiều lần;

(2). Giảm thiểu tất cả các loại kiểm tra, đánh giá, thẩm định dự án nghiên cứu khoa học, gộp nghiệm thu kỹ thuật và tài vụ thành một lần đánh giá mang tính tổng hợp vào cuối kỳ dự án;

(3). Các nhà nghiên cứu được phép tự giải phóng mình khỏi những công việc rườm rà bằng cách mua hoặc thuê các dịch vụ chuyên nghiệp như kế toán, dịch thuật;

(4). Hoàn toàn tin tưởng vào nhân viên nghiên cứu khoa học, tôn trọng tài năng, và cung cấp cho họ quyền tự chủ nhiều hơn về sử dụng kinh phí nghiên cứu. Thiết bị và vật tư cần thiết cho nghiên cứu khoa học có thể được hưởng quy chế xử lý đặc biệt và không cần thông qua đấu thầu;

(5). Các nhà nghiên cứu có thể tự điều chỉnh phương hướng nghiên cứu trong điều kiện mục tiêu không thay đổi;

(6). Các nhà khoa học đảm nhiệm dự án nghiên cứu công nghệ cốt lõi những lĩnh vực quan trọng được tăng lương và đãi ngộ, thực hiện chế độ lương theo năm cho người lãnh đạo nhóm nghiên cứu toàn thời gian và nhân tài cao cấp (người nước ngoài thuộc diện “mời đến Trung Quốc”), thực hiện tăng tương ứng với tổng số tiền lương nhận được trong năm hiện tại;

(7). Xây dựng một hệ thống đánh giá coi trọng kết quả, trọng hiệu suất, phân biệt xử lý các dự án nghiên cứu thất bại do tính không chắc chắn của nghiên cứu khoa học mà dẫn đến việc chưa đạt được mục tiêu mong muốn với hành vi sai trái dẫn đến sự thất bại để trừng phạt nghiêm khắc các hành vi gian lận làm giả;

(8). Tập trung vào việc cải thiện tỷ lệ chi phí gián tiếp của các dự án nghiên cứu cơ bản, đơn giản hóa việc dự toán kinh phí nghiên cứu khoa học, thực hiện đảm bảo kinh phí nghiên cứu theo cách khác biệt, đem lại cho các nhà nghiên cứu quyền sở hữu thành quả khoa học hoặc quyền sử dụng dài hạn.

(9). Triển khai thí điểm “con đường màu xanh” trong việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, để tăng tốc độ hình thành các kinh nghiệm hướng tới áp dụng trên toàn quốc.

3. Cải cách các phương pháp quản lý nhân sự

a) Tạo môi trường hoạt động linh hoạt cho cán bộ nghiên cứu

Các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học có thể xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đặt ra các điều kiện tuyển dụng, công bố thông tin tuyển dụng, tổ chức tuyển dụng công khai một cách độc lập, tiêu chuẩn hóa quản lý sau tuyển dụng.

Hỗ trợ và khuyến khích nhân viên chuyên môn và kỹ thuật trong các trường đại học và viện nghiên cứu tham gia vào các hoạt động đổi mới dưới hình thức việc làm tạm thời, tham gia hợp tác dự án, công việc bán thời gian và khởi nghiệp tại chỗ.

Các viện nghiên cứu khoa học được phép cải tiến hệ thống việc làm nội bộ của mình và tuyển dụng độc lập những người phụ trách các cơ sở nội bộ. Người đứng đầu cơ sở nghiên cứu nội bộ được thưởng tiền và vốn chủ sở hữu do chuyển đổi thành tích KH&CN theo quy định của pháp luật.

b) Thiết lập các chức vụ một cách độc lập

Các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học có thể độc lập xây dựng các phương án thiết lập và biện pháp quản lý trong cơ sở hoặc trong tổng số nhân sự và xác định tỷ lệ cơ cấu công việc phù hợp với các quy định của nhà nước có liên quan và theo nhu cầu phát triển của đổi mới KH&CN.

Thực hiện các hợp đồng lao động và hệ thống tuyển dụng, quản lý công việc mở. Tỷ lệ các vị trí chuyên môn và kỹ thuật cao cấp có thể được tăng lên một cách thích hợp trong cơ sở và việc điều chỉnh sẽ được báo cáo cho các bộ phận liên quan để ghi nhận theo thẩm quyền quản lý.

Các trường đại học và viện nghiên cứu được phép giới thiệu những tài năng xuất sắc tham gia vào các hoạt động đổi mới bằng cách thiết lập các vị trí sáng tạo và cơ động. Đối với những nhân tài cấp cao cần gấp do đơn vị giới thiệu, nếu khó đáp ứng được nhu cầu bằng cách điều chỉnh vị trí việc làm thì một số chức vụ nhất định sẽ được thiết lập, không giới hạn bởi tổng số chức vụ, cấp cao nhất và tỷ lệ cơ cấu sau khi có sự đồng ý của các bộ phận liên quan.

4. Cải thiện cách thức phân phối tiền lương theo hiệu quả công việc

a) Tăng cường phân phối tiền lương dựa trên hiệu suất

Các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học có thể xác định một cách độc lập cơ cấu trả lương thực hiện công việc, phương pháp đánh giá, phương pháp phân phối, tên hạng mục tiền lương, tiêu chuẩn và phạm vi phân bổ trong tổng số tiền lương thực hiện theo quy định quốc gia có liên quan.

Trong đánh giá tổng số tiền lương thực hiện, cần ưu tiên các trường đại học và viện nghiên cứu có mức độ tập trung nhân tài cao và có hiệu suất đổi mới xuất sắc.

b) Tăng cường tác động khuyến khích của tiền lương dựa trên hiệu quả công việc đối với đổi mới công nghệ.

Thí điểm áp dụng các phương thức phân bổ linh hoạt như lương hàng năm, lương thỏa thuận, lương dự án, ... cho các trường nhóm đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu công nghệ cốt lõi trong các lĩnh vực trọng điểm của quốc gia và các nhân tài cấp cao cần gấp do đơn vị giới thiệu;

Tăng các biện pháp khuyến khích công bằng đối với việc chuyển đổi thành tích KH&CN của cán bộ trong các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học. Phần thưởng bằng tiền cho việc chuyển đổi thành tích KH&CN cho cán bộ nghiên cứu khoa học, thu nhập qua công việc bán thời gian hoặc ngoài công việc chính không bị giới hạn bởi tổng mức lương thực hiện.

5. Kinh nghiệm cải cách cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trung Quốc

Kể từ năm 2011, chính phủ Trung Quốc đã ban hành hàng loạt các văn bản chính sách và các biện pháp cải cách nhằm tối ưu hóa việc quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ, kích thích hiệu quả sự đổi mới sáng tạo của các nhà nghiên cứu, thúc đẩy sự phát triển của các chủ trương KH&CN. Năm 2011, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc đã phối hợp ban hành “*Thông báo về việc điều chỉnh một số quy định đối với các kế hoạch*

KH&CN quốc gia và biện pháp quản lý kinh phí dự án nghiên cứu khoa học trong các ngành phúc lợi công cộng”, trong đó lần đầu tiên đề xuất khái niệm về “chi phí gián tiếp” và chia cơ cấu kinh phí của các đề tài nghiên cứu khoa học thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp. Chi phí gián tiếp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhất định trong chi phí trực tiếp sau khi đã trừ chi phí mua sắm thiết bị, tỷ lệ chi phí gián tiếp không được vượt quá 20% của chi phí trực tiếp, trong đó chi phí thực hiện không vượt quá 5% của chi phí gián tiếp.

Tiền thân của chi phí gián tiếp là “phí quản lý” trong đề tài nghiên cứu khoa học, được dùng để bù đắp kinh phí cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu sử dụng các thiết bị hiện có của đơn vị, như nhà ở, nước sinh hoạt, điện, ga, lò sưởi và các tiêu dùng khác cũng như các chi phí quản lý liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Phương pháp hạch toán áp dụng theo tỷ lệ cố định, tỷ lệ trích chung là 5% -10%. Đối với các dự án có quy mô lớn, tỷ lệ phí quản lý tối thiểu là 1%, đối với một số doanh nghiệp, tổ chức hoặc đơn vị nghiên cứu nước ngoài tỷ lệ phí quản lý có thể lên tới 30%. Tuy nhiên, khái niệm và phương pháp hạch toán phí quản lý áp dụng trực tiếp theo phương thức quản lý của các dự án công trình kỹ thuật, mang màu sắc quản lý hành chính và kế hoạch, khó đáp ứng nhu cầu của hoạt động nghiên cứu khoa học.

Tiếp theo, vào năm 2016, Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản và Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành “Một số ý kiến về việc tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý kinh phí của các dự án nghiên cứu khoa học thuộc ngân sách nhà nước”, hủy bỏ hạn chế về tỷ lệ của chi phí thực hiện trong chi phí gián tiếp. Năm 2018, Quốc vụ viện Trung Quốc đưa ra “Thông báo về một số biện pháp tối ưu hóa quản lý nghiên cứu khoa học và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học” yêu cầu mở rộng thí điểm quyền tự chủ sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, đồng thời tiếp tục tăng tỷ lệ trích chi phí gián tiếp. Đối với các dự án nghiên cứu cơ bản có mức độ phụ thuộc vào trang thiết bị thí nghiệm thấp và tiêu hao nguyên vật liệu thí nghiệm ít, và các dự án nghiên cứu đòi hỏi tập trung nhiều trí lực như thiết kế mạch tích hợp, phát triển phần mềm, chi phí gián tiếp không được vượt quá 30%. Đối với các dự án nghiên cứu cơ bản thuần túy lý thuyết như toán học, tỷ lệ trích chi phí gián tiếp có thể được điều chỉnh thêm.

Tháng 8/2021, Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành “Một số ý kiến về cải cách hoàn thiện cơ chế quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học thuộc ngân sách nhà nước”. Trong đó chỉ ra rằng cần tăng cường ưu đãi cho cán bộ nghiên cứu khoa học và tăng tỷ lệ chi gián tiếp. Một lần nữa điều chỉnh tỷ lệ trích lập chi phí gián tiếp, và đối với các công trình nghiên cứu cơ bản thuần túy lý thuyết như toán học, tỷ lệ chi phí gián tiếp tiếp tục được tăng lên không quá 60%.

Trước khi khái niệm chi phí gián tiếp được đưa ra, rất khó để bù đắp một cách hiệu quả cho cơ sở hạ tầng, điều kiện thiết bị, nhân sự quản lý và các chi phí khác cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Đặc biệt, việc quy định chi phí thực hiện trong chi phí gián tiếp đã kích thích rất nhiều các nhà nghiên cứu khoa học vì đó là một trong những nguồn quan trọng tạo nên thu nhập tăng thêm của các nhà nghiên cứu. Thu nhập của cán bộ nghiên cứu tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung Quốc, bao gồm ba phần: lương cơ bản, lương hiệu quả từ việc tham gia vào các dự án nghiên cứu và lương thành quả từ quyền sở hữu trí tuệ. Trong số đó, lương hiệu quả và lương thành quả chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập tiền lương của cán bộ nghiên cứu, có thể lên tới hơn 50%, thậm chí 70 - 80% tổng thu nhập hàng năm của cán bộ nghiên cứu. Với việc hủy bỏ hạn chế các đối tượng chi tiêu thực hiện trong chi phí gián tiếp và tăng tỷ trọng của chi phí gián tiếp trong chi phí trực tiếp từ không quá 20% lên 30%, rồi tiếp tục tăng lên không quá 60%, đã cung cấp một kênh hợp lý cho việc tăng mức thu nhập của các nhà nghiên cứu khoa học. Lấy ví dụ một dự án nghiên cứu cơ bản như toán học và vật lý lý thuyết mà hầu như không yêu cầu mua sắm trang thiết bị, giả sử một nhóm nghiên cứu thực hiện dự án trong 4 năm có chi phí trực tiếp là 500.000 nhân dân tệ (74.500 USD). Theo tỷ lệ trích chi phí gián tiếp mới nhất, nhóm nghiên cứu có thể rút 75.000 nhân dân tệ (11.175 USD) mỗi năm để chi trả cho hiệu quả tương ứng của các nhân sự thực hiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII – Tập I, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội – 2021.
2. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII – Tập II, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội – 2021.
3. Luật KH&CN: Luật số 29/2013/QH 13 ngày 18/6/2013.
4. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: Luật số 15/2017/QH 14 ngày 21/6/2017.
5. Luật Viên chức: Luật số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019.
6. Nghị quyết 19/NQ-TW của Hội nghị lần thứ VI ban chấp hành trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
7. Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 06/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập.
8. Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập.
9. Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 20/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.
10. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.
11. Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
12. Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
13. Vũ Cao Đàm, Đánh giá nghiên cứu khoa học, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội – 2007.
14. Vũ Cao Đàm, Tuyển tập các công trình đã công bố, Tập I: Lý luận và phương pháp luận khoa học, NXB Thế giới, Hà Nội – 2009.
15. Luật KH&CN Đài loan - Fundamental Science and Technology Act.
16. Luật phát triển KH&CN của Cộng hòa Nhân dân Trung hoa, – sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021- 中华人民共和国科学技术进步法.
17. Bộ Khoa học và Công nghệ; Ủy ban Cải cách và Phát triển Giáo dục; Bộ tài chính; Bộ nhân sự và an sinh xã hội; Học viện khoa học Trung Quốc: Một số ý kiến về quyền tự chủ của các Viện nghiên cứu, trường đại học, Bắc Kinh, 30 tháng 7, 2019.
18. Đạo luật “về việc thành lập và vận hành các cơ sở nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN” của Hàn Quốc - 과학기술분야

정부출연연구기관 등의 설립·운영 및 육성에 관한 법률 (약칭: 과기출연기관법)
[시행 2022. 6. 29.] [법률 제18796호, 2022. 2. 3., 일부개정]

19. Luật hỗ trợ nghiên cứu, phát triển thử nghiệm và đổi mới từ quỹ công của Cộng hòa Séc- Zákon o podpoře výzkumu, experimentálního vývoje a inovací
20. Luật về Viện nghiên cứu công lập của Cộng hòa Séc - Zákon o veřejných výzkumných institucích.
21. Báo cáo về cơ chế quản lý và mạng lưới tổ chức KH&CN ở các nước: Đại diện KH&CN Việt Nam ở nước ngoài.